

— Tuyển tập từ vựng —
Sách giáo khoa Trung học phổ thông

Toán học · Anh ngữ · Địa lý · Khoa học tự nhiên phân khoa I · II

Tiếng Nhật ⇔ Tiếng Việt

日本語 ⇔ ベトナム語

数学・英語・地理・理科 (1分野 / 2分野)

中学教科単語帳



うつのみやだいがく ハンズ
宇都宮大学HANDSプロジェクト

*この単語帳は以下の教科書から使用頻度の高いと思われる単語を抽出して作成しました

すうがく
数学

きょういくしゅつぱん へいせい ねん がつ にちはつこう
教育出版 (平成14年1月20日発行)

けいりんかん
啓林館 (平成14年2月10日発行)

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年2月10日発行)

えいご
英語

さんせいどう ねんぱん
三省堂 ニュークラウン 平成16、18年版

とうきょうしょせき
東京書籍 NEW HORIZON 平成16年版

きょういくしゅつぱん
教育出版 ニューワールド 平成18年版

ちり
地理

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年2月10日発行)

りか いちぶんや じょう
理科 1分野 上

だいにほんとしょかふしきがいしいや
大日本図書株式会社 (平成15年2月5日再版発行)

けいりんかん
啓林館 (平成14年2月10日発行)

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年2月10日発行)

りか いちぶんや げ
理科 1分野 下

だいにほんとしょかふしきがいしいや
大日本図書株式会社 (平成15年2月5日再版発行)

けいりんかん
啓林館 (平成14年5月10日発行)

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年7月10日発行)

りか にぶんや じょう
理科 2分野 上

だいにほんとしょかふしきがいしいや
大日本図書株式会社 (平成15年2月5日再版発行)

けいりんかん
啓林館 (平成14年5月10日発行)

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年7月10日発行)

りか にぶんや げ
理科 2分野 下

だいにほんとしょかふしきがいしいや
大日本図書株式会社 (平成15年2月5日再版発行)

けいりんかん
啓林館 (平成14年5月10日発行)

とうきょうしょせき
東京書籍 (平成14年7月10日発行)

— Tuyển tập từ vựng —
Sách giáo khoa Trung học
phổ thông

ちゅうがくきょうかたんごちょう

中学教科単語帳

Tiếng Nhật ⇔ Tiếng Việt

にほんご

日本語

⇔

ベトナム語

この辞書を使うみなさんへ

私たちは2004年の秋に栃木における外国人児童生徒教育に関して研究を始めました。その研究から、日本で学習する外国人児童生徒の現状を知ることができました。それから、グローバル化社会に対応する人材養成と地域貢献をしながら、多文化共生社会実現に向けた外国人児童生徒教育とグローバル教育を推進することを目的とした HANDS プロジェクトに形を変えて6年目を迎えました。

本書はまず、栃木県の小中学校に無料で配布されますが、ベトナム語を使用する外国人児童生徒や母国に帰国した外国人児童生徒の学習の重要な教材になると、私たちは深く信じています。

宇都宮大学 HANDS プロジェクト

Gửi tới các bạn sử dụng cuốn từ điển nhỏ này

Từ mùa thu năm 2004, Trường Đại học Utsunomiya chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về việc giáo dục học sinh, nhi đồng có quốc tịch nước ngoài ở tỉnh Tochigi. Qua những nghiên cứu này, chúng tôi hiểu được thực trạng tình hình học tập của các em tại Nhật Bản. Với mục đích vừa tạo được những đóng góp trực tiếp từ địa phương, vừa đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa của xã hội, Dự án HANDS đã ra đời. Dự án cũng nhằm thúc đẩy thực hiện một xã hội hòa bình, ổn định trong sự tương sinh của nhiều nền văn hóa, đồng thời xúc tiến nền giáo dục toàn cầu và hỗ trợ các bạn học sinh, nhi đồng người nước ngoài đang học tập tại Nhật Bản. Cho tới nay, Dự án đã bước sang năm thứ 6.

Cuốn sách nhỏ này, chúng tôi dự định sẽ gửi tặng miễn phí tới toàn bộ các trường Tiểu học và Trung học cơ sở ở tỉnh Tochigi. Chúng tôi hi vọng rằng cuốn sách sẽ là một tài liệu hỗ trợ các bạn nhỏ người Việt Nam, các bạn đang sử dụng tiếng Việt học tại Nhật, cũng như các bạn đã học tại Nhật và trở về quê hương tiếp tục học chương trình Trung học phổ thông.

Dự án HANDS Trường Đại học quốc lập Utsunomiya

はじめに

この単語帳を、日本に住んでいるベトナム家族の皆様は心を入れて差し上げます。

現在、日本において、永住者および家族滞在ビザを持つベトナム人の数はますます増加しています。諸外国にルーツを持つ日本在住の子どもと同様、日本在住ベトナム人子どもも様々な困難に直面しています。たとえば、家の中では、両親の話す言葉は母語、日本語と家庭により様々であり、一方、子どもの側でも母語・日本語能力に様々な段階があるため家庭で親子間のコミュニケーションが十分取れない場合もできます。特に、子どもの場合、普段の会話は十分であっても読み書きの日本語能力が十分でないため教科学習の内容を理解できない問題が目立ちます。実は、この問題には様々な要因がありますが、日常会話ができるが故に逆に、教科学習ができないのは子どもの学習能力が不足するからだと簡単に片づけられてしまう場合が少なくないのです。そのため、子どもは自己の能力に自信が持てなくなり、高校進学を断念する要因の一つとなります。

日本における外国にルーツを持つ子ども一人ひとりが自分に自信を持つことができ高校に進学できるようになること、そして、一人ひとりがこの社会で自分らしく暮らしてゆけるようにすることは宇都宮大学のHANDSプロジェクトの目的の一つです。このプロジェクトは、栃木県の内外に暮らす外国にルーツを持つ子どもたちに様々な支援を行っています。毎年、高校進学ガイダンスを行うほか中学教科の学習用語を編集し、これまで、タイ語、ポルトガル語、スペイン語、中国語およびフィリピン語に訳しました。そして、今年はベトナム語に訳しました。

ベトナム語の翻訳作業にあたり、最初、中学教科書の用語は簡単だと思っておりましたが、実際は相当大変でした。理科、数学および地理は世界共通の知識であるので翻訳は容易だと思いましたが、日本語をベトナム語に表現できない言葉がたくさんありました。親の皆様には、日常生活の中でもそのような経験をされることはたくさんあるでしょう。頭の中で意味を理解できていても言葉にすることができないもどかしさは外国語学習の特徴の一つです。ですから、ベトナム語環境に慣れている子どもにとっては、仮に教科学習の内容を理解できたとしても表現する日本語が不十分なためテストの点数がよくないこと、つまり、頭の中で理解できてうまく表現できない困難に直面することがよくあります。

私たちはこれらの用語を訳す際、同時に、ベトナムの中学の教科書を勉強し直した気がしました。もちろん、本書は、中学教科書のすべての学習用語を編集した訳ではありませんが、高校受験によく出る用語および中学での基本的な用語、また、日本語にしかない用語など一つひとつ丁寧に選択しました。本書は、子どもだけでなく保護者の皆様にとっても子どもの学習や宿題をサポートするときにも役立つものと思います。

最後に、本書を通じ、私たちが日本在住ベトナムの子どもたちや保護者の皆様に奉仕できますことは大変名誉なことであり大きな喜びです。私たちは本書が、多文化時代を迎える今日、ベトナムと日本のより良い理解と有意義な相互関係促進のかけ橋となることができますよう心から願っております。

翻訳協力者

タン ティ ミ ビン(Thân Thị Mỹ Bình)

ノン ティ ビック(Nông Thị Bích)

グエン ベト クエン チ(Nguyễn Việt Quỳnh Chi)

目次(Mục lục)

この辞書を使うみなさんへ (Gửi tới các bạn sử dụng cuốn sách này)	2
はじめに (Lời nói đầu)	4
日本語・ベトナム語 (Tiếng Nhật → Tiếng Việt)	7
数学 (Toán học)	8
英語 (Tiếng Anh)	23
地理 (Địa lý)	29
理科 1 分野 (Khoa học tự nhiên, phân khoa I)	63
理科 2 分野 (Khoa học tự nhiên, phân khoa II)	82
ベトナム語・日本語 (Tiếng Việt → Tiếng Nhật)	117
数学 (Toán học)	118
英語 (Tiếng Anh)	132
地理 (Địa lý)	138
理科 1 分野 (Khoa học tự nhiên, phân khoa I)	171
理科 2 分野 (Khoa học tự nhiên, phân khoa II)	190
あとがき (Tái bút)	222

Tiếng Nhật ➡ Tiếng Việt

にほんご
日本語 ➡ ベトナム語
ご

すう がく
数学

Toán học

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	(ずを)もとにして	(図を)もとにして	Dựa vào (hình, biểu đồ)	
	～けた	～けた	Chữ số, ký tự số	
	$A < B$ 、 $C > D$	$A < B$ 、 $C > D$	A nhỏ hơn B / C lớn hơn D	
	nかくけい	n角形	Hình có n góc	
	xざひょう	x座標	Trục x, hệ tọa độ x	④
	yざひょう	y座標	Trục y, hệ tọa độ y	⑤
	yについてとく	yについて解く	Giải theo hệ tọa độ y	
	yはxのかんすうである	yはxの関数である	y là hàm số của x	
あ	あたい	値	Trị, giá trị, trị số	
	あてはまる(かず)	当てはまる(数)	(số) tương ứng, (số) đúng	
	あまり	余り	Số dư, giá trị dư, thặng dư	
	あらわす	表す	Biểu thị, biểu hiện	
い	いか	以下	Bên dưới, phần bên dưới	
	いこう	移項	Hoán vị	
	いじょう	以上	Trên	
	いちかんけい	位置関係	Quan hệ vị trí (ví dụ như của đường thẳng và mặt phẳng)	
	いちじかんすう	一次関数	(Linear function) Hàm số tuyến tính, hàm tuyến tính	
	いちじしき	一次式	Dạng thức tuyến tính, thức bậc nhất	
	いちじほうていしき	一次方程式	Phương trình tuyến tính, phương trình thuần nhất	
	いっち	一致	Đồng nhất	
	いふごう	異符号	Trái dấu	
	いんすう	因数	Thừa số	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	いんすうぶんかい	因数分解	Phân tích thừa số, phân tích nhân tử	
う	うへん	右辺	Phía bên phải (của đẳng thức hoặc phương trình)	⑦
え	えいかく	鋭角	Góc nhọn	③①
	えん	円	Hình tròn	
	えんしゅう	円周	Đường tròn	④①
	えんしゅうかく	円周角	Góc nội tiếp (trong hình tròn)	④⑦
	えんしゅうりつ	円周率	Tỉ số chu vi đường tròn và đường kính (số π)	
	えんすい	円錐	Hình nón	②⑥
	えんちゅう	円柱	Hình trụ	②⑤
	えんちょう	延長	Mở rộng, triển khai	
お	おうごんひ	黄金比	Tỉ lệ vàng	
	およそ	およそ	(số) gần đúng, xấp xỉ	
か	かい	解	Giải	
	がいかく	外角	Góc sole ngoài	⑬
	かいう	回数	Số lần lặp lại	
	がいせつ	外接	Ngoại tiếp	③⑧
	がいせつするえん	外接する円	Vòng tròn ngoại tiếp	③⑨
	かいてん	回転	Quay, xoay	
	かいてんたい	回転体	Vật quay, khối quay	②⑩
	かいてんのじく	回転の軸	Trục quay	②④
	がいぶ	外部	Phần bên ngoài	
	かく ABC	$\angle ABC$	Góc ABC	
	かくこう	各項	Từng hạng thức, từng đẳng thức	
	かくすい	角錐	Hình chóp, hình tháp	②⑨

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かくだいず	拡大図	Hình phóng to	
かくちゅう	角柱	Lăng kính, hình lăng trụ	③⑩
かくりつ	確率	Xác suất	
かげんほう	加減法	Phép gia giảm	
かさなりあう	重なり合う	Chồng lên nhau, lấp lên nhau	
かたむき	傾き	Nghiêng	
かっこ	括弧	Dấu ngoặc đơn ()	
かてい	仮定	Giả định, giả thiết	
かほう	加法	Phép cộng, tính tổng	
かほうとげんぼうの まじったしき	加法と減法の混じった式	Dạng thức tính có lẫn cộng trừ	
かほうの けつごうほうそく	加法の結合法則	Quy tắc tính tổng kết hợp	
かほうの こうかんほうそく	加法の交換法則	Quy tắc tính tổng giao hoán	
かんかく	間隔	Khoảng cách	
かんけい	関係	Quan hệ	
かんけいしき	関係式	Dạng thức, đẳng thức quan hệ	
かんすう	関数	Hàm số	
き	基準	Quy chuẩn	
きすう	奇数	Số lẻ	
ぎゃく	逆	Ngược, đối, đối đỉnh	
ぎゃくすう	逆数	Số nghịch đảo, số thuận nghịch	
きゅう	球	(Hình) cầu	②⑦
きょうつういんすう	共通因数	Thừa số chung, hệ số chung	
きょくせん	曲線	Đường cong	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	きょり	距離	Khoảng cách, cự ly	
	きりくち	切り口	Điểm cắt, nơi cắt	
く	くうかんずけい	空間図形	Hình học không gian	
	ぐうすう	偶数	Số chẵn	
	くうらん	空欄	Chỗ trống, khoảng trống	
	くみ	組	Nhóm, tổ	
	くみあわせ	組み合わせ	Kết hợp	
	くらい	位	Đơn vị (trong một số có 2 chữ số trở lên)	
	ぐらふ	グラフ	Biểu đồ	
	くらべる	比べる	So sánh con số, chữ số	
	くわえる	加える	Cộng, thêm vào	
け	けいさんけっか	計算結果	Kết quả tính	
	けいすう	係数	Hệ số	
	けっか	結果	Kết quả	
	けつごうほうそく	結合法則	Phương pháp tổng hợp, kết hợp	
	けつろん	結論	Kết luận	
	げん	弦	Hình cung, vòng cung, đường tròn	(49)
	げんしょう	減少	Giảm, gia giảm, bớt	
	げんてん	原点	Nguyên điểm, điểm gốc (điểm bắt đầu từ 0)	(17)
	げんぽう	減法	Phép trừ	
こ	こ	弧	Đường cung, đường tròn	(48)
	こう	項	Hạng mục, đồng đẳng	
	こうかんほうそく	交換法則	Phương pháp giao hoán	
	ごうけい	合計	Tổng, tính tổng	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	こうしき	公式	Công thức	
	こうてん	交点	Giao điểm	
	ごうどう	合同	Đồng dư, giống hệt nhau, đồng đẳng	
	ごうどうじょうけん	合同条件	Điều kiện đồng đẳng	
	こんごう	根号	Dấu căn, căn ($\sqrt{\quad}$)	
	こんぱす	コンパス	Compa	
さ	さ	差	Sai số, cách biệt, khác biệt	
	さいころ	サイコロ	Biến ngẫu nhiên, hàm ngẫu nhiên (nghĩa đen: súc sắc)	
	さいしょうこうばいすう	最小公倍数	Bội số chung nhỏ nhất	
	さいだいこうやくすう	最大公約数	Bội số chung lớn nhất	
	さくず	作図	Vẽ hình, tạo hình	
	さす	指す	Chỉ, xác định	
	さっかく	錯角	Góc so le	⑮
	ざひょう	座標	Tọa độ	
	ざひょうじく	座標軸	Trục tọa độ	
	さへん	左辺	Miền bên trái của phương trình	⑧
	さんかくちゅう	三角柱	Lăng trụ tam giác	
	さんじょう	3乗	Lũy thừa 3	
	さんへいほうのていり	三平方の定理	Định lý Pytago (định lý 3 mặt tam giác trong hình học)	
し	しかくちゅう	四角柱	Lăng trụ tứ giác	
	しき	式	Hạng thức, thức	
	しきのあたい	式の値	Trị số của đẳng thức	
	じく	軸	Trục	
	じこく	時刻	Thời gian	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
じじょう・にじょう	2乗	Lũy thừa 2, mũ 2, bình phương	
しすう	指数	Chỉ số	
じすう	次数	Thừa số	
しぜんすう	自然数	Số tự nhiên	
じそく	時速	Km trên giờ (m p h)	
したがって	従って	Theo, theo như	
じっけん	実験	Thực nghiệm	
じっせん	実線	Đường thẳng	
しめす	示す	Biểu thị, biểu hiện	
しゃせん	斜線	Đường chéo, đường nghiêng	
しゃへん	斜辺	Cạnh huyền, cạnh nghiêng	
しゃめん	斜面	Mặt chéo, mặt nghiêng	
じゅうふく	重複	Trùng phức, phức hợp	
しゅくず	縮図	Hình thu nhỏ	
じゅけいず	樹形図	Biểu đồ cây, biểu đồ hệ thống	
しゅっせいすう	出生数	Số được sinh ra, số sản sinh ra	
じゅんに	順に	Theo thứ tự	
じゅんばん	順番	Thứ tự	
しょう	商	Số thương (quotient)	
じょうぎ	定規	Quy tắc, quy định	
しょうきよする	消去する	Xóa bỏ, bỏ	
しょうげん	象限	Góc cung, góc phần tư	
じょうけん	条件	Điều kiện	
じょうじょ	乗除	Phép nhân chia	
しょうすう	小数	Thiểu số	
じょうほう	乗法	Phép nhân	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	じょうほうこうしき	乗法公式	Công thức nhân	
	じょうほうの けつごうほうそく	乗法の結合法則	Quy tắc kết hợp trong phép nhân	
	じょうほうの こうかんほうそく	乗法の交換法則	Quy tắc giao hoán trong phép nhân	
	しょうめいする	証明する	Chứng minh	
	じょほう	除法	Phép chia	
	しらべる	調べる	Tính, tìm, điều tra	
す	ず	図	Biểu đồ, hình	
	すいせん	垂線	Đường trực giao, các đường giao vuông góc với đường hoặc mặt phẳng	⑨
	すいちよく	垂直	Vuông góc, thẳng đứng	⑩
	すいちよくきより	垂直距離	Cự ly vuông góc, thẳng đứng	
	すいちよく にとうぶんせん	垂直二等分線	Đường trung trực	
	すいへいきより	水平距離	Khoảng cách nằm ngang, khoảng cách ngang giữa 2 điểm	
	すうちよくせん	数直線	Đường thẳng thực	⑪
	すうちよくせんじょう	数直線上	(Số điểm) Trên đường thẳng thực	
	すうりょう	数量	Số lượng	
	すじみち	筋道	Lý do, lý luận, logic	
せ	せいさんかくけい	正三角形	Hình tam giác đều	
	せいしつ	性質	Tính chất	
	せいすう	正数	Số dương	
	せいすう	整数	Số nguyên	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
せいたかくけい	正多角形	Đa giác đều	
せいためんたい	正多面体	Đa giác đều, hình khối có các mặt đều nhau	
せいのおう	正の数	Số dương	⑱
せいのおうこう	正の方向	Hướng dương, chiều dương	
せいほうけい	正方形	Hình vuông	
せき	積	Tích	
せつする	接する	Tiếp nhau, tiếp xúc	
せつせん	接線	Đường tiếp tuyến, đường tiếp xúc	④⑤
ぜったいち	絶対値	Giá trị tuyệt đối	
せってん	接点	Tiếp điểm, điểm tiếp xúc	④⑥
せっぺん	切片	Chặn, phần mặt phẳng hoặc đường thẳng bị chặn	
せんたいしよう	線対称	Đối xứng trục	
せんぶん	線分	Phân đoạn, đường thẳng giữa 2 điểm	
そ	そいんすう	素因数	Thừa số nguyên tố (trong hệ thập phân)
	そいんすうぶんかい	素因数分解	Phân tích thừa số, khai triển thừa số
	ぞうか	増加	Gia tăng, tăng
	そうきょくせん	双曲線	Đường Hyperbol (đường giao mặt nón với mặt phẳng) ①
	そうじ	相似	Tương tự, giống nhau, đồng dạng
	そうじのちゅうしん	相似の中心	Trung điểm của hình đồng dạng
	そうじひ	相似比	Tỉ lệ đồng dạng

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
そうすう	総数	Tổng số	
そくめん	側面	Mặt, mặt phẳng	
そくめんせき	側面積	Diện tích mặt phẳng	
そすう	素数	Số nguyên tố	
た たいおうする	対応する	Đối ứng	
たいかく	対角	Góc đối đỉnh	
たいかくせん	対角線	Đường chéo	
だいいけい	台形	Hình thang	
たいしょう	対称	Đối xứng	
たいしょうじく	対称軸	Trục đối xứng	
たいしょうず	対称図	Hình đối xứng	
たいしょうのちゅうしん	対称の中心	Trung tâm đối xứng	
たいせき	体積	Thể tích	
たいちょうかく	対頂角	Góc đối đỉnh	⑪
だいにゆう	代入	Thay thế, thế	
だいにゆうほう	代入法	Phép thay thế, hoán đổi	
たいへん	対辺	Hai cạnh đối nhau	
だいやぐらむ	ダイヤグラム	Biểu đồ	
たかくけい	多角形	Đa giác	
たかさ	高さ	Chiều cao	
たこうしき	多項式	Đa thức	
たしかめる	確かめる	Xác nhận, xác định	
たて	縦	Dọc, thẳng đứng	
たてじく	縦軸	Trục dọc	⑫
たほう	他方	Mặt khác	
ためんたい	多面体	Hình khối đa diện không đều nhau	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	たんこうしき	単項式	Đơn thức	
ち	ちてん	地点	Điểm, địa điểm	
	ちゅうしん	中心	Trung tâm	(44)
	ちゅうしんかく	中心角	Góc đỉnh, góc nằm tại cung đỉnh	(50)
	ちゅうしんてん	中心点	Điểm nằm giữa, trung tâm	
	ちゅうてん	中点	Trung điểm	(35)
	ちゅうてん れんけつていり	中点連結定理	Định lý liên kết trung điểm	
	ちょうかく	頂角	Góc đối đỉnh	
	ちょうてん	頂点	Đỉnh, điểm nằm ở đỉnh (của tam giác)	
	ちょうほうけい	長方形	Hình chữ nhật	(21)
	ちょくせん	直線	Đường thẳng	
	ちょくほうたい	直方体	Hình hộp chữ nhật	
	ちょっかく	直角	Góc vuông	
	ちょっかくさんかくけい	直角三角形	Tam giác vuông	(22)
	ちょっかく にとうへんさんかくけい	直角二等辺三角形	Tam giác vuông có 2 cạnh vuông góc bằng nhau	(34)
	ちょっけい	直径	Đường kính	(43)
て	ていかく	底角	Góc đáy (góc nằm ở đáy của tam giác)	
	ていぎ	定義	Định nghĩa	
	ていすう	定数	Số không đổi, hằng số	
	ていすうこう	定数項	Số hạng không đổi	
	ていへん・ていめん	底辺・底面	Mặt đáy, phần đáy	
	ていめんせき	底面積	Diện tích mặt đáy	
	ていり	定理	Định lý	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	てんかいず	展開図	Hình được khai triển	
	てんたいしょうなずけい	点対称な図形	Hình, đồ thị có các điểm đối xứng nhau	
と	どういかく	同位角	Góc đồng vị	(14)
	どうし	同士	Cùng tính chất, cùng	
	とうしき	等式	Đẳng thức	
	どうふごう	同符号	Dấu bằng (=)	
	とうぶん	等分	Bằng nhau, ngang bằng	
	どうるいこう	同類項	Hạng thức đồng dạng	
	とおる	通る	Đi qua (ví dụ: đường thẳng đi qua điểm...)	
	とく	解く	Giải, tính	
	どんかく	鈍角	Góc tù	(32)
な	ないかく	内角	Góc trong	(12)
	ないかくのわ	内角の和	Tổng số góc trong	
	ないせつ	内接	Nội tiếp	(36)
	ないせつするえん	内接する円	Hình tròn nội tiếp	(37)
	ないぶ	内部	Phần bên trong (hình, tam giác...)	
	ならべる	並べる	Liệt kê, xếp	
	なりたつ	成り立つ	Hình thành, thành lập, thành	
	なんとおり	何通り～?	Mấy cách (giải)	
	なんばい	何倍～?	Gấp mấy lần?	
に	にげんいちじ ほうていしき	2元一次方程式	Phương trình hai ẩn	
	にじかんすう	二次関数	Hàm, công thức bậc hai	
	にじしき	二次式	Thức bậc hai, bậc hai	
	にじほうていしき	二次方程式	Hệ phương trình bậc hai	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	にとうぶんせん	二等分線	Đường phân giác (của 1 góc)	
	にとうへんさんかくけい	二等辺三角形	Tam giác cân	(33)
ね	ねじれのいち	ねじれの位置	Vị trí giao nhau (điểm giao) của hai đường thẳng trên cùng một mặt phẳng	
の	のこり	残り	Phần còn lại	
は	ぱい	π	Số Pi (3,14)	
	ぱいすう	倍数	Bội số	
	はってん	発展	Phát triển, khai triển	
	はやさ	速さ	Độ nhanh, vận tốc, tốc độ	
	ばらつき	ばらつき	(sự) Biến thiên, (độ) biến thiên	
	ばらばらあてな	パラボラアンテナ	Ăng ten Parabol	
	はんい	範囲	Phạm vi	
	はんえん	半円	Hình bán nguyệt	(23)
	はんけい	半径	Bán kính	(42)
	はんちよくせん	半直線	Bán kính, một nửa đoạn thẳng	
	はんぴれい	反比例	Tỷ lệ nghịch	
ひ	ひ	比	Tỷ, tỷ số	
	ひしがた	ひし形	Hình thoi	
	びたごらすのていり	ピタゴラスの定理	Định lý Pytago	
	ひとしい	等しい	Bằng nhau, tương đương	
	ひのあたひ	比の値	Giá trị của tỷ số	
	びようそく	秒速	Vận tốc tính theo giây	
	ひようめん	表面	Mặt, bề mặt	
	ひようめんせき	表面積	Diện tích mặt	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	ひれい	比例	Tỷ lệ	
	ひれいていすう	比例定数	Hệ số tỷ lệ	
ふ	ふごう	符号	Dấu, ký hiệu	
	ふとうごう	不等号	Dấu lớn, dấu bé (< ; >)	
	ふとうしき	不等式	Bất đẳng thức	
	ふとうへんさんかくけい	不等辺三角形	Tam giác thường, tam giác có các cạnh và góc không bằng nhau	
	ふのすう	負の数	Số âm	(19)
	ふのほうこう	負の方向	Hướng âm	
	ぶんし	分子	Tử số (của phân số)	
	ぶんすう	分数	Phân số	
	ぶんそく	分速	Vận tốc tính theo phút	
	ぶんどき	分度器	Thước đo góc	
	ぶんぱいほうそく	分配法則	Định luật, quy tắc phân phối	
	ぶんぼ	分母	Mẫu số, mẫu thức	
	ぶんぼをはらう	分母をはらう	Thu gọn, giải đẳng thức về mẫu số chung nhỏ nhất	
	ぶんるい	分類	Phân loại	
へ	へいきん	平均	Trung bình	
	へいこう	平行	Bình hành	
	へいこうしへんけい	平行四辺形	Hình bình hành	(40)
	へいこうせん	平行線	Đường bình hành, song song	
	へいほう(じじょう)	平方(2乗)	Bình phương (lũy thừa 2)	
	へいほうこん	平方根	Căn bậc 2, bình phương	
	へいめん	平面	Mặt phẳng	
	へん	辺	Phía, bên	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	へんいき	変域	Miền giá trị, miền xác định	
	へんかのわりあい	変化の割合	Tỉ lệ thay đổi, biến động	
	へんすう	変数	Biến số	
ほ	ほうそく	法則	Quy tắc	
	ほうていしき	方程式	Phương trình, hàm	
	ほうていしきのかい	方程式の解	Giải phương trình	
	ほうぶつせん	放物線	Parabol, đường parabol	⑥
	ぼせん	母線	Đường sinh (đường trụ từ đó sinh ra các đường khác khi điểm trụ thay đổi)	②⑧
ま	まじわる	交わる	Giao nhau	
み	みちのり	道のり	Khoảng cách	
	みとりず	見取図	Hình phác họa	
	みまん	未満	Chưa tròn, chưa tới	
む	むげんしょうすう	無限小数	Số thập phân vô hạn	
	むりすう	無理数	Số vô tỉ	
め	めん	面	Mặt	
	めんせき	面積	Diện tích	
も	もじしき	文字式	Phương trình vi phân, phương trình đại số	
	もとめよ	求めよ	Tìm, kiểm, tính	
や	やくぶん	約分	Rút gọn, quy về	
ゆ	ゆうげんしょうすう	有限小数	Số thập phân hữu hạn	
	ゆうりすう	有理数	Số thực, số hữu tỉ	
よ	ようりょう	容量	Dung lượng	
	よこ	横	Ngang	
	よこじく	横軸	Trục ngang	③

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	よそう	予想	Dự đoán, phán đoán	
り	りったい	立体	Lập phương, không gian 3 chiều	
	りったいのたいせき	立体の体積	Thể tích lập phương	
	りっぽう(さんじょう)	立方(3乗)	Lập phương (3 chiều)	
	りっぽうたい	立方体	Hình lập phương	
	りょう	量	Lượng	
	りょうへん	両辺	Hai bên (phương trình)	
る	るいじょう	累乗	Lũy thừa	
れ	れい	例	Ví dụ	
	れんりつほうていしき	連立方程式	Hệ phương trình đồng thời, liên lập	
ろ	ろんり	論理	Lý luận	
わ	わ	和	Tổng, (tính) tổng	
	わりあい	割合	Tỉ lệ, tỉ suất	
	わりきれる	わりきれる	Chia được	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
あ	あくせんと	アクセント	Thanh điệu
	あぼすところふいー	アポストロフィー	Dấu nhảy đơn (‘)
	あるふあべつと	アルファベット	Bảng chữ cái alphabet
	あるふあべつとじゅん	アルファベット順	Thứ tự alphabet
い	いいかた	言い方	Cách nói
	いちにんしょう	1人称	Ngôi thứ nhất
	いっぱんどうし	一般動詞	Động từ phổ biến
	いらい	依頼	Nhờ vả, nhờ cậy
	いんとねーしょん	イントネーション	Nhấn, dấu nhấn
	いんようふ	引用符	Dấu trích dẫn
う	うけみ	受身	Thể bị động
え	えいぶん	英文	Câu tiếng Anh, Anh ngữ
	えーえるていー	ALT	(Assistant Language Teacher) Giáo viên trợ giảng tiếng nước ngoài
	えくすくらめーしょん まーく	エクスクラメーション マーク	(Exclamation Mark) Dấu cảm thán (!)
	えらぶ	選ぶ	Lựa chọn
	おおもじ	大文字	Chữ cái, chữ hoa
か	かいしょたい	楷書体	(Giản thư thể) Kiểu chữ Hán giản thể (kiểu chữ chuẩn của Nhật)
	かこかんりょう	過去完了	Thể quá khứ hoàn thành
	かこけい	過去形	Thể quá khứ
	かこしんこうけい	過去進行形	Thì quá khứ tiếp diễn

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	かこぶんしけい	過去分詞形	Thì quá khứ phân từ (động từ bất quy tắc hoặc có quy tắc chia ở cột 3)
	かせんぶ	下線部	Phần có gạch dưới
	かたかなひょうき	カタカナ表記	Ký hiệu, chữ Katakana
	かつよう	活用	Chia thì (chia theo thì)
	かのう	可能	Khả năng
	かんけいだいめいし	関係代名詞	(Relative Pronoun) Đại từ quan hệ
	かんし	冠詞	(Article) Mạo từ
	かんたんふ	感嘆符	Dấu cảm thán (!)
	かんとうし	間投詞	(Interjection) Thán từ (từ biểu lộ cảm xúc)
	かんようく	慣用句	Thành ngữ
	かんりょう	完了	Hoàn thành, hoàn tất
き	きごう	記号	Ký hiệu
	きそくどうし	規則動詞	Động từ quy tắc
	きそくへんか	規則変化	Thay đổi (chia thì) với từ có quy tắc
	ぎもんし	疑問詞	Từ nghi vấn
	ぎもんふ	疑問符	Dấu hỏi (?)
	ぎもんぶん	疑問文	Câu nghi vấn
	きょうじゃく	強弱	(Độ) nhấn mạnh, mạnh yếu trong câu, từ
	きょか	許可	Cho phép
<	くえすちよんまーく	クエスチオンマーク	(Question Mark) Dấu chấm hỏi
け	けいけん	経験	Kinh nghiệm
	けいぞく	継続	Liên tục, tiếp diễn
	けいようし	形容詞	Tính từ

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	げんけい	原形	Thể nguyên mẫu
	げんざいかんりょう	現在完了	Thì hiện tại hoàn thành
	げんざいかんりょん こうけい	現在完了進行形	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn
	げんざいけい	現在形	Thì hiện tại
	げんざいしんこうけい	現在進行形	Thì hiện tại tiếp diễn
	げんざいぶんしけい	現在分詞形	(Presen Participate) Hiện tại phân từ
こ	こうていぶん	肯定文	Câu khẳng định
	ごく	語句	Cụm từ
	ごび	語尾	(Suffix) Hậu tố
	こもじ	小文字	Chữ thường
	こゆうめいし	固有名詞	(Proper noun) Danh từ chỉ tên riêng
	こんま	コンマ	Dấu phẩy (,)
さ	さいじょうきゅう	最上級	(Positive degree) Thể so sánh nhất
	さんこうにする	参考にする	Tham khảo
	さんにんしょう	3人称	Ngôi thứ ba
し	しいん	子音	Phụ âm
	じえすちやー	ジェスチャー	Ngôn ngữ cử chỉ
	じこしょうかい	自己紹介	Tự giới thiệu bản thân
	しじ	指示	Chỉ thị
	じどうし	自動詞	Tự động từ
	しゅうしよくご	修飾語	Trạng từ, từ bổ nghĩa
	じゅうぶん	重文	(Compound Sentence) Câu ghép
	しゅかく	主格	(Nominative case) Đại từ dùng làm chủ ngữ
	しゅご	主語	Chủ ngữ

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	じゅつご	述語	Vị ngữ
	じゅんじょ	順序	Thứ tự, tuần tự
	じょし	助詞	Trợ từ
	じょすう	序数	Số thứ tự
	じょどうし	助動詞	Trợ động từ
	じょゆうかく	所有格	(Possessive case) Sở hữu cách, Sở hữu danh từ
す	すべる	スベル	Đánh vần
せ	せつぞくし	接続詞	Từ nối; liên từ
	せんこうし	先行詞	(Antecedent) Đại từ chỉ danh từ đứng trước
	ぜんちし	前置詞	Giới từ
	せんとう	先頭	Phần đầu
た	だいめいし	代名詞	Đại từ
	たいわ	対話	Đối thoại, nói chuyện
	だっしゅ	ダッシュ	Dấu gạch ngang (dùng để chú thích nghĩa hoặc bổ sung nghĩa của từ trước đó)
	たどうし	他動詞	Tha động từ
	たんご	単語	Từ, từ đơn
	たんしゅくけい	短縮形	Hình thức thu gọn, rút ngắn
	たんすうけい	単数形	Hình thức số ít (chia theo danh từ số ít)
	たんぶん	単文	Câu đơn
	だんらく	段落	Đoạn văn
ち	ちょうし	調子	Thanh điệu
つ	つづり	つづり	Đánh vần
て	ていかんし	定冠詞	Mạo từ xác định

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	てきするご	適する語	Từ thích hợp
	てくにつく	テクニック	Kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo
と	どうさ	動作	Động tác
	どうし	動詞	Động từ
	どうしのかつよう	動詞の活用	Chia thì của động từ
	とうじょうじんぶつ	登場人物	Nhân vật
	どうめいし	動名詞	(Gerund) Danh động từ
	どっと	ドット	Dấu chấm (.)
な	ないよう	内容	Nội dung
に	につくねーむ	ニックネーム	Biệt danh, tên thường gọi
	ににんしょう	2人称	Ngôi thứ hai
	にんしょうだいめいし	人称代名詞	Đại từ nhân xưng
は	はいふん	ハイフン	Dấu gạch ngang (-)
	ぱたーん	パターン	Mẫu, kiểu mẫu
	はつおん	発音	Phát âm
	はっぴょうする	発表する	Phát biểu
ひ	ビーどうし	be動詞	Động từ to be
	ひかくきゅう	比較級	(Comparative degree) Thể so sánh hơn
	ひっきたい	筆記体	Văn viết
	ひていぶん	否定文	Câu phủ định
	ひょうげん	表現	Biểu hiện
	ぴりおど	ピリオド	Dấu chấm kết thúc câu (.)
	ひんし	品詞	Từ loại
	ひんど	頻度	Tần suất, số lần
ふ	ふかぎもんぶん	付加疑問文	Câu hỏi đuôi
	ふきそくどうし	不規則動詞	Động từ bất quy tắc

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	ふきそくへんか	不規則変化	Thay đổi (chia thì) theo từ bất quy tắc
	ふくし	副詞	Phó từ, trạng từ
	ふくすうけい	複数形	Thì, hình thức số nhiều
	ふくぶん	複文	Câu phức
	ぶん	文	Câu
	ぶんとう	文頭	Đầu câu
	ぶんまつ	文末	Cuối câu
ほ	ほいん	母音	Nguyên âm
め	めいし	名詞	Danh từ
	めいれい	命令	(Thể) mệnh lệnh, yêu cầu
も	もくじ	目次	Mục lục
	もくてきかく	目的格	(Objective case) Tân ngữ, đại từ dùng làm tân ngữ trong câu,
	もじ	文字	Chữ, ký tự
	もんだうぶん	問答文	Câu vấn đáp
よ	ようほう	用法	Cách sử dụng
り	りすにんぐ	リスニング	Nghe
れ	れい	例	Ví dụ
	れいにならって	例にならって	Làm theo ví dụ
	れんしゅう(する)	練習(する)	Luyện tập, ôn tập
わ	わだい	話題	Chủ đề

ちり
地理 Địa lý

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
あ	あいしー	IC	IC, Vi mạch điện tử	
	あきさめ	秋雨	Mưa mùa thu	
	あくしゅう	悪臭	Mùi hôi thối	
	あくせんと	アクセント	Giọng, trọng âm	
	あせあん	アセアン	ASEAN, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	
	あつとうてき	圧倒的	Áp đảo	
	あれち	荒地	Đất bỏ hoang	
	あんけーと	アンケート	Bảng câu hỏi	
	あんてな	アンテナ	Ăng ten (phản phát hoặc thu các sóng vô tuyến)	
い	いかした	生かした	Phát huy, làm sống lại, hồi sinh	
	いくじ	育児	Chăm sóc trẻ em	
	いじゅうしゃ	移住者	Người chuyển tới nơi khác sống	
	いすらむきょう	イスラム教	Đạo hồi	
	いせき	遺跡	Di hài	
	いせん	緯線	Vĩ tuyến	⑤7
	いちかんけい	位置関係	Mối quan hệ về vị trí	
	いでんしさんぎょう	遺伝子産業	Ngành công nghiệp gen	
	いてんする	移転する	Di dời	
	いど	緯度	Vĩ độ	⑤⑤
	いなさく	稲作	Trồng lúa	
	いふく	衣服	Quần áo	
	いべんと	イベント	Sự kiện	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	いみん	移民	Nhập cư	
	いりょう	医療	Y tế	
	いんしょう	印象	Ấn tượng	
	いんたーちえんじ	インターチェンジ	Trao đổi	
	いんたーねっと	インターネット	Internet	
	いんたびゅー	インタビュー	Phỏng vấn	
	いんでいあん	インディアン	Ấn độ	
う	うおんず	雨温図	Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa	⑥⑩
	うき	雨季	Mùa mưa	
	うちゅうかいはつ	宇宙開発	Thăm dò không gian	
	うめたて	埋め立て	Đất bồi	
	うんちん	運賃	Giá thành vận chuyển	
	うんぱん	運搬	Giao thông vận tải	
え	えいよう	栄養	Dinh dưỡng	
	えどばくふ	江戸幕府	Mạc phủ Edo	
	えねるぎーしげん	エネルギー資源	Nguồn tài nguyên năng lượng	
	えんがん	沿岸	Bờ biển	
	えんばんじょう	円盤状	Hình đĩa	
お	おうべいか	欧米化	Tây hóa	
	おうべいじん	欧米人	Người phương tây	
	おーでいーえー	ODA	ODA, Hỗ trợ phát triển chính thức	
	おせん	汚染	Ô nhiễm	
	おぞんそうはかい	オゾン層破壊	Suy giảm tầng Ozon	
	おふいすびるがい	オフィスビル街	Phố cao ốc văn phòng	
	おろしうり	卸売	Bán sỉ, bán buôn	
	おんたい	温帯	Ôn đới	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	おんだんか	温暖化	Sự nóng lên của trái đất	
	おんわな	温和な	Ôn hòa	
か	かいか	開花	Khai hóa	
	かいかく	改革	Cải cách	
	がいかしゅうにゅう	外貨収入	Thu ngoại tệ	
	かいがんぶ	海岸部	Bờ biển	
	かいきょう	海峡	Hẹp	
	がいこく	外国	Nước ngoài	
	がいしけいきぎょう	外資系企業	Doanh nghiệp nước ngoài	
	かいじょうこうつう	海上交通	Giao thông trên biển	
	かいすいよく	海水浴	Tắm biển	
	かいぜん	改善	Cải thiện	
	かいそくでんしゃ	快速電車	Tàu cao tốc	
	かいたい	解体	Giải thể	
	かいたく	開拓	Khai thác	
	かいつうする	開通する	Thông, mở ra	
	かいひんこうえん	海浜公園	Công viên bãi biển, Kaihinkoen (tên địa danh)	
	かいよう	海洋	Hải dương	
	かいり	海里	Hải lý	
	かいりゅう	海流	Hải lưu	
	がいろじゅ	街路樹	Hàng cây bên đường	
	かがくせんい	化学繊維	Sợi hóa học	
	かがくひりょう	化学肥料	Phân hóa học	
	かくしゅ	各種	Các loại/các chủng loại	
	かくしん	革新	Đổi mới	
	かくほ	確保	Bảo đảm/chắc chắn	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かこう	河口	Cửa sông	
かこうのうさんぶつ	加工農産物	Chế biến sản phẩm nông nghiệp	
かさい	火災	Cháy/hỏa hoạn	
かさいりゅう	火砕流	Dòng chảy dung nham	
かざん	火山	Núi lửa	
かじゅ	果樹	Cây ăn quả	
かじゅうちめんせき	可住地面積	Diện tích đất có thể ở	
かせきえねるぎー	化石エネルギー	Năng lượng hóa thạch	
かせん	河川	Sông	
かそ	過疎	Thưa dân	
がぞう	画像	Hình ảnh	
かそちいき	過疎地域	Khu vực thưa dân	
かちく	家畜	Chăn nuôi	
かつかざん	活火山	Núi lửa đang hoạt động	
がっぺいする	合併する	Hợp nhất	
かなめ	要	Nền tảng	
かみつちいき	過密地域	Khu vực đông dân	
かめいこく	加盟国	Các nước thành viên	
かもつせん	貨物船	Tàu chở hàng	
かや	蚊帳	Màn chống muỗi	
かりよくはつでん	火力発電	Nhiệt điện	
かりよくはつでんしょ	火力発電所	Nhà máy nhiệt điện	
カロリー	カロリー	Calorie- đơn vị đo năng lượng	
かんえい	官営	Quốc doanh	
かんがい	灌漑	Thủy lợi	
かんかく	間隔	Khoảng cách/cự ly	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かんき	乾季	Mùa khô	
かんきょうあせすめんと	環境アセスメント	Đánh giá môi trường	
かんきんさくもつ	換金作物	Cây công nghiệp	
かんこうさんぎょう	観光産業	Ngành công nghiệp du lịch	
かんこうち	観光地	Điểm tham quan	
かんさん	換算	Chuyển đổi	
かんすうじ	漢数字	Số Hán tự	
かんせん	幹線	Tuyến đường chính nối vào quốc lộ, tuyến đường tỉnh lộ chính	
かんせんどうろ	幹線道路	Mạng lưới đường	
かんそくたい	観測隊	Nghiên cứu thám hiểm	
かнтаい	寒帯	Vùng băng giá	
かんとく	干拓	Khai hoang	
かんとん	観点	Quan điểm	
かんりゅう	寒流	Luồng khí lạnh	
かんれき	還暦	Một vòng hoa giáp (60 năm)	
かんれんせい	関連性	Tính liên quan	
ぎ きかい	機械化	Cơ giới hóa	
きげん	起源	Kỷ nguyên	
きこう	気候	Khí hậu	
きこうぶん	気候区分	Phân loại khí hậu	
ぎし	技師	Kỹ sư	
きしょう	気象	Khí tượng/thời tiết	
きせつふう	季節風	Gió mùa	
きぞく	貴族	Quý tộc	
きたかいきせん	北回帰線	Chí tuyến bắc	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
きたはんきゅう	北半球	Bắc bán cầu	
きちょうな	貴重な	Quý giá	
きてんとする	基点とする	Lấy làm cứ điểm	
きのうてき	機能的	Chức năng	
きふく	起伏	Thăng trầm	
きぼ	規模	Quy mô	
きほんつうか	基本通貨	Đồng tiền chính	
きょういくいいんかい	教育委員会	Hội đồng giáo dục	
きょうきゅう	供給	Cung cấp	
きょうきゅう えいようりょう	供給栄養量	Lượng dinh dưỡng cung cấp	
ぎょうじ	行事	Nghi lễ, sự kiện	
ぎょうせいかんちょう	行政官庁	Cơ quan hành chính	
ぎょうせいくかく	行政区画	Khu hành chính	
きょうぞんする	共存する	Cùng tồn tại	
きょうど	郷土	Quê hương	
きょうどうかいさい	共同開催	Đồng tổ chức	
きょうどうたい	共同体	Cộng đồng	
ぎょかいりい	魚介類	Hải sản	
ぎょぎょう	漁業	Ngư nghiệp	
きょくたんな	極端な	Cực	
きより	距離	Khoảng cách	
きり	霧	Sương mù	
きりすときょう	キリスト教	Cơ đốc giáo	
きんこう	近郊	Ngoại ô	
きんこうのうぎょう	近郊農業	Nông nghiệp ngoại ô	
きんだいてきな	近代的な	Mang tính hiện đại	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	きんゆう	金融	Tài chính	
	きんりんの	近隣の	Láng giềng	
く	くじょう	苦情	Lời phàn nàn	
	ぐたいれい	具体例	Ví dụ cụ thể	
	くぶんず	区分図	Phân loại hình	
	くみたてかこうがたの さんぎょう	組立加工型の産業	Gia công lắp ráp công nghiệp	
	ぐらふ	グラフ	Đồ thị	
	くりーんえねるぎー	クリーンエネルギー	Năng lượng sạch	
	ぐんぶ	郡部	Thôn bản, xóm làng	
け	けいかくてき	計画的	Kế hoạch	
	けいかん	景観	Cảnh quan	
	けいき	契機	Thời cơ, cơ hội, động cơ, thời điểm	
	けいこうがある	傾向がある	Có xu hướng	
	けいこうぎょう	軽工業	Công nghiệp nhẹ	
	けいざいすいいき	経済水域	Khu kinh tế biển	
	けいざいたいこく	経済大国	Quốc gia kinh tế	
	けいざいてき	経済的	Tính kinh tế	
	けいざいとし	経済都市	Thành phố kinh tế	
	けいさつほんぶ	警察本部	Trụ sở cảnh sát	
	けいしょうする	継承する	Thừa kế	
	けいせん	経線	Kinh tuyến	⑤⑧
	けいど	経度	Kinh độ	⑤⑥
	けいゆ	経由	Điểm chuyển tiếp	
	げし	夏至	Hạ chí	
	けしき	景色	Phong cảnh	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
けっこう	欠航	Hủy chuyến bay	
けてん	欠点	Khuyết điểm	
けんきゅうきかん	研究機関	Cơ quan nghiên cứu	
けんぎょう	兼業	Nghề phụ	
けんぎょうのうか	兼業農家	Kiểm thêm công việc nhà nông	
げんご	言語	Ngôn ngữ	
けんざかい	県境	Ranh giới giữa các tỉnh	
げんしょう	現象	Hiện tượng	
げんしりょく	原子力	Điện hạt nhân	
げんしりょくはつでん	原子力発電	Phát điện hạt nhân	
けんせつする	建設する	Xây dựng	
けんぞう	建造	Kiến tạo	
げんちちょうさ	現地調査	Điều tra thực địa	
けんちょうしょざいち	県庁所在地	Nơi đặt ủy ban tỉnh	
げんや	原野	Hoang dã	
げんりょう	原料	Nguyên liệu	
こ	こういど	高緯度	Vĩ độ cao
	こうおんたしつ	高温多湿	Nhiệt độ cao và độ ẩm
	こうがい	郊外	Ngoại ô
	こうがい	公害	Ô nhiễm
	こうきょ	皇居	Hoàng thất
	こうきょうこうつう さーびす	公共交通サービス	Dịch vụ giao thông công cộng
	こうぎょう しゅうぎょうしゃすう	工業就業者数	Số lượng công nhân làm ngành công nghiệp
	こうくろ	航空路	Đường hàng không

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
こうけいしゃ	後継者	Người nối nghiệp	
こうげいひん	工芸品	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ	
こうげん	高原	Cao nguyên	
こうこう	航行	Hàng hải/hàng không	
こうこうぎょう	鉱工業	Mỏ công nghiệp	
こうさんしげん	鉱産資源	Mỏ tài nguyên khoáng sản	
こうしんりょう	香辛料	Đồ gia vị	
こうずい	洪水	Lũ lụt	
こうすいりょう	降水量	Lượng mưa	⑥1
ごうせい	合成	Tổng hợp	
こうせつ	降雪	Tuyết rơi	
こうそうびる	高層ビル	Tòa nhà cao tầng	
こうそくどうろ	高速道路	Đường cao tốc	
こうち	耕地	Đất canh tác	
こうつうじゅうたい	交通渋滞	Ùn tắc giao thông, tắc đường	
こうつうしゅだん	交通手段	Phương tiện giao thông	
こうつうもう	交通網	Mạng lưới giao thông	
こうつうりょう	交通量	Lưu lượng giao thông	
こうとうする	高騰する	Giá cả tăng đột biến	
こうどうようしき	行動様式	Hành động chung (công ty, đoàn thể)	
こうどけいざい せいちょうき	高度経済成長期	Thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao độ	
こうはい	荒廃	Tàn phá	
こうほう	広報	Quan hệ công chúng	
こうもく	項目	Mục	
こうらく	行楽	Ngao du/du ngoạn	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
こうれいか	高齢化	Dân số già	
こうわん	港湾	Hải cảng	
こえる	肥える	Phì nhiều	
こきやくすう	顧客数	Số lượng khách	
こくさいれんごう	国際連合	Liên hợp quốc	
こくせいちょうさ	国勢調査	Điều tra dân số	
こくそう	穀倉	Vựa đựng ngũ cốc	
こくど	国土	Quốc thổ/lãnh thổ quốc gia	
こくどきほんず	国土基本図	Bản đồ lãnh thổ quốc gia	
こくどちりいん	国土地理院	Viện địa lý lãnh thổ	
こくないきぎょう	国内企業	Công ty trong nước	
こくみんそうせいさん	国民総生産	Tổng sản lượng quốc dân	
こくめい	国名	Tên nước	
こくもつ	穀物	Ngũ cốc	
ごじゅん	語順	Trật tự từ	
こっかいぎじどう	国会議事堂	Nhà quốc hội	
こっき	国旗	Quốc kỳ	
こっきょう	国境	Biên giới quốc gia	
こっこう	国交	Ngoại giao (giữa các quốc gia)	
こぴー	コピー	Copy	
こむぎ	小麦	Lúa mì	
こめづくり	米づくり	Trồng lúa	
こんごうのうぎょう	混合農業	Canh tác hỗn hợp (kết hợp trồng trọt và chăn nuôi)	
こんだて	献立	Thực đơn/menu	
こんなんな	困難な	Khó khăn	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
	こんばいん	コンバイン	Combine (máy cắt lúa hỗn hợp)
さ	さいがい	災害	Thảm họa thiên tai
	さいくつ	採掘	Khai thác mỏ
	ざいげん	財源	Nguồn lực tài chính
	さいこうさいばんしょ	最高裁判所	Tòa án tối cao
	ざいさん	財産	Tài sản
	さいせいき	最盛期	Thời kỳ đỉnh cao
	さいせんたんぎじゅつ	最先端技術	Kỹ thuật đi đầu/kỹ thuật tiên tiến nhất
	さいばいぎじゅつ	栽培技術	Kỹ thuật nuôi trồng
	さいばんしょ	裁判所	Tòa án
	ざいりゅうほうじん	在留邦人	Cư dân cư trú ở nước ngoài (Người Nhật sống ở nước ngoài)
	さくらぜんせん	桜前線	Từ chỉ hành trình nở của hoa anh đào theo chiều dài nước Nhật
	さつきばれ	五月晴れ	Từ chỉ thời tiết đẹp của tháng 5 trước khi mùa mưa bắt đầu (chỉ dùng cho tháng 5)
	さばく	砂漠	Sa mạc
	さばんな	サバンナ	Savanna (h) Đồng cỏ, thảo nguyên
	さまーたいむ	サマータイム	Giờ mùa hè
	さんかくす	三角州	Đồng bằng châu thổ
	さんぎょう	産業	Ngành
	さんぎょうこうぞう	産業構造	Cơ cấu ngành
	さんぎょうべつじんこう	産業別人口	Dân số theo ngành nghề

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
さんしゅつ	産出	Sản xuất	
さんしゅつ	算出	Tính toán	
さんせいう	酸性雨	Mưa axit	
さんみゃく	山脈	Dãy núi	
し いいく	飼育	Chăn nuôi	
しいん	死因	Nguyên nhân cái chết	
じいん	寺院	Chùa	
じえーえー	JA	Hiệp hội nông nghiệp Nhật Bản	
しき	四季	Bốn mùa	
じきゅう	自給	Tự túc	
じきゅうりつ	自給率	Tỷ lệ tự túc	
しきん	資金	Vốn	
しこうひん	嗜好品	Đồ ăn uống (rượu, trà, thuốc lá...)	
じこくひょう	時刻表	Bảng giờ/thời khóa biểu	
しごせん	子午線	Kinh tuyến	
じさ	時差	Chênh lệch múi giờ	
じしん	地震	Động đất	
じすべり	地すべり	Sạt lở đất	
しぜんじょうけん	自然条件	Điều kiện tự nhiên	
じぞく	持続	Duy trì	
しつぎょう	失業	Thất nghiệp	
じったい	実態	Tình hình thực tế	
してん	支店	Chi nhánh	
じてん	自転	Xoay (các thiên thể tự xoay quanh mình)	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
じてん	辞典	Từ điển	
じどうしゃこうぎょう	自動車工業	Ngành công nghiệp ô tô	
しはい	支配	Thống trị	
じばさんぎょう	地場産業	Ngành công nghiệp địa phương	
しはん	市販	Bán (bán trên thị trường, cửa hàng)	
じばんちんか	地盤沈下	Đất sụt lún	
しひょう	指標	Căn cứ đánh giá	
しぼりつ	死亡率	Tỷ lệ tử vong	
しまぐに	島国	Quốc đảo	
しめる	湿る	Ẩm ướt	
じもと	地元	Địa phương	
しゃかいほしょうせいど	社会保障制度	Chế độ an sinh xã hội	
しゃくしょ	市役所	Tòa thị chính	
しゃっきん	借金	Nợ nần/tiền đã vay mượn	
しゃめん	斜面	Mặt nghiêng	
じゅうかがくこうぎょう	重化学工業	Ngành công nghiệp nặng và hóa chất	
しゅうがくりつ	就学率	Tỷ lệ nhập học	
しゅうきょう	宗教	Tôn giáo	
じゅうぎょうしゃすう	従業者数	Số lượng nhân viên	
じゅうこうぎょう	重工業	Công nghiệp nặng	
じゅうたい	渋滞	Ùn tắc	
しゅうちゅうごう	集中豪雨	Mưa xối xả	
じゅうてんこうもく	重点項目	Mục nhấn mạnh	
じゅうぼうえききょうてい (なふた)	自由貿易協定 (NAFTA)	Hiệp định thương mại tự do (NAFTA)	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しゅうやくてき	集約的	Tính tập trung	
じゅうようせい	重要性	Tầm quan trọng	
しゅうらく	集落	Làng, bộ lạc	
じゅきょう	儒教	Nho giáo	
しゅくしゃく	縮尺	Tỷ lệ thu nhỏ	
しゅけん	主権	Chủ quyền	
しゅご	主語	Chủ ngữ	
しゅしょく	主食	Đồ ăn chủ yếu	
しゅだいず	主題図	Bản đồ chuyên đề	
しゅつか	出荷	Xuất hàng (nông sản đưa ra thị trường)	
じゅつご	述語	Vị ngữ	
しゅっしょうりつ	出生率	Tỷ lệ sinh	
しゅってん	出店	Mở cửa hàng chi nhánh	
しゅっぱん	出版	Xuất bản	
しゅと	首都	Thủ đô	
しゅとけん	首都圏	Khu vực thủ đô	
しゅのうかいぎ	首脳会談	Hội nghị thượng đỉnh	
じゅよう	需要	Nhu cầu	
しゅようとし	主要都市	Thành phố lớn	
しゅりょう	狩猟	Săn bắn	
じゅんい	順位	Xếp hạng	
じょうかさよう	浄化作用	Lọc sạch/làm trong	
しょうけん	商圈	Khu vực thương mại	
じょうけん	条件	Điều kiện	
じょうこうきゃく	乗降客	Hành khách	
しょうしか	少子化	Giảm tỷ lệ sinh	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しょうしこうれいか	少子高齢化	Tỷ lệ sinh giảm tuổi thọ tăng	
しょうしつ	消失	Biến mất	
じょうじゅうじんこう	常住人口	Dân số thường trú	
じょうじゅうする	常住する	Thường trú	
しょうすうみんぞく	少数民族	Dân tộc thiểu số	
しょうてんがい	商店街	Khu mua sắm	
しょうひんかち	商品価値	Giá trị sản phẩm	
じょうほうさんぎょう	情報産業	Ngành công nghệ thông tin	
じょうほうていきょう	情報提供	Cung cấp thông tin	
じょうやく	条約	Hiệp ước	
しょうようじゅりん	照葉樹林	Một dạng rừng xanh tán rộng	
しょうらいぞう	将来像	Tầm nhìn tương lai	
じょうりく	上陸	Đổ bộ	
しょうりよくか	省力化	Tiết kiệm sức lao động	
しょうわ	昭和	Thời kỳ Chiêu hòa (Niên hiệu một thời kỳ trị vì của Thiên Hoàng Nhật Bản)	
しょか	初夏	Đầu mùa hè	
しょくみんち	植民地	Thuộc địa	
しょくりょうじじょう	食糧事情	Tình hình lương thực	
しょくりょうひん	食料品	Thức ăn (rau, thịt, cá...)	
しょざいち	所在地	Vị trí	
しょうぴんぐせんたー	ショッピングセンター	Trung tâm mua sắm	
しょゆうち	所有地	Đất sở hữu	
しりこんぱれー	シリコンバレー	Silicon Valley (tên địa danh)	
しりょうさくもつ	飼料作物	Thức ăn gia súc	
しんこう	振興	Xúc tiến	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
じんこう	人口	Dân số	
じんこうえいせい	人工衛星	Vệ tinh nhân tạo	
じんこうかみつちいき	人口過密地域	Khu vực đông dân cư	
しんこうこうぎょう けいざいすいき	新興工業 経済水域	Khu công nghiệp mới vùng đặc quyền kinh tế	
じんこうぞうげんりつ	人口増減率	Tỷ lệ tăng giảm dân số	
じんこうぶんぷ	人口分布	Phân bố dân số	
じんこうみつど	人口密度	Mật độ dân số	
しんこくか	深刻化	Nghiêm trọng	
じんしゅ	人種	Chủng tộc	
しんしょく	侵食	Xói mòn	
しんどう	振動	Rung	
しんようじゅりん	針葉樹林	Rừng lá kim	
す すいいき	水域	Ranh giới khu vực trên mặt nước	
すいさんかこうぎょう	水産加工業	Công nghiệp chế biến hải sản	
すいさんぎょう	水産業	Ngành thủy sản	
すいさんしげん	水産資源	Nguồn lợi thủy sản	
すいしつおせん	水質汚染	Ô nhiễm chất lượng nước	
すいじゅん	水準	Tiêu chuẩn, mực nước, cấp độ	
すいでんのうぎょう	水田農業	Nông nghiệp lúa nước	
すいり	水利	Thủy lợi, nước dùng trong nông nghiệp	
すいりよくはつでん	水力発電	Thủy điện	
すうはいする	崇拜する	Sùng bái	
すその	すそ野	Susono (địa danh phía đông tỉnh Shizuoka)	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	すらむ	スラム	Khu ở nghèo nàn	
せ	せいかつけん	生活圏	Phạm vi sinh sống	
	せいかつはいすい	生活排水	Nước thải sinh hoạt	
	せいかつひん	生活品	Vật dụng sinh hoạt	
	せいけい	西経	Kinh độ tây	(54)
	せいさんがく	生産額	Giá trị sản xuất	
	せいさんかつどう	生産活動	Hoạt động sản xuất	
	せいさんだか	生産高	Tổng số lượng sản phẩm	
	せいさんぶつ	生産物	Sản phẩm	
	せいさんりょう	生産量	Khối lượng sản xuất	
	せいじとし	政治都市	Thành phố chính trị	
	せいしよ	聖書	Kinh thánh	
	せいぞうひん しゅつかがく	製造品出荷額	Tổng giá trị sản phẩm lô hàng	
	せいたい	生態	Sinh thái	
	せいたいけい	生態系	Hệ sinh thái	
	せいてつじょ	製鉄所	Nơi sản xuất thép	
	せいてん	晴天	Đẹp trời	
	せいねんかいがい きょうりよくたい	青年海外協力隊	Tình nguyện viên hợp tác nước ngoài	
	せいめい	姓名	Họ và tên	
	せかいきぼ	世界規模	Quy mô thế giới	
	せかいさいこう すいじゅん	世界最高水準	Tiêu chuẩn cao nhất thế giới	
	せかいゆうすう	世界有数	Thuộc hàng đầu thế giới	
	せきたん	石炭	Than đá	
	せきどう	赤道	Xích đạo	(59)

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
せきどうちよつか	赤道直下	Điểm thuộc đường xích đạo	
せきゆ	石油	Dầu mỏ	
せきゆかがくこうぎょう	石油化学工業	Ngành công nghiệp hóa dầu	
せきゆきき	石油危機	Khủng hoảng dầu mỏ	
せきゆせいせい こうぎょう	石油精製工業	Ngành công nghiệp lọc dầu	
せきゆだいたい えねるぎー	石油代替エネルギー	Năng lượng thay thế dầu mỏ	
せっきん	接近	Tiếp cận	
せつび	設備	Thiết bị	
せつりつする	設立する	Thành lập	
せんい	繊維	Sợi	
せんぎょうのうか	専業農家	Chuyên làm nông nghiệp	
せんじゅうみん	先住民	Dân bản địa	
せんじょうち	扇状地	Bồn địa	
せんぞ	先祖	Tổ tiên	
せんたんぎじゅつ	先端技術	Kỹ thuật tiên tiến	
せんりょう	占領	Chiếm đóng/chiếm giữ	
そ そうおん	騒音	Tiếng ồn	
そうげんちたい	草原地帯	Vùng thảo nguyên/đồng cỏ	
そうぎょうりよく	相互協力	Hợp tác lẫn nhau	
そうしゅこく	宗主国	Nước bá chủ	
そうじんこう	総人口	Tổng dân số	
ぞうせん	造船	Đóng thuyền	
そうとうする	相当する	Tương ứng	
そうりょ	僧侶	Tăng lữ	
そくりょう	測量	Đo đạc khảo sát	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	そこう	粗鋼	Thép thô	
	そこびえ	底冷え	Ngắm lạnh	
	そしき	組織	Tổ chức	
た	だいいちじさんぎょう	第一次産業	Nhóm ngành loại 1 (nông lâm ngư nghiệp)	
	たいきおせん	大気汚染	Ô nhiễm không khí	
	たいきぼ	大規模	Quy mô lớn	
	だいいこうかいじだい	大航海時代	Thời kỳ khám phá (từ thế kỷ 15 tới nửa đầu thế kỷ 17)	
	たいさく	対策	Đối sách	
	だいさんじさんぎょう	第三次産業	Nhóm ngành loại 3 (ngành dịch vụ)	
	たいしかん	大使館	Đại sứ quán	
	たいしょう	大正	Thời kỳ Đại chính (Niên hiệu một thời kỳ trị vì của Thiên Hoàng Nhật Bản)	
	だいいしょうひち	大消費地	Khu vực tiêu thụ lớn	
	たいせいよう	大西洋	Đại tây dương	
	たいせき	堆積	Bồi tích, trầm tích	
	だいち	台地	Cao nguyên	
	だいにじさんぎょう	第二次産業	Nhóm ngành loại 2 (công nghiệp nặng, khoáng sản...)	
	たいふう	台風	Bão	
	たいへいよう	太平洋	Thái bình dương	
	たいへいようがんしききこう	太平洋岸式気候	Đặc trưng khí hậu phía Thái Bình Dương	
	たいへいようせんそう	太平洋戦争	Chiến tranh Thái Bình Dương	
	たいりく	大陸	Lục địa	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
たいりくだな	大陸棚	Thềm lục địa	
たくち	宅地	Đất ở	
だげき	打撃	Cú đánh	
たこくせききぎょう	多国籍企業	Công ty đa quốc gia	
たさいな	多彩な	Sự pha trộn	
たたみ	畳	Tatami (chiếu Nhật)	
たにま	谷間	Thung lũng	
だむ	ダム	Đập nước	
たようせい	多様性	Tính đa dạng, sự phong phú	
たような	多様な	Đa dạng, nhiều chủng loại	
たんかー	タンカー	Tanker (thùng chứa dầu)	
だんかいてき	段階的	Từng bước một	
たんけんこうかい	探検航海	Thăm dò hải trình	
たんこう	炭鉱	Mỏ than	
だんぼう	暖房	Sưởi ấm	
だんりゅう	暖流	Dòng hải lưu nóng	
ち	ちい	地位	Địa thế
	ちいきくぶん	地域区分	Phân chia khu vực
	ちか	地価	Giá đất
	ちかくへんどう	地殻変動	Chuyển động của vỏ trái đất
	ちかしげん	地下資源	Tài nguyên trong lòng đất
	ちきゅうおんだんか	地球温暖化	Sự nóng lên của trái đất
	ちきゅうぎ	地球儀	Quả địa cầu
	ちきゅうじょう	地球上	Trên trái đất
	ちけい	地形	Địa hình
	ちずきごう	地図記号	Ký hiệu bản đồ
	ちずちゅう	地図中	Trong bản đồ

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ちずちよう	地図帳	Cuốn bản đồ	
ちねつ	地熱	Nhiệt độ trái đất	
ちひよう	地表	Bề mặt trái đất	
ちほうこうきょうだんたい	地方公共団体	Chính quyền địa phương	
ちほうしよく	地方色	Màu sắc địa phương	
ちゃばたけ	茶畑	Đồi chè	
ちゅうかんじんこう	昼間人口	Dân số ban ngày	
ちゅうやかんじんこう ひりつ	昼夜間人口比率	Tỷ lệ dân số ngày và đêm	
ちょう	庁	Cho (nơi xử lý công vụ của bộ máy hành chính)	
ちょうじょう	頂上	Đỉnh, nơi cao nhất	
ちょうめい	町名	Tên phố	
ちょっこうびん	直行便	Chuyến bay thẳng, bay trực tiếp	
つ	つうきん・つうがく らっしゅ	通勤・通学	Giờ cao điểm đi học, đi làm
	つうきんけん	通勤圏	Phạm vi từ nơi sống tới chỗ làm
	つうしんぎじゅつ	通信技術	Công nghệ truyền thông
	つうしんほうどうきかん	通信報道機関	Cơ quan truyền thông
	つうしんもう	通信網	Mạng lưới thông tin liên lạc
	つなみ	津波	Sóng thần
て	ていいど	低緯度	Vĩ độ thấp
	ていじゅう	定住	Vĩnh trú
	ていしょとくこく	低所得国	Quốc gia có thu nhập thấp
	ていたい	停滞	Trì trệ
	ていち	低地	Đất thấp

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
でいぺーと	ディパート	Tranh luận	
でかせぎ	出かせぎ	Đi ra ngoài kiếm tiền	
てきちてきさく	適地適作	Trồng đúng thời vụ	
てきど	適度	Đúng mức, thích hợp	
でさききかん	出先機関	Cơ quan địa phương, cơ quan chính phủ ở nước ngoài	
てさぎょう	手作業	Đồ thủ công, đồ làm bằng tay	
てっこうせき	鉄鉱石	Quặng sắt	
てつどう	鉄道	Đường sắt	
てつどうろせんず	鉄道路線図	Bản đồ tuyến đường sắt	
でぱーと	デパート	Cửa hàng bách hóa	
てんさく	転作	Luân canh cây trồng	
でんしぶひん	電子部品 (IC)	Linh kiện điện tử (IC)	
でんせつ	伝説	Truyền thuyết	
でんとういしょう	伝統衣装	Trang phục truyền thống	
でんとうてき	伝統的	Mang tính truyền thống	
てんねんがす	天然ガス	Khí đốt tự nhiên	
てんのう	天皇	Thiên hoàng	
てんもんがくてき	天文学的	Về thiên văn học	
でんわちょう	電話帳	Quyển danh bạ điện thoại	
と	とうかい	倒壊	
	とうき	陶器	
	とうけい	統計	(53)
	とうけい	東経	
	とうけいしりょう	統計資料	
	とうけいひょう	統計表	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
とうこうせん	等高線	Đường bình độ (đường nối các điểm có giá trị độ cao bề mặt)
とうし	投資	Đầu tư
とうじ	冬至	Đông chí
とうほく	東北	Đông bắc
とうもろこし	とうもろこし	Ngô, bắp
どうろぞい	道路ぞい	Dọc theo đường
どーなつかげんしょう	ドーナツ化現象	Hiện tượng doughnut (dân cư ở thành phố lớn chuyển ra ngoại ô sống tạo nên hiện tượng phân bố dân cư đồng ở vòng ngoài và thưa thớt ở trung tâm)
とくさんぶつ	特産物	Sản phẩm đặc biệt
とくしゅ	特殊	Đặc biệt
とくしょく	特色	Đặc tính
とくべつぎょうせいく	特別行政区	Khu hành chính đặc biệt
どくりつせい	独立性	Tính đặc biệt
とし	都市	Thành phố
どしゃ	土砂	Sạt lở đất
どじょうおせん	土壤汚染	Ô nhiễm đất
としん	都心	Trung tâm thành phố
どせきりゅう	土石流	Dòng bùn (thường phát sinh khi lở núi)
とちりょう	土地利用	Sử dụng đất
とつきゅうれっしゃ	特急列車	Tàu nhanh
とどうふけん	都道府県	Đô đạo phủ tỉnh

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	どぼく	土木	Nền móng (công trình xây dựng)	
	とらい	渡来	Từ nước ngoài vượt biển tới	
	どれい	奴隷	Nô lệ	
	とんや	問屋	Buôn bán trung gian	
な	ないりく	内陸	Đất liền	
	ないりくこく	内陸国	Quốc gia không có biển	
	ないりくしきのきこう	内陸式の気候	Khí hậu của đất liền	
	なえぎ	苗木	Cây giống	
	ながや	長屋	Nhà dài (một loại hình nhà truyền thống của Nhật Bản)	
	なだれ	なだれ	Lở tuyết	
	なんい	南緯	Vĩ độ nam	⑤2
	なんきょく	南極	Nam cực	
に	にーず	NIEs	Nước công nghiệp mới (NIEs, Newly Industrialized Economies)	
	にじえねるぎー	二次エネルギー	Năng lượng thứ cấp (điện, ga, xăng dầu...)	
	にしにほん	西日本	Tây Nhật Bản	
	にちようのうか	日曜農家	Nông dân chủ nhật (các ngày trong tuần làm những công việc khác)	
	にちようひん	日用品	Đồ dùng thường ngày	
	にっこうよく	日光浴	Tắm nắng	
	にっしやりょう	日射量	Lượng bức xạ mặt trời	
	にっしょうじかん	日照時間	Thời gian nắng	
	にひゃくかいり	200海里	200 hải lý	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
にほんこゆう	日本固有	Riêng biệt chỉ của Nhật Bản	
にほんぜんず	日本全図	Bản đồ hoàn chỉnh Nhật Bản	
にほんれっとう	日本列島	Quần đảo Nhật Bản	
にゆうこう	入港	Vào cảng	
にゆうしょく	入植	Di cư vào vùng đất mới	
にゅーたうん	ニュータウン	Khu đô thị mới	
にゆうようじ	乳幼児	Trẻ sơ sinh	
ね	ねったい	熱帯	Nhiệt đới
	ねんかんこうすいりよう	年間降水量	Lượng mưa hàng năm ⑥②
	ねんきん	年金	Lương hưu, tiền cấp dưỡng
	ねんじゅうぎようじ	年中行事	Sự kiện hàng năm
	ねんじゅうむきゆう	年中無休	Cả năm không nghỉ
	ねんぱい	年輩	Người lớn tuổi
	ねんりよう	燃料	Nhiên liệu
	ねんれい	年齢	Độ tuổi
	ねんれいそう	年齢層	Nhóm tuổi
の	のうぎよう	農業	Nông nghiệp
	のうぎようきようどうくみあい	農業協同組合	Hợp tác xã nông nghiệp
	のうぎようしょとくとうけい	農業所得統計	Số liệu thống kê thu nhập nông nghiệp
	のうぎようそしゅうにゆう	農業粗収入	Tổng thu nhập ngành nông nghiệp
	のうぎようそせいさんがく	農業粗生産額	Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp
	のうぎようちたい	農業地帯	Khu nông nghiệp
	のうぎようのきかい	農業の機械化	Cơ khí hóa nông nghiệp

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
のうぎょうようすい	農業用水	Nước dùng trong nông nghiệp	
のうぎょうようち	農業用地	Đất dùng trong nông nghiệp	
のうこう	農耕	Canh tác	
のうこうち	農耕地	Đất canh tác	
のうさくもつ	農作物	Sản phẩm trồng trọt	
のうさんぶつ	農産物	Các sản phẩm nông nghiệp	
のうち	農地	Đất nông nghiệp	
のうむ	濃霧	Sương mù dày	
のうやく	農薬	Thuốc trừ sâu	
は ばいう	梅雨	Mùa mưa	
ばいしゅう	買収	Mua lại	
ばいばい	売買	Mua bán	
ばくだいな	ばく大な	Quá lớn, quá nhiều	
はくちず	白地図	Bản đồ trống	
ばくふ	幕府	Mạc phủ (một triều đại của thời kỳ Edo)	
はけん	派遣	Phái cử	
はけんさき	派遣先	Nơi phái cử	
はたさく	畑作	Trồng trọt tại nương rẫy	
ばっさい	伐採	Đốn ngã, chặt gãy	
はつでん	発電	Phát điện	
はつでんしょ	発電所	Nhà máy điện	
はってんとじょうこく	発展途上国	Nước đang phát triển	
はながた	花形	Hình dáng hoa	
ばらつく	バラック	Trại lính	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
はるいちばん	春一番	Gió ấm thổi lần đầu sau ngày lập xuân	
はん	藩	Phế phiên	
はんい	範囲	Phạm vi	
はんえいさせる	反映させる	Đề phản ánh	
ばんしゅう	晩秋	Cuối thu	
ばんち	番地	Địa chỉ	
はんどうたい	半導体	Thẻ bán dẫn	
ぱんふれっと	パンフレット	Ấn phẩm quảng cáo, tờ gấp quảng cáo	
はんめん	反面	Mặt khác	
はんれい	凡例	Lời chú giải, ví dụ	
ひ	ひがい	被害	Thiệt hại
	ひかくする	比較する	So sánh
	ひかんち	避寒地	Nơi nghỉ mát
	びじねすまん	ビジネスマン	Doanh nhân
	びちく	備蓄	Dự trữ
	ひづけへんこうせん	日付変更線	Đường đổi ngày quốc tế
	ひなんばしょ	避難場所	Nơi lánh nạn
	ひのうぎょうちいき	非農業地域	Khu vực phi nông nghiệp
	ひやくてき	飛躍的	Lên nhanh chóng

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
びやくや	白夜	Đêm trắng hay ban ngày vùng cực (là hiện tượng tự nhiên diễn ra tại các địa điểm có vĩ độ nằm ở phía bắc của vòng Bắc Cực hoặc địa điểm có vĩ độ ở phía nam của vòng Nam Cực khi mặt trời vẫn nhìn thấy được vào thời gian ban đêm)	
ひょうおんもじ	表音文字	Mẫu tự phiên âm	
ひょうが	氷河	Băng hà	
ひょうこう	標高	Độ cao tiêu chuẩn	
ひょうじゅんご	標準語	Ngôn ngữ chuẩn	
ひょうじゅんじ	標準時	Thời gian tiêu chuẩn	
ひょうしょう	氷床	Băng	
ひよくな	肥沃な	Phi nhiêu	
ひりつ	比率	Tỉ lệ	
ひんこん	貧困	Nghèo nàn	
ひんしゅ	品種	Giống	
ひんずーきょう	ヒンズー教	Đạo Hindu	
ふい	ふうすいがい	風水害	
	ふうど	風土	
	ふえーん	フェーン	Gió ở vùng núi Alps (Ở Việt nam gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam)
	ふえりー	フェリー	Phà
	ふきん	付近	Lân cận, gần
	ふくぎょう	副業	Nghề phụ
	ふくしょく	服飾	Trang trí quần áo

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ふくそう	服装	Quần áo	
ふせつ	敷設	Lắp đặt ở phạm vi rộng	
ふたん	負担	Gánh vác	
ぶっか	物価	Giá	
ふっこう	復興	Tái thiết	
ふつごう	不都合	Bất tiện	
ぷらんてーしょん	プランテーション	Đồn điền, nông trang	
ふりーはんど	フリーハンド	Cây thuốc	
ぷれーりー	プレーリー	Đồng cỏ lớn	
ふろんていあ	フロンティア	Biên giới vùng chưa khai thác	
ぶんかしせつ	文化施設	Nhà văn hóa	
ぶんかする	噴火する	Phun trào, phun lửa	
ぶんかてき	文化的	Văn hóa	
ぶんぎょう	分業	Phân công lao động	
ぶんけん	文献	Tài liệu	
ぶんぷず	分布図	Bản đồ phân bố	
ぶんり	分離	Phân ly, phân tán	
へ	へいきんきおん	平均気温	⑥③
	へいきんじゅみょう	平均寿命	
	へいこう	閉校	
	へいごうする	併合する	
	へいざん	閉山 Đóng các mỏ khai thác, kết thúc khoảng thời gian có thể leo núi	
	へいち	平地	
	へいちりん	平地林	
	へいや	平野	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	べるとこんべあ	ベルトコンベア	Thiết bị chuyên chở, băng chuyền	
	へんかん	返還	Gửi trả lại	
ほ	ほうい	方位	Phương vị	
	ぼうえき	貿易	Thương mại	
	ぼうえきあいてこく	貿易相手国	Nước đối tác thương mại	
	ぼうえきじゆうか	貿易自由化	Tự do thương mại	
	ぼうえきまさつ	貿易摩擦	Xung đột thương mại	
	ほうげん	方言	Tiếng địa phương, bản ngữ	
	ぼうさいくんれん	防災訓練	Luyện tập phòng chống thiên tai	
	ほうしゃせいはいきぶつ	放射性廃棄物	Chất thải phóng xạ	
	ほうしゃのうもれ	放射能もれ	Rò rỉ phóng xạ	
	ほうどう	報道	Tin tức	
	ほうぼく	放牧	Chăn thả	
	ほーむぺーじ	ホームページ	Trang chủ	
	ほくい	北緯	Vĩ độ bắc	⑤1
	ぼくちく	牧畜	Chăn nuôi trong nông trại	
	ほそう	舗装	Lát đường	
	ほぞん	保存	Lưu, bảo tồn	
	ほよう	保養	Nghỉ dưỡng	
	ほようち	保養地	Nơi nghỉ dưỡng	
	ほんかくてきな	本格的な	Đúng kích thước thật	
	ぼんち	盆地	Bồn địa	
	ほんど	本土	Bản địa, đất liền	
ま	まいぞうぶつ	埋蔵物	Cổ vật	
	まつき	末期	Thời kỳ cuối	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	まどり	間取り	Cách sắp đặt căn phòng	
	まらりあ	マラリア	Bệnh sốt rét	
	まりんすぽーつ	マリンスポーツ	Thể thao biển	
	まんちょう	満潮	Thủy triều cao	
	まんねん	万年	Vạn năm	
	まんようしゅう	万葉集	Manyoshu, Trường phái thơ cổ của Nhật ở thế kỷ 8. trường phái Manyoshu	
み	みずあげ	水揚げ	Đánh bắt thủy hải sản	
	みずうみ	湖	Hồ	
	みずしげん	水資源	Tài nguyên nước	
	みっせつなかんけい	密接な関係	Quan hệ khăng khít	
	みつりょう	密猟	Săn bắt trộm	
	みなみかいきせん	南回帰線	Chí tuyến nam	
	みなみはんきゅう	南半球	Nam bán cầu	
	みんしゅせいじ	民主政治	Chính trị dân chủ	
	みんぞく	民族	Dân tộc	
む	むしょうえんじょ	無償援助	Viện trợ không hoàn lại	
め	めいじ	明治	Minh Trị (Niên hiệu một thời kỳ của Nhật)	
	めいしょう	名称	Tên	
	めじるし	目じるし	Điểm mốc	
	めるかとりずほう	メルカトル図法	Phép chiếu Mercator	
	めんおりもの	綿織物	Vải bông	
	めんか	綿花	Bông	
	めんする	面する	Mặt tiếp xúc	
	めんせき	面積	Diện tích	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
も	もすく	モスク	Nhà thờ hồi giáo	
	もんすーん	モンスーン	Gió mùa	
や	やきはたのうぎょう	焼畑農業	Du canh du cư	
	やせいどうぶつ	野生動物	Động vật hoang dã	
	やまくずれ	山くずれ	Sạt lở núi	
ゆ	ゆうかんじしん	有感地震	Cảm thấy trận động đất	
	ゆうすうの	有数の	Hàng đầu	
	ゆーたーん	Uターン	Xoay, vòng hình chữ U	
	ゆうちする	誘致する	Thu hút	
	ゆうびんばんごう	郵便番号	Mã số bưu điện	
	ゆきどけ	雪どけ	Tuyết tan	
	ゆしゆつ	輸出	Xuất khẩu	
	ゆしゆつちょうか	輸出超過	Xuất siêu	
	ゆにゆう	輸入	Nhập khẩu	
	ゆにゆういぞんど	輸入依存度	Phụ thuộc vào nhập khẩu	
	ゆらい	由来	Gốc	
	ようこう	陽光	Ánh sáng mặt trời	
よ	ようしょく	養殖	Nuôi trồng hải sản	
	ようせき	容積	Thể tích	
	ようふう	洋風	Phong cách phương tây	
	ヨーロッパれんごう (いーゆー)	ヨーロッパ連合 (EU)	Liên minh châu âu (UE)	
	よかかつどう	余暇活動	Hoạt động giải trí	
	よくせい	抑制	Đàn áp	
	よろん,せろん	世論	Dư luận	
	らいこう	来航	Tàu hay máy bay từ nước ngoài tới	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	らくのう	酪農	Sữa	
り	りくち	陸地	Đất	
	りっちじょうけん	立地条件	Điều kiện về địa điểm	
	りてん	利点	Lợi ích	
	りのう	離農	Bỏ làm nông nghiệp	
	りやくご	略語	Tên viết tắt	
	りゅういき	流域	Lưu vực	
	りゅうひょう	流水	Tầng băng trôi	
	りょうかい	領海	Lãnh hải	
	りょうかち	利用価値	Giá trị sử dụng	
	りょうくう	領空	Không phận	
	りょうじかん	領事館	Lãnh sự quán	
	りょうしつ	良質	Chất lượng tốt	
	りょうど	領土	Lãnh thổ	
	りょかく	旅客	Hành khách	
	りょくち	緑地	Không gian xanh	
	りんかい	臨海	Phía biển	
	りんかく	輪郭	Đại cương, chính yếu	
	りんこく	隣国	Nước láng giềng	
	りんせつ	隣接	Liên kề	
れ	れいがい	冷害	Thiệt hại do thời tiết lạnh	
	れいたい	冷帯	Vùng lạnh	
	れいはいどう	礼拝堂	Nhà thờ nhỏ	
	れくりえーしょんちいき	レクリエーション地域	Khu vui chơi giải trí	
	れじゃー	レジャー	Giải trí, nghỉ ngơi	
	れっとう	列島	Quần đảo	
ろ	ろうどうしゃ	労働者	Người lao động	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
ろうどうりよく	労働力	Lực lượng lao động
ろうりよく	労力	Cố gắng, nỗ lực
ろんてん	論点	Luận điểm
わ	わふく	Kimono
	わん	Vịnh
	わんがん	Bờ vịnh

ケッペンの気候区分 Phân chia khí hậu Koppen

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt
おんだんしつじゅん きこう	温暖湿潤気候 (Cfa)	Khí hậu cận nhiệt đới ẩm (Cfa)
こうざんきこう	高山気候 (H)	Khí hậu núi cao (H)
さばくきこう①	砂漠気候① (BWh)	Khí hậu sa mạc① (Khí hậu sa mạc nóng)
さばくきこう②	砂漠気候② (BWk)	Khí hậu sa mạc② (Khí hậu sa mạc mát)
さばなきこう	サバナ気候 (Aw)	Khí hậu Xavan (Aw)
すてっぷきこう①	ステップ気候① (BSh)	Khí hậu thảo nguyên (khô cằn)
すてっぷきこう②	ステップ気候② (BSk)	Khí hậu thảo nguyên (Bán khô cằn)
せいがんかいようせい きこう	西岸海洋性気候 (Cfb)	Khí hậu ôn đới hải dương (Cfb)
ちちゅうかいせい きこう	地中海性気候 (Cs)	Khí hậu địa trung hải (Cs)
ねったいうりんきこう	熱帯雨林気候 (Af)	Khí hậu rừng mưa nhiệt đới

り か ぶ ん や
理科 1 分野

Khoa học tự nhiên phân khoa I

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	(でんりゅうが)ながれる	(電流が)流れる	Truyền, dẫn (điện, dòng điện)	
	(ねつが)つたわる	(熱が)伝わる	Truyền dẫn (nhiệt)	
	えすきよく	S極	Cực Nam (nam châm)	
	えぬきよく	N極	Cực Bắc (nam châm)	
あ	あえん	亜鉛	Kẽm	
	あせとん	アセトン	a-xê-ton	
	あつさ	厚さ	Độ dày	
	あつりよく	圧力	Áp lực	
	あるかり	アルカリ	Kiềm	
	あるごん	アルゴン	Argon	
	あるみ	アルミ	Nhôm (viết tắt của アルミニウム)	
	あるみにうむ	アルミニウム	Nhôm	
	あるみにうむはく	アルミニウムはく	Màng nhôm, lá nhôm	
	あんぜん	安全	An toàn	
	あんぺあ	アンペア	Ăm pe (đơn vị đo cường độ dòng điện)	
	あんもにあ	アンモニア	Amoniắc	
い	いおう	硫黄	Lưu huỳnh	
	いちりっぽうあたりのしつりょう	1cm ³ あたりの質量	Lượng chất trong một centimet khối	
	いっていの	一定の	Hằng số, nhất định	
	いんりよく	引力	Lực hút	
う	うらんげんし	ウラン原子	Nguyên tử Uranium	
	うわざらてんびん	上皿てんびん	Cân đối xứng bằng đĩa	⑥4

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	うんどう	運動	Vận động	
	うんどうえねるぎー	運動エネルギー	Năng lượng vận động	
	うんどうの「はやさ」	運動の「速さ」	Vận tốc của chuyển động (tốc độ)	
	うんどうの「むき」	運動の「向き」	Hướng (chiều) của chuyển động	
え	えきたい	液体	Thể lỏng	
	えきたいのじょうたい	液体の状態	Trạng thái của thể lỏng	
	えたのーる	エタノール	Etanol (một loại cồn)	
	えねるぎー	エネルギー	Năng lượng	
	えねるぎーこうりつ	エネルギー効率	Hiệu suất (sử dụng) năng lượng	
	えねるぎーのほぞん	エネルギーの保存	Bảo toàn năng lượng	
	えねるぎーほぞんのほうそく	エネルギー保存の法則	Định luật bảo toàn năng lượng	
	えんかあんもにうむ	塩化アンモニウム	Amoni clorua (Muối lạnh)	
	えんかこぼるとし	塩化コバルト紙	Giấy đo độ PH, giấy quỳ tím	
	えんかなとりうむ	塩化ナトリウム	Muối ăn	
	えんそ	塩素	Cờ lo (Cl)	
お	おーむ	オーム	Điện trở, ohm (đơn vị đo điện trở)	
	おと	音	Âm thanh	
	おとのえねるぎー	音のエネルギー	Năng lượng âm thanh (hiệu ứng âm thanh)	
	おもさ	重さ	Độ nặng	
	おもり	おもり	Quả lắc, quả treo (để lấy cân bằng và đo trọng lượng)	⑨⑤
	おんげん	音源	Nguồn âm thanh	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	おんど	温度	Nhiệt độ	
	おんどけい	温度計	Nhiệt kế (cái đo nhiệt độ)	
	おんどせんさー	温度センサー	Cảm biến nhiệt độ	
か	かいすい	海水	Nước biển	
	かいりょう	改良	Cải thiện, cải tiến	
	かいろ	回路	Mạch (mạch điện...)	
	かがく	科学	Khoa học	
	かがくえねるぎー	化学エネルギー	Năng lượng hóa học	
	かがくきごう	化学記号	Ký hiệu hóa học	
	かがくしき	化学式	Công thức hóa học	
	かがくせいひん	化学製品	Sản phẩm hóa học	
	かがくでんち	化学電池	Pin hóa học	
	かがくはんのう	化学反応	Phản ứng hóa học	
	かがくへんか	化学変化	Biến đổi hóa học	
	かがみ	鏡	Gương	
	かくねんりょう	核燃料	Nguyên liệu nguyên tử (hạt nhân)	
	かくぶんれつ	核分裂	Phân tách hạt nhân	
	かごう	化合	Liên kết hóa học	
	かごうぶつ	化合物	Hợp chất	
	がす	ガス	Gas	
	がすちょうせつねじ	ガス調節ねじ	Nút điều tiết gas	(67)
	がすばーなー	ガスバーナー	Lò nung dung khí gas	(66)
	かせきねんりょう	化石燃料	Nhiên liệu hóa thạch	
	かたほう	片方	Một phía, một phần	
	かなあみ	金網	Lưới thép, lưới kim loại	
	かなずち	金づち	Búa	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かねつ	加熱	Gia nhiệt, đun, tăng nhiệt	
かねつきぐ	加熱器具	Dụng cụ đun (nấu, gia nhiệt)	
かみやすり	紙やすり	Giấy nhám, giấy ráp	
がらす	ガラス	Kính, thủy tinh	
がらすかん	ガラス管	Ống thủy tinh	⑦②
からのようき	空の容器	Vật rỗng, ống rỗng	
かりよくはつでん	火力発電	Nhiệt điện (phát điện bằng hỏa lực)	
かるしうむ	カルシウム	Can xi	
かんげん	還元	Sự trở lại nguyên cũ, trạng thái ban đầu	
かんさつ	観察	Quan sát	
かんせい	慣性	Quán tính	
かんせいのほうそく	慣性の法則	Định luật quán tính	
かんぜんねんしょう	完全燃焼	Đốt cháy hoàn toàn	
かんそう	感想	Cảm tưởng, ấn tượng	
き きあつ	気圧	Khí áp	
きたい	気体	Thể khí	
きたいのじょうたい	気体の状態	Trạng thái thể khí	
きまったあたい	決まった値	Giá trị cố định	
きまったおんど	決まった温度	Nhiệt độ cố định	
きょうつう	共通	Chung, tương đồng	
きょぞう	虚像	Khí tượng	
きろぐらむ	キログラム (Kg)	Ki lo gam	
きん	金	Vàng	
ぎん	銀	Bạc	
きんぞく	金属	Kim loại	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	きんぞくこうたく	金属光沢	Kim loại bóng, kim loại ánh kim	
	きんぱく	金ぱく	Vàng lá	
く	くうきょうせつねじ	空気調節ねじ	Nút điều tiết không khí	(68)
	くうきていこう	空気抵抗	Sức cản không khí	
	くぎ	くぎ	Đinh	
	くだ	管	Ống, tuýp, ống quần	
	くっせつ	屈折	Khúc xạ	(100)
	くっせつかく	屈折角	Góc khúc xạ	(99)
	くっせつこう	屈折光	Ánh khúc xạ	(98)
	くべつ	区別	Phân biệt	
	くみたて	組み立て	Lắp ráp, xây dựng	
	くらべる	比べる	So sánh	
	ぐらむ	グラム(g)	Gam (g) (đơn vị đo trọng lượng)	
	くりつぶ	クリップ	Cái kẹp	(82)
	くわしく	詳しく	Chi tiết, tỉ mỉ	
け	けいすう	係数	Hệ số	
	けいゆ	軽油	Dầu nhẹ	
	けっか	結果	Kết quả	
	けっしょう	結晶	Kết tinh	
	げん	弦	Dây nhau (cung, đàn)	
	げんし	原子	Nguyên tử	
	げんしりょくえねるぎー	原子力エネルギー	Năng lượng nguyên tử	
	げんしりょくはつでん	原子力発電	Điện nguyên tử	
	げんそ	元素	Nguyên tố	
	げんそきごう	元素記号	Ký hiệu nguyên tố	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	けんぴきょう	顕微鏡	Kính hiển vi	
	げんゆ	原油	Dầu thô	
	げんり	原理	Nguyên lý	
	げんりょう	原料	Nguyên liệu	
こ	こうげん	光源	Nguồn sáng, ánh sáng	
	こうさつ	考察	Khảo sát, xem xét	
	こうせん	光線	Tia sáng	
	こおり	氷	Băng	
	こおりみず	氷水	Nước đá	
	こがた	小形	Kích thước nhỏ, cỡ nhỏ	
	こげる	こげる	Khê, cháy	
	こたい	固体	Thể rắn	
	こたいのじょうたい	固体の状態	Trạng thái thể rắn	
	こつく	コック	Vòi (ống nước, gas)	
	こつぶ	コップ	Cốc	
	ごみ	ごみ	Rác	
	こむぎこ	小麦粉	Bột mì	
	ごむせん	ゴム栓	Nút cao su	⑦⑩
	こんごう	混合	Hỗn hợp	
	こんごうえき	混合液	Dịch hỗn hợp	
	こんごうぶつ	混合物	Hợp chất, tạp chất	
さ	さいけっしょう	再結晶	Tái kết tinh	
	さいせいかのう えねるぎー	再生可能エネルギー	Năng lượng có khả năng tái sinh	
	ざいりょう	材料	Nguyên liệu	
	さかい	境	Danh giới, giới hạn, biên giới	
	ささえる	支える	Nâng đỡ, duy trì (ủng hộ)	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
さとう	砂糖	Đường	
さびる	さびる	Rỉ (han rỉ)	
さまたげる	さまたげる	Gây trở ngại, gàn trở	
さようてん	作用点	Điểm tác dụng	
さんか	酸化	Ô xy hóa	
さんかぎん	酸化銀	Ô xít bạc	
さんかてつ	酸化鉄	Ô xít sắt	
さんかどう	酸化銅	Ô xít đồng	
さんかぶつ	酸化物	Vật ô xít	
さんかまぐねしうむ	酸化マグネシウム	Ô xít magie	
さんきやく	三脚	Vật ba chân, gạc ba chân	
さんしょう	参照	Tham khảo, tham chiếu	
さんそ	酸素	Ô xi	
さんそげんし	酸素原子	Nguyên tử ô xi	
ざんゆ	残油	Dầu dư, cặn dầu	
し じかい	磁界	Từ trường	
じかいのむき	磁界の向き	Định hướng từ trường	
しくみ	仕組み	Cơ chế, cơ cấu, tổ chức	
しけんかん	試験管	Ống nghiệm	⑥9
しけんかんたて	試験管立て	Ống nghiệm đứng	
じしゃく	磁石	Nam châm, quặng từ	
ししん	指針	La bàn, kim chỉ nam	
しぜんかい	自然界	Giới tự nhiên (bản chất)	
じっけん	実験	Thí nghiệm	
じっけんしつ	実験室	Phòng thí nghiệm	
じつぞう	実像	Hình ảnh thực	
じっそく(したあたい)	実測(した値)	Đo đạc thực tế (giá trị đo)	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しつりょう	質量	Khối lượng, chất lượng	
しつりょうほぞんの ほうそく	質量保存の法則	Định luật bảo toàn khối lượng	
しなもの	品物	Hàng hóa, vật phẩm	
しばらくして	しばらくして	Sau một thời gian (chờ đợi một chút)	
しゃーぷえんしるのしん	シャープペンシルの芯	Ruột (ngòi) bút chì kim	
しゃめん	斜面	Mặt nghiêng	
しゅうきびん	集気ビン	Chai thu khí, bình thu khí	(75)
じゅうけんきゅう	自由研究	Nghiên cứu tự do	
じゅうりょく	重力	Trọng lực, sức nặng	
じゅーる	ジュール	Jun (đơn vị đo nhiệt lượng)	
しゅせいぶん	主成分	Thành phần chủ yếu	
しゅるい	種類	Loại, chủng loại, giống, hạng	
じゅんじょ	順序	Thứ tự, tuần tự, thứ lớp	
じゅんすいな(みず)	純粋な(水)	Tinh khiết (nước)	
じゅんすいにちかい	純粋に近い	Gần đạt độ tinh khiết	
じゅんび	準備	Chuẩn bị	
しょうえねるぎー	省エネルギー	Tiết kiệm năng lượng	
じょうけん	条件	Điều kiện	
じょうたいへんか	状態変化	Biến đổi trạng thái	
しょうてん	焦点	Tiêu điểm	
しょうてんきより	焦点距離	Tiêu cự tiêu điểm	
しょうひでんりょく	消費電力	Điện năng tiêu thụ	
しょうゆ	しょう油	Xì dầu (làm từ đỗ tương)	
じょうりゅう	蒸留	Chưng cất	
しょうりょう	少量	Lượng nhỏ (ít)	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しょくえん	食塩	Muối ăn	
しょとう	ショ糖	Đường mía	
しらべる	調べる	Tìm hiểu, điều tra	
しりこん	シリコン	Silicon	
じりよく	磁力	Lực từ	
じりよくせん	磁力線	Đường lực từ	
しんくうちゅう	真空中	Chân không	
しんどう	振動	Rung động, chấn động, rung chấn	
しんどうすう	振動数	Tần số rung	
しんぷく	振幅	Biên độ rung	
す すいぎん	水銀	Thủy ngân	
すいさんかなとりうむ	水酸化ナトリウム	Natri hidroxit, xút, xút ăn da	
すいさんかぱりうむ	水酸化バリウム	Bari Hidroxit, Bazơ	
すいじょうき	水蒸気	Hơi nước	
すいそ	水素	Hidro, nước	
すいそげんし	水素原子	Nguyên tử Hidro	
すいちゅう	水中	Nước ngầm	
すいちょくこうりよく	垂直抗力	Phản lực, lực dọc	
すいてき	水滴	Giọt nước	
すいどう	水道	Đường dẫn nước	
すいへいな	水平な	Ngang bằng, ngang	
すいようえき	水溶液	Dung dịch nước	
すいりよく	水力	Sức nước	
すいりよくはつでん	水力発電	Thủy điện	
すたんど	スタンド	Chân chống, bàn đỡ, cần sau	⑦①
すちーる	スチール	Thép	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	すちーるうーる	スチールウール	Thép len, bụi nhùi thép	
	すてんれすざら	ステンレス皿	Đĩa không rỉ (làm bằng thép)	
	すとりぼしゃしん	ストロボ写真	Ảnh liên tục, ảnh động	
	すとりぼすこーぷ	ストロボスコープ	Đèn chớp	
	すみ	炭	Than, các bon	
	すらいどがらす	スライドガラス	Kính trượt	⑨⑩
せ	せいし	静止	Yên lặng, yên tĩnh, đứng yên	
	せいしつ	性質	Tính chất	
	せいせい	精製	Tinh chế, làm trong, làm sạch	
	せいでんき	静電気	Tĩnh điện	
	せいり	整理	Sắp xếp, điều chỉnh	
	せいりゅうとう	精留塔	Đỉnh, nắp của nồi chưng cất, ống chỉnh lưu	
	せきゆ	石油	Dầu lửa	
	せきゆせいせい こうじょう	石油精製工場	Nhà máy chế (lọc) dầu	
	せっかいすい	石灰水	Nước vôi	
	せん	栓	Nắp, nút	
	ぜんはんしゃ	全反射	Tổng phản xạ	
そ	ぞう	像	Hình dung, tượng	
	そうち	装置	Trang thiết bị	
	そくてい	測定	Đo đạc, đo lường	
	そくていきぐ	測定器具	Dụng cụ đo lường	
	そくていのごさ	測定の誤差	Dung sai trong đơn vị đo	
	そせいがそりん	粗製ガソリン	Xăng thô, dầu thô	
た	たいきあつ	大気圧	Áp suất khí quyển	
	だいしゃ	台車	Xe chở hàng, xe đẩy	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
たいせき	体積	Thể tích	
だいどころ	台所	Bếp núc	
たいようこう	太陽光	Ánh sáng mặt trời	
たいようでんち	太陽電池	Pin năng lượng mặt trời	
たいようねつ	太陽熱	Nhiệt lượng mặt trời	
たたく	たたく	Đánh, đập, vỗ, gõ	
だっしめん	脱脂綿	Bông gòn	
たてじく	縦軸	Trục tung, trung đứng	
だむ	ダム	Đập (nước, ngăn sông)	
たんい	単位	Đơn vị	
たんさんすいそ なとりうむ	炭酸水素ナトリウム	Natri bicacbonat, bột nở, bột nở	
たんさんなとりうむ	炭酸ナトリウム	Các bo nát natri (hợp chất hòa tan dưới dạng tinh thể, dùng để chế thủy tinh, xà phòng và làm mềm nước)	
だんせい	弾性	Tính đàn hồi	
だんせいえねるぎー	弾性エネルギー	Năng lượng đàn hồi	
だんせiyok	弾性力	Lực đàn hồi	
たんそ	炭素	Cac bon	
たんたい	単体	Đơn thể	
ち	ちから	力	
	ちからがしょうじる	力が生じる	
	ちからをくわえる	力を加える	
	ちっそ	窒素	
	ちねつ	地熱	
	ちゅうい	注意	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ちゅうおう	中央	Trung tâm, giữa	
ちゅうせいし	中性子	Notron	
ちゅうもくする	注目する	Chú ý	
ちゅうわ	中和	Trung tính, trung hòa	
ちょうせつ	調節	Điều tiết	
ちよくせん	直線	Đường thẳng	
ちよくれつかいろ	直列回路	Dòng mạch	⑩⑤
つ	つかいかた	Cách dùng, cách sử dụng	
	つたえる	伝える	
	つぶ	Hột, hạt	
	つぶれる	Nghiền nát, phá, hủy	
	つりあう	Hợp, cân đối	
	つりさげる	Vắt, câu xuống	
て	ていこう(でんきていこう)	抵抗(電気抵抗)	Cản trở, kháng (điện trở)
	てじゅん	手順	Thứ tự, trình tự
	てつ	鉄	Sắt
	てっこうせき	鉄鉱石	Quặng sắt
	でんあつ	電圧	Điện áp, điện thế
	てんか	点火	Đánh lửa, đốt cháy, phát lửa
	でんき	電気	Điện khí
	でんきえねるぎー	電気エネルギー	Năng lượng điện
	でんきのちから	電気の力	Sức điện, lực điện
	でんきよく	電極	Cực điện
	でんし	電子	Điện tử
	でんしてんびん	電子てんびん	Cân điện tử
	でんじゆうどう	電磁誘導	Cảm ứng điện từ
	てんせい	展性	Tính mềm, tính dễ uốn mỏng

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	でんち	電池	Pin	(107)
	てんねんがす	天然ガス	Khí thiên nhiên, gas thiên nhiên	
	てんびん	てんびん	Cân đứng	
	でんりゅう	電流	Luồng (dòng) điện	
	でんりよく	電力	Điện lực	
と	どう	銅	Đồng	
	どうきょう	銅鏡	Gương đồng	
	どうぐ	道具	Dụng cụ, công cụ	
	どうせん	導線	Dây đồng	
	どうせん	銅線	Đường dẫn	
	とうそくちよくせん うんどう	等速直線運動	Chuyển động thẳng đều	
	どうたい	導体	Dây dẫn, truyền dẫn	
	どうふん	銅粉	Bột đồng, bột bán dẫn	
	とうゆ	灯油	Dầu hỏa, dầu đèn	
	とける	溶ける	Tan	
	とつぜんふつとう (とつぷつ)	突然沸とう(突沸)	Sôi trào tự nhiên (sôi sùng sục)	
	とつれんず	凸(とつ)レンズ	Kính (gương) lồi	
	とむ	富む	Phong phú, giàu có	
	どらいあいす	ドライアイス	Đá khô, băng khô	
	どらむかん	ドラム缶	Cái phểu, thùng phuy	
	とりだす	取り出す	Lấy ra, vớt ra	
な	なとりうむ	ナトリウム	Nguyên tố Natri	
	なふさ	ナフサ	Dầu thô, xăng dung môi	
	なまり	鉛	Chì	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	なみ	波	Sóng	
に	におい	におい	Mùi, hương	
	にごる	にごる	Đục, vẩn đục	
	にさんかたんそ	二酸化炭素	Khí các bon ních, khí CO ₂	
	にさんかちっそ	二酸化窒素	Khí Nitơ đi ô xít	
	にゅうしゃかく	入射角	Góc tới (dùng trong vật lý)	⑩②
	にゅうしゃこう	入射光	Tia tới (dùng trong vật lý)	⑩①
	にゅーとん	ニュートン	Newton, Niu ton	
ね	ねつえねるぎー	熱エネルギー	Năng lượng nhiệt	
	ねつぶんかい	熱分解	Phân giải nhiệt, giải nhiệt	
	ねつりょう	熱量	Nhiệt lượng	
	ねらい	ねらい	Mục đích, nhắm tới	
	ねんしょう	燃烧	Đốt cháy	
	ねんど	粘土	Đất sét, đất nặn hình	
の	のうど	濃度	Nồng độ	
	のばす	のばす	Kéo, giãn, giăng ra	
	のびる	のびる	Kéo, giãn, dài (tự nhiên)	
は	ばいおます	バイオマス	Sinh khối	
	はいぶりっとじどうしゃ	ハイブリット自動車	Ô tô Hybrid (2 động cơ, có thể chạy bằng cả xăng hoặc điện)	
	はかる	はかる	Cân, đo	
	はじく	弾く	Kéo	
	ぱすかる	パスカル	Pascal	
	はっせい	発生	Phát sinh	
	はつでんき	発電機	Máy phát điện	
	ばね	ばね	Sự co giãn, tính đàn hồi, lò xo	⑨③

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
はねかえり	はね返り	Nảy lên, nảy lại	
ばねばかり	ばねばかり	Cân lò xo	(94)
はねる	はねる	Nảy	
はやさ	速さ	Độ nhanh	
ばらつき	ばらつき	Lung tung, lẫn lộn	
はりがね	はり金	Dây thép, cuộn thép	
ぱるちみんさん	パルチミン酸	A xít béo	
はんしゃ	反射	Phản xạ, phản chiếu	
はんしゃかく	反射角	Góc phản xạ	(104)
はんしゃこう	反射光	Ánh sáng phản chiếu	(103)
はんしゃのほうそく	反射の法則	Định luật phản xạ	
はんどう	反動	Phản tác dụng	
はんぱつする	反発する	Đẩy lùi, cự tuyệt, khước từ	
ひ	ビーカー	Cốc mô (dùng trong phòng thí nghiệm)	(73)
ひかりえねるぎー	光エネルギー	Năng lượng ánh sáng	
ひかりのすすみかた	光の進み方	Hướng đi của ánh sáng	
ひかりのちょくしん	光の直進	Ánh sáng thẳng	
ひかる	光る	Chiếu sáng, sáng	
ひきあう	引き合う	Kéo co, giằng co	
ひきのばす	引き伸ばす	Kéo dài, kéo giãn	
ひきよせる	引きよせる	Kéo về, kéo lại	
ひきんぞく	非金属	Phi kim loại	
ひだりきき	左きき	Thuận tay trái	
ぴったりおなじ	ぴったり同じ	Giống hệt	
ひとのちからがはたらく	人の力がはたらく	Hoạt động dựa vào sức người	
ひふ	皮ふ	Da, bề mặt	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ひょうじのすうじ	表示の数字	Số hiển thị, số biểu thị	
びょうぶんの めーとる	m/秒	Mét/giây	
びょうぶんの きろめーとる	km/秒	Ki lô mét (km)/giây	
ひょうめん	表面	Mặt trên, mặt nổi	
ひろげる	広げる	Rộng ra, mở rộng, lan tràn	
ぴんせっと	ピンセット	Cái kẹp, cái nhíp	⑨②
ふ			
ふうりよく	風力	Sức gió	
ふえの一ふたれいん	フェノールフタレイン	Phenolphthalein	
ふえる	増える	Tăng lên	
ふかんぜんねんしょう	不完全燃焼	Không cháy hoàn toàn	
ふた	ふた	Nắp, vung	
ぶっしつ	物質	Vật chất	
ぶったい	物体	Vật thể, vật	
ぶったいのうんどう	物体の運動	Chuyển động của vật thể	
ふってん	沸点	Điểm sôi	
ふっとうせき	沸とう石	Đá thí nghiệm, đá sôi	
ふどうたい (ぜつえんたい)	不導体(絶縁体)	Vật không dẫn (chất cách điện, vật cách điện)	
ふらすきよく	プラス極	Cực dương	
ふらすちつく	プラスチック	Nhựa	
ふりこ	振り子	Con lắc, quả lắc	
ふる	振る	Vẩy, rung	
ふれあう	触れ合う	Liên lạc, liên hệ, tiếp xúc	
ふろぱん	プロパン	Chất propan	
ぶんかい	分解	Phân giải	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	ぶんかつ	分割	Chia, phân chia, phân đoạn	
	ぶんし	分子	Phân tử	
	ぶんししき	分子式	Công thức phân tử	
	ふんどう	分銅	Quả cân	(65)
へ	へいきん	平均	Bình quân, trung bình	
	へいれつかいろ	並列回路	Mạch song song	(109)
	へりうむ	ヘリウム	Hê li, nguyên tố heli	
	へる	減る	Hezt, Héc (Hz), tần số	
	へるつ	ヘルツ (Hz)	Giảm, ít đi, sút đi	
	へんけい	変形	Biến hình, biến dạng	
ほ	ほうしゃせいぶっしつ	放射性物質	Chất phóng xạ	
	ほうしゃせん	放射線	Tia phóng xạ	
	ほうわ	飽和	Bão hòa	
	ほうわすいようえき	飽和水溶液	Dung dịch bão hòa	
	ほうわてん	飽和点	Điểm bão hòa	
	ほのお	炎	viêm	
	ぼりえちれん	ポリエチレン	Poliêtylen, Polyethylene	
	ぼりえちれんのふくろ	ポリエチレンの袋	Túi Polietylen	
	ぼると	ボルト	Bu lông, bù loong	
ま	まいなすきよく	マイナス極	Cực âm	
	まぐねしうむ	マグネシウム	Nguyên tố Magie	
	まさつのちから	摩擦の力	Lực ma sát	
	まさつりよく	摩擦力	Lực ma sát	
	まっち	マッチ	Diêm, quẹt	
	まめでんきゅう	豆電球	Bóng đèn nhỏ	(106)
み	みがく	みがく	Mài, dũa	
	みぎきき	右きき	Thuận tay phải	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	みため	見た目	Vẻ bề ngoài, dáng vẻ ngoài	
	みぢかな	身近な	Gần gũi, thân thiết	
	みつど	密度	Mật độ	
	みりめーとる	ミリメートル(mm)	Mi li mét (mm)	
	みわける	見分ける	Phân biệt, làm rõ	
む	むきぶつ	無機物	Vật vô cơ, chất vô cơ	
め	めじるし	目じるし	Dấu, đánh dấu, chỗ đánh dấu	
	めすしりんだー	メスシリンダー	Vạch chia biểu thị trên Xilanh, Ống có vạch chia biểu thị số lượng	⑦④
	めぶんりょう	目分量	Quy tắc ngón tay cái, quy tắc phân lượng bằng mắt	
	めもり	目もり	Vạch chia	
	めん	面	Mặt, diện	
も	もえない	燃えない	Không cháy	
	もえる	燃える	Cháy	
	もくてき	目的	Mục đích, đích	
	もちあげる	持ち上げる	Nhấc lên, mang lên	
	もとせん	元栓	Nắp chính, nút gốc	
	もとにもどる	もとに戻る	Quay về vị trí đầu tiên(ban đầu)	
	もとにもどろうとする せいしつ	もとに戻ろうとする 性質	Trở về trạng thái ban đầu	
や	やくさじ	薬さじ	Muỗng đựng thuốc	
	やくほうし	薬包紙	Giấy gói thuốc	
	やけど	やけど	Bỏng, vết bỏng	
ゆ	ゆうきぶつ	有機物	Chất hữu cơ	
	ゆうてん	融点	Điểm tiếp xúc	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	ゆうどうでんりゅう	誘導電流	Luồng điện, dòng điện cảm ứng	
よ	ようえき	溶液	Dung dịch	
	ようかいど	溶解度	Độ hòa tan	
	ようし	陽子	Hạt proton	
	ようしつ	溶質	Dung chất	
	ようそえき	ヨウ素液	I ốt, dung dịch I ốt	
	ようばい	溶媒	Hòa tan, tan chảy	
	よこじく	横軸	Trục hoành, trục ngang	
	よそう	予想	Dự báo	
	よわび	弱火	Nhiệt độ yếu, thấp	
ら	らっかそくど	落下速度	Tốc độ rơi	
り	りきがくてきえねるぎー	力学的エネルギー	Năng lượng lực học	
	りきがくてきえねるぎーのほうそく	力学的エネルギーの法則	Định luật bảo toàn cơ năng	
	りさいくる	リサイクル	Tái chế	
	りゅうかてつ	硫化鉄	Sun fua sắt, sắt sun fua	
	りゅうかどう	硫化銅	Sun fua đồng	
	りゅうさんぱりうむ	硫酸バリウム	Bari sun fat	
れ	れぽーと	レポート	Báo cáo	
ろ	ろう	ろう	Chất hàn, hợp kim dễ hàn, sáp	
	ろうそく	蠟燭	Nến, sáp	
	ろうと	ろうと	Ông khói	
わ	わごむ	輪ゴム	Vòng nịt, dây chun, vòng chun	
	わっと	ワット	Wat, oát	
	わりばし	割りばし	Đũa dùng một lần	

リ か ぶ ん や
理科 2 分野

Khoa học tự nhiên phân khoa II

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	〜こうねん	〜光年	~Năm ánh sáng (nói về cự ly ngoài vòng trái đất)	
あ	あーむ	アーム	Tay, (cánh tay trong máy thí nghiệm)	⑧4
	あかんたい	亜寒帯	Vùng cận Bắc cực (Hàn đới)	
	あけのみようじょう	明けの明星	Sao kim (ở phương đông lúc bình minh)	
	あじ	味	Vị, gia vị, mùi vị	
	あつき	暑さ	Sự nóng oi, nóng bức	
	あつりょく	圧力	Áp lực	
	あねったい	亜熱帯	Vùng cận nhiệt đới	
	あまのがわ	天の川	Dải thiên hà, ngân hà	
	あみのさん	アミノ酸	Amino acid	
	あんざんがん	安山岩	Đá không hạt	
	あんぜんせい	安全性	Tính an toàn	
	あんどろめだざ	アンドロメダ座	Chòm sao tiên nữ	
	あんもないと	アンモナイト	Amonit	
	あんもにあ	アンモニア	A mo ni ắc	
い	い	胃	Dạ dày	⑮0
	いえき	胃液	Dịch dạ dày	
	いがい	遺骸	Di hình (hài)	
	いかんそく	維管束	Bó mạch	
	いきわたる	いきわたる	Đi qua, đi ngang	
	いぐあな	イグアナ	Con kỳ đà, con giông mào	
	いしき	意識	Ý thức	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
いち	位置	Vị trí	
いっしょう	一生	Cuộc đời, suốt đời	
いってい	一定	Cố định, nhất định, hằng số	
いっていはやさ	一定の速さ	Tốc độ cố định (ổn định)	
いでん	遺伝	Di truyền	
いでんし	遺伝子	Gen (gien)	
いとなみ	営み	Cuộc sống, sinh hoạt (của sinh vật)	
いろ	色	Màu sắc	
いろわけ	色分け	Phân biệt màu sắc	
いんせき	隕石	Thiên thạch, đá trời	
いんりょうすい	飲料水	Nước uống	
う	うずまきかん	うずまき管	⑬⑦
	うちがわ	内側	Bên trong, phía trong
	うちゅう	宇宙	Vũ trụ, vòm trời
	うつりかわり	移り変わり	Dời đi, chuyển tiếp, chuyển hóa
	うつる	移る	Dời, chuyển
	うで	腕	Cánh tay
	うもう	羽毛	Lông vũ, lông chim
	うんどうしんけい	運動神経	Thần kinh vận động
え	えいきょうをあたえる	影響をあたえる	Tạo ảnh hưởng, ảnh hưởng
	えいせい	衛星	Vệ tinh
	えいせいつうしん	衛星通信	Vệ tinh truyền thông
	えきほう	液胞	Không bào ⑭⑥
	えすは	S波	Sóng S
	えたのーる	エタノール	Ethanol (cồn)

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
えだわかれ	枝分かれ	Phân nhánh, phân cành	
えねるぎー	エネルギー	Năng lượng	
えもの	獲物	Cuộc đi săn, thú săn được	
えら	えら	Mang cá, mang ngoài	
えんさん	塩酸	Muối acid	
えんじん	エンジン	Động cơ	
えんすいけい	円錐形	Hình tròn, hình nón	
えんとう	円筒	Trụ, hình trụ	
お	おおう	Che, phủ	
	おきあい	Ngoài khơi, ngoài đảo	
	おくない	Trong phòng, trong nhà	
	おしあげる	Đẩy lên, ấn lên	
	おしだす	Đẩy ra, ấn ra	
	おしべ	Nhị (hoa), nhụy (hoa)	(125)
	おす	Giống đực	
	おすい	Nước bẩn	
	おぞんそう	Tầng Ozon, bầu khí quyển	
	おたまじゃくし	Con nòng nọc	
	おだやかな	Êm đềm, nhẹ nhàng	
	おちば	Lá rơi, lá rụng	
	おでこ	Trán (dô)	
	おと	Âm thanh, tiếng	
	おばな	Hoa đơn tính (chỉ có nhụy hoặc nhị)	(138)
	おび	Thắt lưng, đai, dây	
	おりおんざ	Chòm sao Orion	
	おんけい	Ơn huệ, lợi ích	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	おんしつこうか	温室効果	Hiệu ứng nhà kính	
	おんだんぜんせん	温暖前線	Tuyến ấm	
	おんだんたい	温暖帯	Ôn đới, vành đai ôn đới	
か	かいおうせい	海王星	Sao hải vương	
	がいがい	外界	Ngoại giới, thế giới bên ngoài (vũ trụ)	
	かいきにつしよく	皆既日食	Nhật thực toàn phần	
	かいこう	海溝	Rãnh biển, khe biển	
	がいこきゅう	外呼吸	Hô hấp ngoài, ngoại hô hấp	
	がいじ	外耳	Loa tai, vành tai, tai ngoài	(170)
	かいすいよく	海水浴	Tắm biển	
	かいちゅうでんとう	懐中電灯	Đèn pin	
	かいてい	海底	Đáy biển	
	がいてき	外敵	Địch ngoài, kẻ địch bên ngoài	
	かいてんする	回転する	Luân chuyển, xoay chuyển	
	かいふくりよく	回復力	Lực phục hồi	
	かいぼう	解剖	Giải phẫu	
	かいよう	海洋	Hải dương	
	かいようせいきこう	海洋性気候	Khí hậu biển	
	かいいい	海嶺	Mồm đá ngầm, núi trong biển	
	がいわくせい	外惑星	Hành tinh ngoài hệ mặt trời	
	かおうとうかい	家屋倒壊	Đổ nhà, sập nhà	
	かがくえいせい	科学衛星	Vệ tinh khoa học	
	かがくたんさき	科学探査機	Tàu thám hiểm (thăm dò) khoa học	
	かがくぶっしつ	化学物質	Chất hóa học	
	かき	牡蠣	Con hào	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かく	核	Nguyên tử, hạt nhân	(144)
がく	萼	Đài hoa	(131)
かくち	各地	Các vùng, các nơi	
かくまく	核膜	Màng nhân	
かげ	影	Bóng, bóng hình	
がけ	崖	Vách đá, dốc đứng	
かこう	火口	Cửa sông	
かこう	河口	Miệng núi lửa	
かこうがん	花こう岩	Đá Granite, đá hoa cương	
かこうきりゅう	下降気流	Luồng khí từ trên thẳng xuống	
かごうぶつ	化合物	Vật hỗn hợp (hợp chất)	
かさいりゅう	火砕流	Dòng chảy nham, dung nham	
かさなり	重なり	Chồng lên, chất lên	
かざん	火山	Núi lửa	
かざんがす	火山ガス	Khí núi lửa	
かざんがん	火山岩	Đá núi lửa	
かざんだん	火山弾	Bom núi lửa	
かざんばい	火山灰	Nham thạch	
かざんふんか	火山噴火	Núi lửa phun trào	
かざんふんかぶつ	火山噴火物	Sản phẩm của phun trào núi lửa	
かじつ	果実	Hoa quả, trái cây	(135)
かせい	火星	Sao hỏa	
かせいがん	火成岩	Đá nung	
かせき	化石	Hóa thạch	
かせきねんりょう	化石燃料	Nhiên liệu hóa thạch	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かたむき	傾き	Lệch, nghiêng	
かつかざん	活火山	Núi lửa đang hoạt động	
がったいする	合体する	Hợp thể, hợp nhất	
かつどう	活動	Hoạt động	
かつぱつ	活発	Hoạt động, sống	
かねつさっきんする	加熱殺菌する	Sưởi khử trùng, sát trùng bằng nhiệt độ cao	
かばーがらす	カバーガラス	Bìa kính, vỏ kính	(91)
かふん	花粉	Phấn hoa	(127)
かふんかん	花粉管	Ống đựng phấn hoa	(128)
から	殻	Vỏ (của họ thân mềm)	
がらすしつ	ガラス質	Pha lê	
(からだの)ないぶ	(からだの)内部	Bên trong (của cơ thể)	
からつゆ	空梅雨	Mùa mưa ít mưa	
かるいし	軽石	Đá bọt (có những hạt rỗng ở giữa)	
かるしうむ	カルシウム	Can xi	
かれき	枯れ木	Cây chết, cây héo	
かわら	川原	Sông cạn trở đáy, sông khô	
かんかく	感覚	Cảm giác	
かんかくきかん	感覚器官	Cơ quan cảm giác (giác quan)	
かんかくしんけい	感覚神経	Thần kinh cảm giác	
かんき	寒気	Khí lạnh, ớn lạnh	
かんきょう	環境	Môi trường, thời tiết	
かんきょうちょうさ	環境調査	Điều tra môi trường, tìm hiểu môi trường	
かんさつ	観察	Quan sát, nhìn, dòm ngó	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
かんさつけっか	観察結果	Kết quả quan sát	
かんさつする	観察する	Quan sát	
かんじる	感じる	Cảm giác, cảm thấy	
かんせつ	間接	Khớp (xương khớp)	
かんせつ	関節	Gián tiếp	
かんぞう	肝臓	Gan	(15)
かんそくする	観測する	Đo đạc, quan trắc, quan sát	
かんたい	寒帯	Hàn đới	
かんてん	寒天	Rong câu, thạch	
かんれいぜんせん	寒冷前線	Di chuyển của không khí lạnh	
き	きあつ	気圧	
	きおん	気温	
	きかん	器官	
	きぐ	器具	
	きこう	気候	
	きこう	気孔	(14)
	きしょうえいせい	気象衛星	
	きしょうようそ	気象要素	
	きしんしゃ	起震車	
	ぎせい	犠牲	
	きせつ	季節	
	きたい	気体	
	きだん	気団	
	きゅうかく	嗅覚	
	きゅうげきに	急激に	
	きゅうし	臼歯	
	きゅうしゅう	吸収	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
きゅうそく	急速	Cấp tốc, gấp	
ぎょうかいがん	凝灰岩	Đá tuff (một loại đá hình thành từ núi lửa)	
きょうとう	鏡筒	Phần của ống kính	(79)
きょうふかん	恐怖感	Cảm giác sợ hãi, khiếp sợ	
きょうりゅう	恐竜	Khủng long	
きょり	距離	Cự ly, khoảng cách	
ぎょるい	魚類	Loại cá, loài cá	
きり	霧	Sương	
きろく	記録	Ghi lại, chép lại	
きろくする	記録する	Ghi, chép	
ぎんが	銀河	Ngân hà	
ぎんがけい	銀河系	Hệ ngân hà	
きんせい	金星	Sao Kim, sao Thái Bạch	
きんにく	筋肉	Cơ bắp	
きんるい	菌類	Nấm, loài nấm, hệ nấm	
< くいちがい	くいちがい	Không khí	
くうき	空気	Sự khác biệt, mâu thuẫn	(96)
くき	茎	Cọng, cuống (cây)	(112)
くじよする	駆除する	Tiêu diệt, diệt bỏ, hủy diệt	
くだ	管	Ống, que, lọ	
ぐたいてき	具体的	Tính cụ thể	
くだく	砕く	Xay, đánh tan, đứt	
くちばし	口ばし	Mỏ	
くみあわさる	組み合わせる	Ghép, kết hợp	
くみたてる	組み立てる	Lắp ghép, đóng ghép	
ぐりせりん	グリセリン	Chất nhờn, chất bôi trơn	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	くりっぷ	クリップ	Cái kẹp, cặp, ghim	⑧②
	くりひろげる	繰り広げる	Mở ra, mở rộng ra	
け	けいこうがある	傾向がある	Có khuynh hướng	
	けいしつ	形質	Tiêu biểu, đặc điểm	
	けいしゃ	傾斜	Sự nghiêng, dốc	
	けいぞくする	継続する	Tiếp tục, tiếp diễn	
	けいろ	経路	Kênh, đường đi, lộ trình	
	げし	夏至	Hạ chí	
	けつえき	血液	Máu, huyết	⑩⑨
	けっか	結果	Kết quả	
	けつごう	結合	Kết hợp	
	けっしょう	結晶	Kết tinh	
	けっしょう	血しょう	Huyết tương	⑩①
	けっしょうばん	血小板	Tiểu cầu	
	げっしょく	月食	Nguyệt thực	
	けってい	決定	Quyết định	
	げんいん	原因	Nguyên nhân	
	けんきゅうけっか	研究成果	Kết quả nghiên cứu	
	けんし	犬歯	Răng nanh	
	げんしょう	現象	Hiện tượng	
	げんすうぶんれつ	減数分裂	Phân giảm số lượng	
	けんぞうぶつ	建造物	Công trình, kiến trúc, tòa nhà	
	けんびきょう	顕微鏡	Kính hiển vi	
こ	こうおん	高温	Nhiệt độ cao, ẩm áp	
	こうおんどうぶつ	恒温動物	Động vật đẳng nhiệt	
	こうかん	交感	Giao cảm, đồng cảm	
	こうきあつ	高気圧	Áp suất không khí cao	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
こうごうせい	光合成	Quang hợp	(110)
こうさい	光彩	Tài giới, lỗi lạc	
こうさつする	考察する	Khảo sát, xem xét	
こうすいりょう	降水量	Lượng nước ngầm	
こうせい	恒星	Ngôi sao, định tinh	
こうだいな	広大な	Lớn rộng, to lớn	
こうつう	交通	Giao thông	
こうてん	公転	Xoay vòng, vòng quay	
こうてんきどう	公転軌道	Xoay quanh quỹ đạo	
こうてんしゅうき	公転周期	Chu kỳ quay, vòng quay chu kỳ	
こうてんめん	公転面	Mặt quay vòng	
こうどう	黄道	Hoàng đạo	
こうばいりつ	高倍率	Độ phóng đại cao	
こうび	交尾	Thụ tinh, giao cấu, ghép đôi	
こうぶつ	鉱物	Khoáng vật	
こうべんかるい	合弁花類	Nhóm hoa lưỡng tính	
こうよう	紅葉	Lá vàng,	
こうりょ	考慮	Xem xét, suy tính, quan tâm	
こきゅう	呼吸	Hô hấp, thở	
こくてん	黒点	Điểm tối, điểm đen	
こくりつてんもんだい	国立天文台	Đài thiên văn quốc gia	
こころみ	試み	Thí nghiệm, thử	
こせいだい	古生代	Thời cổ đại	
こたいすう	個体数	Số cá thể	
こっかく	骨格	Xương cốt	
ごつごつした	ごつごつした	Khẳng khiu, xương xẩu	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
こてい	湖底	Đáy hồ	
こまく	鼓膜	Màng tai, màng nhĩ	(166)
ごるじたい	ゴルジ体	Thể Golgi, bào quan dạng lưới	
ころな	コロナ	Vàng hào quan, vàng sáng	
こんちゅう	昆虫	Côn trùng	
こんぱす	コンパス	Com pa (cái vẽ vòng tròn)	
こんもう	根毛	Chân lông, chân tóc	
さ	さいがい	Tai họa, thảm họa	
	さいきん	Vì trùng, vi khuẩn	
	さいしゅう	Thu thập, sưu tập	
	さいしゅうてき	Cuối cùng	
	さいしんじょうほう	Thông tin mới nhất	
	さいぼう	Thế bào	(141)
	さいぼうしつ	Tế bào chất	(143)
	さいぼうぶんれつ	Phân chia tế bào	
	さいぼうへき	Vách tế bào	(147)
	さいぼうまく	Màng tế bào	(142)
	ざいりょう	Nguyên liệu	
	さかいめ	Điểm giới hạn, đường ranh giới	
	さかえる	Chiếu sáng, tỏa sáng	
	さがん	Sa thạch, đá silicat	
	さくもつ	Hoa màu, cây trồng	
	さける	Tránh	
	ささえる	Chăm, nâng đỡ	
	さつえいする	Chụp ảnh	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ざっしょく	雑食	Ăn tạp	
さんご	サンゴ	San hô	
さんせい	酸性	Tính acid	
さんせいう	酸性雨	Mưa acid	
さんそ	酸素	Oxi	(120)
ざんぱん	残飯	Rửa	
さんらんすう	産卵数	Số lượng sinh sản	
し	しいく	飼育	
	ジーピーえす	GPS	
	しがい	死骸	
	しがいせん	紫外線	
	しかく	視覚	
	しかた	仕方	
	しかん	師管	(116)
	しきそ	色素	
	しきゅう	子宮	(165)
	じく	軸	
	しくみ	仕組み	
	しげき	刺激	
	じこく	時刻	
	しごせん	子午線	
	しじみ	シジミ	
	ししゃ	死者	
	じしょうこつ	耳小骨	
	じしん	地震	
	じしんけい	地震計	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しずむ	沈む	Chìm	
しせい	姿勢	Tư thế, dáng vẻ	
しぜんかんきょう	自然環境	Môi trường tự nhiên	
しそうかせき	示相化石	Hóa thạch bề mặt	
しそん	子孫	Con cháu	
した	舌	Lưỡi	
したい	死体	Thi thể	
じだいくぶん	時代区分	Phân chia thời đại	
じっけんする	実験する	Thí nghiệm, thực nghiệm	
しつど	湿度	Độ ẩm	
しつりょう	質量	Chất lượng	
じてん	自転	Luân chuyển, xoay vòng	
じてんしゅうき	自転周期	Chu kỳ xoay vòng	
じばん	地盤	Đất, nền đất	
しぼう	子房	Tử cung, túi trứng	(126)
しぼう	脂肪	Mỡ	
しぼうさん	脂肪酸	Acid béo	
しぼり	しぼり	Ép, bóp, vắt	(87)
しまうま	シマウマ	Ngựa vằn	
しまもよう	しま模様	Sọc, vằn, viên	
しや	視野	Tầm nhìn, tầm mắt, tầm hiểu biết	
しゅうき	周期	Chu kỳ	
しゅうしゆく	収縮	Thu nhỏ	
じゅうだんする	縦断する	Cắt dọc, bỏ dọc, đi dọc	
しゅうちゅうごう	集中豪雨	Mưa to như trút nước	
しゅうぶんのひ	秋分の日	Ngày thu phân	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
じゅうもう	柔毛	Lông mao, da thú	
しゅうらく	集落	Bộ lạc	
しゅこん	主根	Rễ cái (thực vật)	
しゅし	種子	Hạt giống	(136)
しゅししょくぶつ	種子植物	Hạt giống cây trồng	
じゅせい	受精	Thụ tinh	
じゅせいらん	受精卵	Hợp tử	
じゅふん	受粉	Thụ phấn	(140)
しゅようどう	主要動	Chấn động chính	
しゅるい	種類	Loại, thể loại	
じゅんかん	循環	Tuần hoàn	
じゅんかんき	循環器	Cơ quan tuần hoàn, lưu thông	
じゅんじょ	順序	Thứ tự, tuần tự, trật tự	
しゅんぶんのひ	春分の日	Ngày xuân phân, tiết xuân	
じょうか	浄化	Làm sạch, rửa sạch	
じょうかえき	消化液	Dịch tiêu hóa	
じょうかかん	消化管	Ống (cơ quan) tiêu hóa	
じょうかきかん	消化器官	Bộ phận tiêu hóa, cơ quan tiêu hóa	
じょうかこうそ	消化酵素	Enzim tiêu hóa, men tiêu hóa	
じょうくう	上空	Trên không, bầu trời	
じょうさん	蒸散	Đổ mồ hôi, thoát hơi	(118)
じょうしょうきりゅう	上昇気流	Dòng vận động đi lên của khí	
じょうたい	状態	Trạng thái	
じょうちょう	小腸	Ruột non	(154)
じょうてん	焦点	Tiêu điểm	
じょうとつ	衝突	Xung đột	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しょうひしゃ	消費者	Người tiêu dùng	
じょうぶ	丈夫	Chắc chắn, khỏe mạnh	
じょうほう	情報	Thông tin	
じょうみやく	静脈	Tĩnh mạch	
しょうわくせい	小惑星	Hành tinh nhỏ, hình sao	
しょか	初夏	Đầu hạ, đầu hè	
しょきびどう	初期微動	Rung chuyển đầu, chấn rung ban đầu	
しょきびどうけいぞく じかん	初期微動継続時間	Thời gian tiếp tục rung chấn ban đầu	
しょくえん	食塩	Muối ăn	
しょくどう	食道	Thực quản	(149)
しょくぶつ	植物	Thực vật	
しょくぶつぶらんくんとん	植物プランクトン	Thực vật trôi nổi, thực vật phù du	
しょくもつ	食物	Đồ ăn, thực phẩm	
しょくもつれんさ	食物連鎖	Chuỗi đồ ăn, chuỗi thức ăn	
しょせき	書籍	Thư tịch, sách vở	
しょっかく	触覚	Xúc giác	
じわれ	地割れ	Mặt đất nứt (rạn, vỡ)	
しんおう	震央	Trung tâm động đất	
しんか	進化	Tiến hóa	
しんきゅう	新旧	Cũ và mới, mới và cũ	
しんけい	神経	Thần kinh	
しんげん	震源	Tâm động đất	
しんごう	信号	Tín hiệu	
じんこうえいせい	人工衛星	Vệ tinh nhân tạo	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
しんしょく	侵食	Xâm thực, xâm chiếm đồ ăn	
しんせいだい	新生代	Kỷ thứ ba, kỷ Cenozoic	
しんぞう	心臓	Tim, trái tim	(150)
じんぞう	腎臓	Thận	
しんど	震度	Độ động đất	
しんどう	振動	Sự chấn động, sự rung	
しんどかいきゅう	震度階級	Lớp cường độ địa chấn	
しんどけい	震度計	Đo độ động đất	
しんりよく	新緑	Kỷ lục mới	
す	すいえき	Dịch tụy	
	すいじょうき	Hơi nước	
	すいせい	Sao Thủy	
	すいせい	Sao Chổi	
	すいせいせいぶつ	Sinh vật sống dưới nước, thủy sinh	
	すいぞう	Tụy tạng	(150)
	すいぞくかん	Bảo tàng sinh vật dưới nước, bể nuôi cá	
	すいちゅう	Nước ngầm	
	すいちよく	Đường vuông góc, trực giao	
	すいっち	Bật, ấn nút, công tắc	(100)
	すいてい	Ước tính, suy đoán	
	すいてき	Giọt nước	
	すいどうかん	Đường ống nước	
	すきー	Môn trượt tuyết	
	すきま	Khe hở	
	すけっち	Trượt băng	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
すてーじ	ステージ	Sân khấu, vũ đài, giai đoạn	(83)
すてーじじょうげしきの けんびきょう	ステージ上下式の 顕微鏡	Công thức lên và xuống của Kính hiển vi	(77)
すてーじばん	ステージ板	Giá đỡ (kính hiển vi, sân khấu, vũ đài)	(86)
すな	砂	Cát	
すぼいと	スポイト	Ống nhỏ giọt	
すみ	炭	Than	
すみずみまで	隅々まで	Mỗi góc, đến từng góc	
すりつぶす	すりつぶす	Mài, nghiền nát, cà nát	
するどい	鋭い	Sắc, sắc nhọn	
せ	せい	Sự lớn lên, phát triển	
せいかつ	生活	Cuộc sống, sinh hoạt	
せいかつかんきょう	生活環境	Môi trường sống	
せいかつはいすい	生活排水	Nước thải sinh hoạt	
せいかつばしょ	生活場所	Địa điểm sống, nơi sống	
せいざ	星座	Tinh tú, chòm sao	
せいさいぼう	精細胞	Tế bào tinh trùng	(132)
せいさんしゃ	生産者	Người sản xuất, nhà sản xuất	
せいし	精子	Tinh trùng, tinh dịch	
せいしつ	性質	Tính chất	
せいしよく	生殖	Sinh sôi, sinh sản	
せいしよくさいぼう	生殖細胞	Tế bào sinh sản	
せいそう	精巢	Túi tinh	(163)
せいぞん	生存	Sinh tồn	
せいだん	星団	Sao chổi	
せいぶつ	生物	Sinh vật	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
せいぶつのうしゆく	生物濃縮	Cô đặc (ép, chiết xuất) sinh vật	
せいめい	生命	Sinh vật	
せいめいをいじする	生命を維持する	Duy trì sự sống	
せいり	整理	Chỉnh lý, sắp xếp	
せきずい	脊髓	Tủy sống, dây xương sống	
せきついどうぶつ	脊椎動物	Động vật có xương sống	
せきどう	赤道	Xích đạo	
せきらんうん (にゆうどうぐも)	積乱雲(入道雲)	Đám mây (khối mây)	
せっかいがん	石灰岩	Đá vôi	
せっかいすい	石灰水	Nước đá vôi	
せつがんれんず	接眼レンズ	Kính viễn thị	(78)
せっき	石基	Đá	
せっきん	接近	Tiếp cận, tới gần	
せっけつきゅう	赤血球	Hồng cầu	(162)
せっちする	設置する	Lắp đặt	
せつめいする	説明する	Giải thích	
ぜつめつ	絶滅	Tuyệt chủng, biến mất	
せぼね	背骨	Xương sống	
せろはん	セロハン	Giấy bóng kính (giấy gói hàng)	
せんしよくたい	染色体	Nhiễm sắc thể	
ぜんせん	前線	Trước	
せんたん	先端	Tiên phong, dẫn đầu	
ぜんぼう	前方	Phía trước	
そ そう	層	Tầng	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ぞう	像	Hình ảnh, hình dung	
そうがんきょう	双眼鏡	Ổng nhòm	
そうがんじったい けんびきょう	双眼実体顕微鏡	Kính hiển vi soi nổi hai ống nhòm	(76)
そうさする	操作する	Thao tác	
そうしようい	双子葉類	Loài thực vật hai lá mầm	
そうしょくどうぶつ	草食動物	Động vật ăn cỏ	
そうち	装置	Trang bị, thiết bị	
そくてい	測定	Đo đạc, trắc định, đo lường	
そしきえき	組織液	Dịch mô	
そっこん	側根	Rễ (cây, thực vật) bên	
そとがわ	外側	Rễ ngoài	
そなわる	備わる	Tham gia, lắp đặt, sẵn có	
そんざい	存在	Tồn tại	
た だいおきしん	ダイオキシン	Chất Đi ô xin	
たいおん	体温	Nhiệt độ cơ thể	
たいき	大気	Khí trời, không khí, khí quyển	
たいきあつ	大気圧	Áp suất không khí	
たいきちゅう	大気中	Trong bầu khí quyển	
たいけん	体験	Thử nghiệm	
たいさいぼうぶんれつ	体細胞分裂	Phân chia tế bào Soma (tế bào dinh dưỡng)	
だいさんみゃく	大山脈	Dải núi lớn	
たいじ	胎児	Thai nhi	
たいじゅんかん	体循環	Hệ tuần hoàn	
だいじょうみゃく	大静脈	Tĩnh mạch chủ	
たいしんせい	耐震性	Tính chịu nhiệt	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
たいせい	胎生	Bào thai, phôi, mầm	
たいせきがん	堆積岩	Đá trầm tích	
たいせきする	堆積する	Đóng cặn, trầm tích	
たいせきぶつ	堆積物	Vật đóng cặn	
だいちょう	大腸	Ruột già	(155)
だいどうみゃく	大動脈	Động mạch chủ	
だいのう	大腦	Não chủ	
たいひ	堆肥	Phân trộn, phân bón hữu cơ	
たいひ	対比	Đối chiếu, so sánh	
たいふう	台風	Bão	
たいぶつれんず	対物レンズ	Thấu kính (ống kính thấu)	(81)
たいへいよう	太平洋	Thái Bình Dương	
たいよう	太陽	Mặt trời	
たいようけい	太陽系	Năng lượng mặt trời	
たいようこうせん	太陽光線	Hệ mặt trời	
たいようのひかり えねるぎー	太陽の光エネルギー	Năng lượng ánh sáng mặt trời	
たいら	平ら	Bảng phẳng	
たいりくせいきこう	大陸性気候	Khí hậu lục địa	
だえき	だ液	Nước miếng, nước bọt	
だえきせん	だ液腺	Tuyến nước bọt	(149)
だえん	だ円	Hình bầu dục, hình oval	
たかしお	高潮	Bão tăng	
たくわえる	蓄える	Tích lũy, tích trữ	
たさいぼうせいぶつ	多細胞生物	Sinh vật đa bào	
だんき	暖気	Khí hậu ẩm	
たんさいぼうせいぶつ	単細胞生物	Sinh vật đơn bào	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
たんじゅう	胆汁	Mật (trong cơ thể)	
たんしょうい	単子葉類	Loài cây một lá mầm	
たんすいかぶつ	炭水化物	Chất bột gluxit	
たんそ	炭素	Các bon	
だんそう	断層	Đứt đoạn, hư hỏng	
たんのう	胆のう	Túi mật	(152)
たんぱくしつ	タンパク質	Protein, chất đạm	
だんめん	断面	Mặt cắt	
だんめんず	断面図	Sơ đồ mặt cắt, hình cắt ngang	
ち	ちか	地下	
	ちきゅう	地球	
	ちきゅうおんだんか	地球温暖化	
	ちきゅうぎ	地球儀	
	ちきゅうじょう	地球上	
	ちじく	地軸	
	ちしつじだい	地質時代	
	ちじょう	地上	
	ちそう	地層	
	ちち	乳	
	ちぢむ	縮む	
	ちっそさんかぶつ	窒素酸化物	
	ちどうせつ	地動説	
	ちひょう	地表	
	ちへいせん	地平線	
	ちゃーと	チャート	
	ちゃっく	チャック	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ちゅういどたい	中緯度帯	Vĩ độ trung bình	
ちゅうじ	中耳	Tai giữa	(169)
ちゅうじょうず	柱状図	Biểu đồ tần số, tần suất	
ちゅうすうしんけいけい	中枢神経系	Hệ thần kinh trung ương	
ちゅうせいだい	中生代	Kỷ trung sinh (kỷ phần trắng)	
ちゅうとう	柱頭	Nhánh đầu	(123)
ちょうかく	聴覚	Thính giác	
ちょうさかつどう	調査活動	Điều tra, tìm hiểu	
ちょうさする	調査する	Hoạt động điều tra	
ちょうしんけい	聴神経	Thần kinh thính giác	
ちょうせい	調整	Điều chỉnh, điều tiết	
ちょうせつねじ	調節ねじ	Vít (nút) điều chỉnh	(80)
ちょうるい	鳥類	Họ chim, gia cầm	
ちょくしゃにつこう	直射日光	Ánh sáng mặt trời trực tiếp	
ちょくせつ	直接	Trực tiếp	
ちょっかく	直角	Vuông góc, góc vuông	
ちょっけい	直径	Đường kính	
ちらばって	散らばって	Phân tán	
ちんこう	沈降	Lắng	
ちんでん	沈殿	Kết tủa, lắng cặn	
つ	つき	月	Mặt trăng
	つごうがよい	都合がよい	Phù hợp, tiện lợi
	つたわる	伝わる	Truyền đạt, truyền lại
	つながっている	つながっている	Kết nối, dẫn tới
	つなみ	津波	Sóng thần
	つばさ	翼	Cánh
	つぶ	粒	Hạt, hạt

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
て	でいがん	泥岩	Đá bùn	
	ていきあつ	低気圧	Áp suất không khí thấp	
	ていたいぜんせん	停滞前線	Tuyến dừng, tuyến tắc	
	ていど	程度	Mức độ, trình độ	
	ていぱいりつ	低倍率	Tỉ lệ phóng đại thấp	
	ていぼう	堤防	Đê, đập, kè	
	ていらのさうるす	ティラノサウルス	Loài khủng long đuôi dài, chân trước ngắn có tên khoa học là Genus Tyrannosaurus	
	できかた	でき方	Cách làm, có thể làm	
	てらす	照らす	Chiếu sáng, soi sáng	
	てんきゅう	天球	Thiên cầu (mô hình trái đất và các hành tinh)	
	てんたい	天体	Thiên thể	
	てんたいぼうえんきょう	天体望遠鏡	Kính viễn vọng quan sát thiên văn	
	でんちゅう	電柱	Cột điện	
	てんちょう	天頂	Thiên đỉnh, đỉnh chóp	
	てんどうせつ	天動説	Thuyết chuyển động của hệ mặt trời (lấy trái đất làm trung tâm)	
と	てんのうせい	天王星	Sao Thiên Vương	
	でんぷん	デンプン	Tinh bột, hồ	(119)
	とうあつせん	等圧線	Đường đẳng áp (khí tượng)	
	とうえいばん	投影版	Phiên bản chụp	
	どうかん	道管	Quản đạo	(115)
	とうきゅう	等級	Đẳng cấp, thứ bậc	
	とうけい	東経	Kinh độ đông	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
とうじ	冬至	Tiết đông, đông chí	
どうたい	胴体	Cơ thể, thân mình	
どうぶつ	動物	Động vật	
どうぶつえん	動物園	Vườn thú, vườn bách thú	
どうぶつずかん	動物図鑑	Bách khoa toàn thư về động vật	
どうぶつぷらんく-ton	動物プランクトン	Động vật phù du	
どうみやく	動脈	Động mạch	
とうめいな	透明な	Trong suốt, xuyên thấu	
とうめいはんきゅう	透明半球	Bán cầu trong suốt	
とうりゅうじょうそしき	等粒状組織	Cấu trúc hạt	
とかげ	とかげ	Loài bò sát	
とくちょう	特徴	Đặc trưng, đặc điểm	
どしゃ	土砂	Lở đất, sạt đất	
どせい	土星	Sao Thổ	
どろ	泥	Bùn, lầy	
な	ないじ	Màng nhĩ	⑩⑩
	ないぞう	Nội tạng, lòng ruột	
	ないぶ	Bên trong, bộ phận bên trong	
	ないわくせい	Nhóm hành tinh thuộc hệ mặt trời	
	なかま	Bạn bè, trong nhóm	
	なさ	Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ tên đầy đủ là : National Aeronautics and Space Administration viết tắt là : NASA	
	なめらかな	Lì, trơn, phẳng mịn	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ならびがた	並び方	Cách bày trí, sắp xếp	
なんきょく	南極	Nam cực	
なんちゅう	南中	Đỉnh, điểm cao nhất, qua đường kinh (thiên văn học)	
なんちゅうこうど	南中高度	Độ cao của điểm (đỉnh) cao nhất	
(に) におい	臭い	Mùi	
にくがん	肉眼	Mắt thịt, con người	
にくしょくどうぶつ	肉食動物	Động vật ăn thịt	
にさんかたんそ	二酸化炭素	Khí Các bô níc, khí CO ₂	(12)
にっこう	日光	Ánh mặt trời, tia sáng mặt trời	(11)
にっこうよく	日光浴	Tắm nắng, tắm ánh mặt trời	
にっしゅううんどう	日周運動	Chuyển động ngày đêm	
にっしょく	日食	Nhật thực	
にとうせい	二等星	Độ sáng của ngôi sao (ngôi sao sáng thứ 2)	
にほんかいこう	日本海溝	Rãnh biển Nhật Bản	
にほんれっとう	日本列島	Bán đảo Nhật Bản	
にゅうどうぐも (せきらんうん)	入道雲(積乱雲)	Đám mây, cột mây (mây vũ tích)	
にょう	尿	Nước tiểu	
にょうかん	尿管	Niệu quản (một trong hai ống dẫn nước tiểu từ thận tới bàng quang)	
にょうそ	尿素	U rê, urea	
にょうどう	尿道	Niệu đạo, đường dẫn nước tiểu	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	にんしん	妊娠	Có thai, có bầu	
ね	ね	根	Rễ	(113)
	ねったい	熱帯	Nhiệt đới	
	ねったいりん	熱帯林	Rừng nhiệt đới	
	ねんしょう	燃焼	Đốt cháy, thiêu cháy	
	ねんだい	年代	Niên đại, tuổi	
の	のう	脳	Não, não bộ	
	のうぎょうようすい	農業用水	Nước dùng cho nông nghiệp	
	のうど	濃度	Nồng độ	
	のばす	伸ばす	Kéo dài, kéo căng	
は	はい	肺	Phổi	(157)
	はい	胚	Phôi, thai	(134)
	ばいうぜんせん	梅雨前線	Giao tuyến mùa mưa	
	はいしゅ	胚珠	Noãn, tế bào trứng	(130)
	はいしゅつ	排出	Bài tiết, đẩy ra	
	はいしゅつぶつ	排出物	Vật bài tiết	
	はいじゅんかん	肺循環	Hệ tuần hoàn Tim-Phổi	
	はいすい	排水	Nước thải	
	ばいち	培地	Dung môi, trung bình, trung hòa	
	はいほう	肺泡	Hốc nhỏ, ổ, nang, túi...	(158)
	ばいりつ	倍率	Bội suất, tỷ số phóng đại	
	はかいし	墓石	Bia mộ, mộ chí	
	はかいする	破壊する	Phá hoại, phá hỏng	
	はくどう	拍動	Mạch, nhịp đập	
	ばくはつ	爆発	Bùng nổ	
	はくぶつかん	博物館	Viện bảo tàng	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
はちゅうい	ハチュウ類	Loài bò sát	
はつが	発芽	Sự nảy mầm, nảy mầm	
はつつ	発掘	Khai quật	
はっけっきゅう	白血球	Tế bào máu trắng	
はっこんする	発根する	Mọc rễ	
ばっさいする	伐採する	Đốn, chặt	
はっせい	発生	Phát sinh	
はったつ	発達	Phát triển	
はったつする	発達する	Phát triển, phát đạt	
はねかえる	はね返る	Nảy lại	
はりだした	張り出した	Trồi lên, phồng lên	
はわいとう	ハワイ島	Đảo Hawaii	
はんい	範囲	Phạm vi	
はんきかん	半規管	Kênh bán nguyệt	
はんけい	半径	Bán kính, đường bán kính	
はんしゃ	反射	Phản xạ	
はんしゃきょう	反射鏡	Kính phản xạ, gương phản chiếu	⑧⑧
はんしょう	斑晶	Tinh thể ban, vật xâm khoáng	
はんじょうそしき	斑状組織	Cấu trúc pofirit	
はんだん	判断	Phán đoán	
はんとけいまわり	反時計回り	Quay ngược chiều kim đồng hồ	
はんとしご	半年後	Sau nửa năm nữa	
はんのう	反応	Phản ứng	
ひ	ピーは	Sóng P	
ひがい	被害	Thiệt hại, bị hại	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ひかく	比較	So sánh	
ひかり	光	Ánh sáng	
ひきさく	引き裂く	Xé rách, đứt	
ひげね	ひげ根	Cùi trỏ, khuỷu tay	
ひじ	肘	Cây hạt kín	
ひしよくぶつ	被子植物	Sự biến dạng, sự méo	⑫②
ひずみ	ひずみ	Vi sinh vật	
びせいぶつ	微生物	Nếp, ngắn	
ひだ	ひだ	Kéo vào, rút lại	
ひっこめる	引っこめる	Móng ngựa, móng tay	
ひづめ、つめ	ひづめ、爪	Đồng hồ mặt trời	
ひどけい	日時計	Con người	
ひとみ	瞳	Gà con	
ひな	ひな	Rễ chùm	
ひびわれ	ひび割れ	Vết rạn, vết nứt	
ひふ	皮膚	Da, vỏ	
ひふこきゅう	皮膚呼吸	Hô hấp qua da	
ひまらやさんみやく	ヒマラヤ山脈	Dãy núi Hirayama	
ひょう	ヒョウ	Con Báo	
ひょうが	氷河	Sông băng	
ひょうほん	標本	Tiêu bản, mẫu vật	
ひょうめん	表面	Bề mặt	
びらみつどがた	ピラミッド型	Hình Kim tự tháp	
ひろいちいき	広い地域	Khu vực rộng	
ひろがり	広がり	Mở rộng	
ぴんと	ピント	Tâm điểm, trọng điểm	
ふ	ふうか	風化	

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
ふうこう	風向	Hướng gió	
ふうりょく	風力	Sức gió	
ふきだす	ふき出す	Thổi ra, thổi bay	
ふくらみ	膨らみ	Phồng lên, phình ra	
ふだん	普段	Thông thường, lẽ thường	
ぶっしつ	物質	Vật chất	
ぶっしつじゅんかん	物質循環	Tuần hoàn vật chất	
ぶどうとう	ブドウ糖	Đường Gluco	
ぶぶんにつきよく	部分日食	Nhật thực một phần	
ふめいしゃ	不明者	Người mất tích	
ふようぶつ	不要物	Vật không cần đến, vật thái	
ふりこ	振り子	Quả lắc đồng hồ	
ふりつもる	降り積もる	Rơi xuống và tích tụ lại	
ふれーと	プレート	Cái đĩa	
ふればらーと	プレバート	Chiều xuống, chiều ra	⑧9
ふれる	触れる	Sờ	
ぷろみねんす	プロミネンス	Tình trạng nhô lên, trồi lên, nổi bật	
ふろん	フロン	Chất Freon (chất làm lạnh, chất dùng trong các thiết bị làm lạnh)	
ふんか	噴火	Phun trào (núi lửa)	
ふんかい	分解	Phân giải	
ふんし	分子	Phân tử	
ふんぷ	分布	Phân bố	
ぶんれつする	分裂する	Phân liệt, phân chia	
へいきんきおん	平均気温	Nhiệt độ bình quân	

へ

ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
へいこうみやく	平行脈	Mạch song song, vạch song song	
へいそくぜんせん	閉塞前線	Tuyến nghẽn, đường đóng kín, chắn ngang	
ペーハー	pH	Độ Ph (độ kiềm)	
へくとぱすかる	ヘクトパスカル	Đơn vị đo áp suất (hPa)	
ぺとりざら	ペトリ皿	Đĩa cạn có nắp dùng để cấy vi khuẩn	
べねじくとえき	ベネジクト液	Dung dịch rượu Benedic	
へもぐろびん	ヘモグロビン	Huyết cầu tố	
へんおんどうぶつ	変温動物	Động vật biến nhiệt	
へんかにとむ	変化に富む	Biến hóa đa dạng	
へんどう	変動	Biến động	
べんりな	便利な	Tiện lợi	
ほ ぼうえんきょう	望遠鏡	Kính viễn vọng	
ぼうこう	膀胱	Bàng quan, bóng đái	
ほうしゅつ	放出	Phóng thích	
ぼうちょうする	膨張する	Phình to, trương lên	
ぼうふうう	暴風雨	Mưa gió, phong pha bão táp	
ほうわすいじょうきりょう	飽和水蒸気量	Lượng hơi nước bão hòa	
ぼーりんぐしりょう	ボーリング試料	Mẫu thử boring (mẫu đất thử bất kỳ bằng cách lấy từ lỗ khoan thẳng đứng khoảng 10 cm)	
ぼくちく	牧畜	Sự chăn nuôi	
ほくとしちせい	北斗七星	Sao Bắc đẩu, chòm Đại hùng tinh	
ほしぞら	星空	Bầu trời sao	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	ほぜん	保全	Bảo toàn, an toàn	
	ほっきょく	北極	Cực Bắc	
	ほっきょくせい	北極星	Sao Bắc Cực	
	ほにゅうい	哺乳類	Loài có vú	
	ほね	骨	Xương	
ま	まぐにちゅーど	マグニチュード	Độ lớn	
	まぐま	マグマ	Dung nham núi lửa, Magmar	
	まげる	曲げる	Rẽ, gấp, bẻ cong	
	まっしょうしんけい	末梢神経	Thần kinh ngoại biên	
	まなー	マナー	Thói quen, lễ thói	
	まよなか	真夜中	Nửa đêm, giữa đêm	
み	みず	水	Nước	⑨⑦
	みずうみ	湖	Hồ	
	みちかけ	満ち欠け	Thừa thiếu	
	みちかな	身近な	Thân cận, gần gũi	
	みつど	密度	Mật độ	
	みとこんどりあ	ミトコンドリア	Thể hạt có trong tế bào (sinh vật)	
	みわたす	見わたす	Nhìn tổng thể, bao quát	
む	むがいな	無害な	Vô hại	
	むかんけい	無関係	Không liên quan	
	むきぶつ	無機物	Chất vô cơ	
	むしょくこうぶつ	無色鉱物	Khoáng vật không màu	
	むせいせいしょく	無性生殖	Sinh sản vô tính	
	むせいせいぶつ	無性生物	Sinh vật sinh sản vô tính	
	むせきついどうぶつ	無脊椎動物	Động vật không xương sống	
	むね	胸	Ngực	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	むれ	群れ	Quần thể, bầy	
め	めいおうせい	めい王星	Sao Pluto	
	めしべ	雌しべ	Nhụy cái của hoa	(124)
	めじるし	目印	Dấu ấn, vạch	
	めす	雌	Con cái, giống cái	
	めばな	雌花	Hoa cái	(139)
	めもり	目もり	Vạch chia	
	めをつぶる	目をつぶる	Nhắm mắt làm ngơ, giả vờ	
も	もうさいけっかん	毛細血管	Mao mạch	(159)
	もうじょうみやく	網状脈	Tĩnh mạch khác	
	もうちょう	盲腸	Manh tràng	
	もうまく	網膜	Võng mạc	
	もくせい	木星	Sao Mộc	
	もしきず	模式図	Sơ đồ mô hình	
	もとのいちにもどる	元の位置に戻る	Trở lại vị trí ban đầu	
	ものさし	ものさし	Thước	
や	やく	やく	Phấn hoa	(129)
	やせいどうぶつ	野生動物	Động vật hoang dã	
ゆ	ゆうがいな	有害な	Hữu hại, có hại	
	ゆうがた	夕方	Buổi chiều, hoàng hôn	
	ゆうきぶつ	有機物	Vật hữu cơ	
	ゆうしょくこうぶつ	有色鉱物	Khoáng vật có màu	
	ゆうせいせいしょく	有性生殖	Sinh sản hữu tính	
	ゆうせいせいぶつ	有性生物	Sinh dục, nhân giống	
	ゆきげしき	雪景色	Cảnh tuyết, cảnh sắc tuyết	
	ゆび	指	Ngón tay	
	ゆるむ	緩む	Tháo, nới lỏng	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	ゆれ	揺れ	Rung, lung lay	
よ	よいのみようじょう	よいの明星	Sao Mai (sao Hôm)	
	ようがん	溶岩	Dung nham	
	ようそえき	ヨウ素液	Dịch I ốt	
	ようぶん	養分	Chất bổ dưỡng, phần bổ dưỡng	
	ようみやく	葉脈	Tĩnh mạch	
	ようりよくたい	葉緑体	Lục lạp	(117)
	よくじつ	翌日	Ngày hôm sau	
	よそくする	予測する	Dự đoán, dự tưởng	
ら	らししょくぶつ	裸子植物	Thực vật hạt trần	(137)
	らん	卵	Noãn, trứng	
	らんさいぼう	卵細胞	Tế bào noãn	(133)
	らんせい	卵生	Sự đẻ trứng, tính đẻ trứng	
	らんそう	卵巢	Ổ trứng, buồng trứng	(164)
	らんそううん	乱層雲	Mây vũ tầng	
	らんぱく	卵白	Lòng trắng trứng	
り	りくじょう	陸上	Đất	
	りそそーむ	リソソーム	Lysosome, tiêu thể	
	りべんかるい	離弁花類	Loài hoa cánh rời	
	りぼそーむ	リボソーム	Bào quan Ri bô xôm	
	りゅうき	隆起	Sự trôi lên, dịch chuyển (do địa chấn)	
	りゅうすい	流水	Nước chảy	
	りょうがわ	両側	Hai mặt, hai bên	
	りょうしん	両親	Bố mẹ	
	りょうせいらい	両生類	Loài lưỡng sinh	

	ひらがな Hiragana	漢字 Kanji	ベトナム語 Tiếng Việt	
	りんぱかん	リンパ管	Mạch bạch huyết	
る	るーぺ	ルーペ	Kính lúp	
れ	れいおんたい	冷温帯	Đới nóng lạnh	
	れーだーかんそく	レーダー観測	Rada quan sát	
	れき	れき	Đá sỏi	
	れきがん	れき岩	Kết tụ	
	れきし	歴史	Lịch sử	
	れぼるばー	レボルバー	Súng lục	⑧5
ろ	ろてん	露点	Điểm sương	
	ろとう	露頭	Trời lên, lộ đỉnh	
わ	わくせい	惑星	Hành tinh	
	わん	湾	Vịnh	

Tiếng Việt ⇨ Tiếng Nhật

ベトナム語 ⇨ 日本語

Toán học 数学

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
A	A nhỏ hơn B / C lớn hơn D	$A < B$ 、 $C > D$	$A < B$ 、 $C > D$
Ă	Ảnh ten Parabol	ぱらぼらあんでな	パラボラアンテナ
B	Bán kính	はんけい	半径
	Bán kính, một nửa đoạn thẳng	はんちよくせん	半直線
	Bằng nhau, ngang bằng	とうぶん	等分
	Bằng nhau, tương đương	ひとしい	等しい
	Bất đẳng thức	ふとうしき	不等式
	Bên dưới, phần bên dưới	いか	以下
	Biến ngẫu nhiên, hàm ngẫu nhiên (nghĩa đen: súc sắc)	さいころ	サイコロ
	Biến số	へんすう	変数
	Biến thiên (sự), biến thiên(độ)	ばらつき	ばらつき
	Biểu đồ	だいやぐらむ	ダイヤグラム
	Biểu đồ	ぐらふ	グラフ
	Biểu đồ cây, biểu đồ hệ thống	じゅけいず	樹形図
	Biểu đồ, hình	ず	図
	Biểu thị, biểu hiện	あらわす	表す
	Biểu thị, biểu hiện	しめす	示す
	Bình hành	へいこう	平行
	Bình phương (lũy thừa 2)	へいほう(じじょう)	平方(2乗)
	Bội số	ばいすう	倍数
	Bội số chung lớn nhất	さいだいこうやくすう	最大公約数
	Bội số chung nhỏ nhất	さいしょうこうばいすう	最小公倍数
C	Căn bậc 2, bình phương	へいほうこん	平方根
	Cạnh huyền, cạnh nghiêng	しゃへん	斜辺

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Cầu (hình)	きゅう	球
	Compa	こんぱす	コンパス
	Công thức	こうしき	公式
	Công thức nhân	じょうほうこうしき	乗法公式
	Cộng, thêm vào	くわえる	加える
	Cự ly vuông góc, thẳng đứng	すいちよくきょり	垂直距離
	Cùng tính chất, cùng	どうし	同士
	Chặn, phần mặt phẳng hoặc đường thẳng bị chặn	せっぺん	切片
	Chỉ số	しすう	指数
	Chỉ, xác định	さす	指す
	Chia được	わりきれる	わりきれる
	Chiều cao	たかさ	高さ
	Chỗ trống, khoảng trống	くうらん	空欄
	Chồng lên nhau, lấp lên nhau	かさなりあう	重なり合う
	Chữ số, ký tự số	～けた	～けた
	Chưa tròn, chưa tới	みまん	未満
	Chứng minh	しょうめいする	証明する
D	Dạng thức tính có lẫn cộng trừ	かほうとげんぼうのまじったしき	加法と減法の混じった式
	Dạng thức tuyến tính, thức bậc nhất	いちじしき	一次式
	Dạng thức, đẳng thức quan hệ	かんけいしき	関係式
	Dấu bằng(=)	どうふごう	同符号
	Dấu căn, căn ($\sqrt{\quad}$)	こんごう	根号
	Dấu lớn, dấu bé ($< ; >$)	ふとうごう	不等号
	Dấu ngoặc đơn ($()$)	かっこ	括弧
	Dấu, ký hiệu	ふごう	符号

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Diện tích	めんせき	面積
	Diện tích mặt	ひょうめんせき	表面積
	Diện tích mặt đáy	ていめんせき	底面積
	Diện tích mặt phẳng	そくめんせき	側面積
	Dọc, thẳng đứng	たて	縦
	Dự đoán, phán đoán	よそう	予想
	Dựa vào (hình, biểu đồ)	(ずを)もとにして	(図を)もとにして
	Dung lượng	ようりょう	容量
Đ	Đa giác	たかくけい	多角形
	Đa giác đều	せいたかくけい	正多角形
	Đa giác đều, hình khối có các mặt đều nhau	せいためんたい	正多面体
	Đa thức	たこうしき	多項式
	Đẳng thức	とうしき	等式
	Đi qua (Ví dụ: đường thẳng đi qua điểm...)	とおる	通る
	Điểm cắt, nơi cắt	きりくち	切り口
	Điểm nằm giữa, trung tâm	ちゅうしんてん	中心点
	Điểm, địa điểm	ちてん	地点
	Điều kiện	じょうけん	条件
	Điều kiện đồng đẳng	ごうどうじょうけん	合同条件
	Định luật, quy tắc phân phối	ぶんぱいほうそく	分配法則
	Định lý	ていり	定理
	Định lý liên kết trung điểm	ちゅうてん れんけつていり	中点連結定理
	Định lý Pytago	ぴたごらすのていり	ピタゴラスの定理
	Định lý Pytago (định lý 3 mặt tam giác trong hình học)	さんへいほうのていり	三平方の定理

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Định nghĩa	ていぎ	定義
Đỉnh, điểm nằm ở đỉnh (của tam giác)	ちようてん	頂点
Độ nhanh, vận tốc, tốc độ	はやさ	速さ
Đối ứng	たいおうする	対応する
Đối xứng	たいしょう	対称
Đối xứng trục	せんたいしょう	線対称
Đơn thức	たんこうしき	単項式
Đơn vị (trong một số có 2 chữ số trở lên)	くらい	位
Đồng dư, giống hệt nhau, đồng đẳng	ごうどう	合同
Đồng nhất	いっち	一致
Đường bình hành, song song	へいこうせん	平行線
Đường chéo	たいかくせん	対角線
Đường chéo, đường nghiêng	しゃせん	斜線
Đường cong	きょくせん	曲線
Đường cung, đường tròn	こ	弧
Đường Hyperbol (đường giao mặt nón với mặt phẳng)	そうきょくせん	双曲線
Đường kính	ちようけい	直径
Đường phân giác (của 1 góc)	にとうぶんせん	二等分線
Đường sinh (đường trụ từ đó sinh ra các đường khác khi điểm trụ thay đổi)	ぼせん	母線
Đường thẳng	じっせん	実線
Đường thẳng	ちよくせん	直線
Đường thẳng thực	すうちよくせん	数直線
Đường tiếp tuyến, đường tiếp xúc	せっせん	接線
Đường tròn	えんしゅう	円周

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Đường trực giao, các đường giao vuông góc với đường hoặc mặt phẳng	すいせん	垂線
	Đường trung trực	すいちよく にとうぶんせん	垂直二等分線
G	Gần đúng (số), xấp xỉ	およそ	およそ
	Gấp mấy lần?	なんばい	何倍～?
	Giả định, giả thiết	かてい	仮定
	Gia tăng, tăng	ぞうか	増加
	Giá trị của tỷ số	ひのあたひ	比の値
	Giá trị tuyệt đối	ぜったいち	絶対値
	Giải	かい	解
	Giải phương trình	ほうていしきのかい	方程式の解
	Giải theo hệ tọa độ y	yについてとく	yについて解く
	Giải, tính	とく	解く
	Giảm, gia giảm, bớt	げんしょう	減少
	Giao điểm	こうてん	交点
	Giao nhau	まじわる	交わる
	Góc ABC	かく ABC	∠ABC
	Góc cung, góc phần tư	しょうげん	象限
	Góc đáy (góc nằm ở đáy của tam giác)	ていかく	底角
	Góc đỉnh, góc nằm tại cung đỉnh	ちゅうしんかく	中心角
	Góc đối đỉnh	たいかく	対角
	Góc đối đỉnh	たいちょうかく	対頂角
	Góc đối đỉnh	ちょうかく	頂角
	Góc đồng vị	どういかく	同位角
	Góc nhọn	えいかく	鋭角
	Góc nội tiếp (trong hình tròn)	えんしゅうかく	円周角

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Góc so le	さっかく	錯角
	Góc sole ngoài	がいかく	外角
	Góc trong	ないかく	内角
	Góc tù	どんかく	鈍角
	Góc vuông	ちよっかく	直角
H	Hai bên (phương trình)	りょうへん	両辺
	Hai cạnh đối nhau	たいへん	対辺
	Hàm số	かんすう	関数
	Hàm số tuyến tính, hàm tuyến tính (Linear function)	いちじかんすう	一次関数
	Hàm, công thức bậc hai	にじかんすう	二次関数
	Hạng mục, đồng đẳng	こう	項
	Hạng thức đồng dạng	どうるいこう	同類項
	Hạng thức, Thức	しき	式
	Hệ phương trình bậc hai	にじほうていしき	二次方程式
	Hệ phương trình đồng thời, liên lập	れんりつほうていしき	連立方程式
	Hệ số	けいすう	係数
	Hệ số tỷ lệ	ひれいていすう	比例定数
	Hình bán nguyệt	はんえん	半円
	Hình bình hành	へいこうしへんけい	平行四辺形
	Hình chóp, hình tháp	かくすい	角錐
	Hình chữ nhật	ちょうほうけい	長方形
	Hình có n góc	nかくけい	n角形
	Hình cung, vòng cung, đường tròn	げん	弦
	Hình đối xứng	たいしょうず	対称図
	Hình được khai triển	てんかいず	展開図
	Hình học không gian	くうかんずけい	空間図形

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Hình hộp chữ nhật	ちよくほうたい	直方体
	Hình khối đa diện không đều nhau	ためんたい	多面体
	Hình lập phương	りっぽうたい	立方体
	Hình nón	えんすい	円錐
	Hình phác họa	みとりず	見取図
	Hình phóng to	かくだいず	拡大図
	Hình tam giác đều	せいさんかくけい	正三角形
	Hình thang	だいけい	台形
	Hình thành, thành lập, thành	なりたつ	成り立つ
	Hình thoi	ひしがた	ひし形
	Hình thu nhỏ	しゆくず	縮図
	Hình tròn	えん	円
	Hình tròn nội tiếp	ないせつするえん	内接する円
	Hình trụ	えんちゅう	円柱
	Hình vuông	せいほうけい	正方形
	Hình, đồ thị có các điểm đối xứng nhau	てんたいしょうなずけい	点対称な図形
	Hoán vị	いこう	移項
	Hướng âm	ふのほうこう	負の方向
	Hướng dương, chiều dương	せいのほうこう	正の方向
K	Kết hợp	くみあわせ	組み合わせ
	Kết luận	けつろん	結論
	Kết quả	けっか	結果
	Kết quả tính	けいさんけっか	計算結果
	Km trên giờ (m p h)	じそく	時速
	Khoảng cách	かんかく	間隔
	Khoảng cách	みちのり	道のり

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Khoảng cách nằm ngang, khoảng cách ngang giữa 2 điểm	すいへいきより	水平距離
	Khoảng cách, cự ly	きより	距離
L	Lăng kính, hình lăng trụ	かくちゅう	角柱
	Lăng trụ tam giác	さんかくちゅう	三角柱
	Lăng trụ tứ giác	しかくちゅう	四角柱
	Lập phương (3 chiều)	りっぽう (さんじょう)	立方 (3乗)
	Lập phương, không gian 3 chiều	りったい	立体
	Liệt kê, xếp	ならべる	並べる
	Lượng	りょう	量
	Lũy thừa	るいじょう	累乗
	Lũy thừa 2, bình phương, mũ 2	じじょう・にじょう	2乗
	Lũy thừa 3, lập phương, mũ 3	さんじょう	3乗
	Lý do, lý luận, logic	すじみち	筋道
	Lý luận	ろんり	論理
M	Mặt	めん	面
	Mặt chéo, mặt nghiêng	しゃめん	斜面
	Mặt đáy, phần đáy	ていへん・ていめん	底辺・底面
	Mặt khác	たほう	他方
	Mặt phẳng	へいめん	平面
	Mặt, bề mặt	ひょうめん	表面
	Mặt, mặt phẳng	そくめん	側面
	Mẫu số, mẫu thức	ぶんぼ	分母
	Mấy cách (giải)	なんとおり	何通り～?
	Miền giá trị, miền xác định	へんいき	変域
	Mở rộng, triển khai	えんちょう	延長
N	Nội tiếp	ないせつ	内接

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Ngang	よこ	横
	Ngoại tiếp	がいせつ	外接
	Ngược, đối, đối đỉnh	ぎゃく	逆
	Nguyên điểm, điểm gốc (điểm bắt đầu từ 0)	げんてん	原点
	Nghiêng	かたむき	傾き
	Nhóm, tổ	くみ	組
P	Parabol, đường parabol	ほうぶつせん	放物線
	Phạm vi	はんい	範囲
	Phần bên ngoài	がいぶ	外部
	Phần bên trái (của phương trình)	さへん	左辺
	Phần bên trong (hình, tam giác...)	ないぶ	内部
	Phần còn lại	のこり	残り
	Phân đoạn, đường thẳng giữa 2 điểm	せんぶん	線分
	Phân loại	ぶんるい	分類
	Phân số	ぶんすう	分数
	Phân tích thừa số, khai triển thừa số	そいんすうぶんかい	素因数分解
	Phân tích thừa số, phân tích nhân tử	いんすうぶんかい	因数分解
	Phát triển, khai triển	はってん	発展
	Phép chia	じょほう	除法
	Phép cộng, tính tổng	かほう	加法
	Phép gia giảm	かげんほう	加減法
	Phép nhân	じょうほう	乗法
	Phép nhân chia	じょうじょ	乗除
	Phép thay thế, hoán đổi	だいにゆうほう	代入法
	Phép trừ	げんほう	減法
	Phía bên phải (của đẳng thức hoặc phương trình)	うへん	右辺

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Phía, bên	へん	辺
	Phương pháp giao hoán	こうかんほうそく	交換法則
	Phương pháp tổng hợp, kết hợp	けつごうほうそく	結合法則
	Phương trình hai ẩn	にげんいちじ ほうていしき	2元一次方程式
	Phương trình tuyến tính, phương trình thuần nhất	いちじほうていしき	一次方程式
	Phương trình vi phân, phương trình đại số	もじしき	文字式
	Phương trình, hàm	ほうていしき	方程式
Q	Quan hệ	かんけい	関係
	Quan hệ vị trí (ví dụ như của đường thẳng và mặt phẳng)	いちかんけい	位置関係
	Quay, xoay	かいてん	回転
	Quy chuẩn	きじゅん	基準
	Quy tắc	ほうそく	法則
	Quy tắc giao hoán trong phép nhân	じょうほうの こうかんほうそく	乗法の交換法則
	Quy tắc kết hợp trong phép nhân	じょうほうの けつごうほうそく	乗法の結合法則
	Quy tắc tính tổng giao hoán	かほうの こうかんほうそく	加法の交換法則
	Quy tắc tính tổng kết hợp	かほうの けつごうほうそく	加法の結合法則
	Quy tắc, quy định	じょうぎ	定規
R	Rút gọn, quy về	やくぶん	約分
S	Sai số, cách biệt, khác biệt	さ	差
	Số âm	ふのすう	負の数
	Số chẵn	ぐうすう	偶数

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Số dư, giá trị dư, thặng dư	あまり	余り
	Số được sinh ra, số sản sinh ra	しゅっせいすう	出生数
	Số dương	せいすう	正数
	Số dương	せいのすう	正の数
	Số hạng không đổi	ていすうこう	定数項
	Số không đổi, hằng số	ていすう	定数
	Số lần lặp lại	かいすう	回数
	Số lẻ	きすう	奇数
	Số lượng	すうりょう	数量
	Số nghịch đảo, số thuận nghịch	ぎゃくすう	逆数
	Số nguyên	せいすう	整数
	Số nguyên tố	そすう	素数
	Số Pi (3,14)	ぱい	π
	So sánh Con số, chữ số	くらべる	比べる
	Số thập phân hữu hạn	ゆうげんしょうすう	有限小数
	Số thập phân vô hạn	むげんしょうすう	無限小数
	Số thực, số hữu tỉ	ゆうりすう	有理数
	Số thương (quotient)	しょう	商
	Số tự nhiên	しぜんすう	自然数
	Số vô tỉ	むりすう	無理数
T	Tam giác cân	にとうへんさんかくけい	二等辺三角形
	Tam giác thường, tam giác có các cạnh và góc không bằng nhau	ふとうへんさんかくけい	不等辺三角形
	Tam giác vuông	ちよっかくさんかくけい	直角三角形
	Tam giác vuông có 2 cạnh vuông góc bằng nhau	ちよっかくにとうへんさんかくけい	直角二等辺三角形
	Tỉ lệ đồng dạng	そうじひ	相似比

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tỉ lệ thay đổi, biến động	へんかのわりあい	変化の割合
Tỉ lệ vàng	おうごんひ	黄金比
Tỉ lệ, tỉ suất	わりあい	割合
Tỉ số chu vi đường tròn và đường kính (số π : π)	えんしゅうりつ	円周率
Tích	せき	積
Tiếp điểm, điểm tiếp xúc	せってん	接点
Tiếp nhau, tiếp xúc	せつする	接する
Tìm, kiếm, tính	もとめよ	求めよ
Tính chất	せいしつ	性質
Tính, tìm, điều tra	しらべる	調べる
Tọa độ	ざひょう	座標
Tổng số	そうすう	総数
Tổng số góc trong	ないかくのわ	内角の和
Tổng, (tính) tổng	わ	和
Tổng, tính tổng	ごうけい	合計
Tử số (của phân số)	ぶんし	分子
Từng hạng thức, từng đẳng thức	かくこう	各項
Tương tự, giống nhau, đồng dạng	そうじ	相似
Tương ứng (số), đúng (số)	あてはまる(かず)	当てはまる(数)
Tỷ lệ	ひれい	比例
Tỷ lệ nghịch	はんぴれい	反比例
Tỷ, tỷ số	ひ	比
Thay thế, thế	だいにゆう	代入
Thể tích	たいせき	体積
Thể tích lập phương	りったいのたいせき	立体の体積
Theo thứ tự	じゅんに	順に

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Theo, theo như	したがって	従って
Thiểu số	しょうすう	少数
Thời gian	じこく	時刻
Thu gọn, giải đẳng thức về mẫu số chung nhỏ nhất	ぶんぽをはらう	分母をはらう
Thứ tự	じゅんばん	順番
Thừa số	いんすう	因数
Thừa số	じすう	次数
Thừa số chung, hệ số chung	きょうつういんすう	共通因数
Thừa số nguyên tố (trong hệ thập phân)	そいんすう	素因数
Thức bậc hai, bậc hai	にじしき	二次式
Thực nghiệm	じっけん	実験
Thước đo góc	ぶんどき	分度器
Trái dấu	いふごう	異符号
Trên	いじょう	以上
Trên đường thẳng thực (số điểm)	すうちよくせんじょう	数直線上
Trị số của đẳng thức	しきのあたい	式の値
Trị, giá trị, trị số	あたい	値
Trục	じく	軸
Trục dọc	たてじく	縦軸
Trục đối xứng	たいしょうじく	対称軸
Trục ngang	よこじく	横軸
Trục quay	かいてんのじく	回転の軸
Trục tọa độ	ざひょうじく	座標軸
Trục x, hệ tọa độ x	xざひょう	x座標
Trục y, hệ tọa độ y	yざひょう	y座標
Trung bình	へいきん	平均

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Trung điểm	ちゅうてん	中点
	Trung điểm của hình đồng dạng	そうじのちゅうしん	相似の中心
	Trùng phức, phức hợp	じゅうふく	重複
	Trung tâm	ちゅうしん	中心
	Trung tâm đối xứng	たいしょうのちゅうしん	対称の中心
V	Vận tốc tính theo giây	びょうそく	秒速
	Vận tốc tính theo phút	ふんそく	分速
	Vật quay, khối quay	かいてんたい	回転体
	Vẽ hình, tạo hình	さくず	作図
	Ví dụ	れい	例
	Vị trí giao nhau (điểm giao) của hai đường thẳng trên cùng một mặt phẳng	ねじれのいち	ねじれの位置
	Vòng tròn ngoại tiếp	がいせつするえん	外接する円
	Vuông góc, thẳng đứng	すいちよく	垂直
	Xác nhận, xác định	たしかめる	確かめる
X	Xác suất	かくりつ	確率
	Xóa bỏ, bỏ	しょうきよする	消去する
Y	y là hàm số của x	yはxの かんすうである	yはxの 関数である

Anh ngữ 英語

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
B	Bảng chữ cái alphabet	あるふあべっと	アルファベット
	Biệt danh, tên thường gọi	につくねーむ	ニックネーム
	Biểu hiện	ひょうげん	表現
C	Cách nói	いいかた	言い方
	Cách sử dụng	ようほう	用法
	Câu	ぶん	文
	Câu đơn	たんぶん	単文
	Câu ghép [Compound Sentence]	じゅうぶん	重文
	Câu hỏi đuôi	ふかぎもんぶん	付加疑問文
	Câu khẳng định	こうていぶん	肯定文
	Câu nghi vấn	ぎもんぶん	疑問文
	Câu phủ định	ひていぶん	否定文
	Câu phức	ふくぶん	複文
	Câu tiếng Anh, Anh ngữ	えいぶん	英文
	Câu vấn đáp	もんどうぶん	問答文
	Cụm từ	ごく	語句
	Cuối câu	ぶんまつ	文末
	Chỉ thị	しじ	指示
	Chia thì (chia theo thì)	かつよう	活用
	Chia thì của động từ	どうしのかつよう	動詞の活用
	Cho phép	きょか	許可
	Chữ cái, chữ hoa	おおもじ	大文字
	Chủ đề	わだい	話題
	Chủ ngữ	しゅご	主語
	Chữ thường	こもじ	小文字

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Chữ, ký tự	もじ	文字
D	Danh động từ [Gerund]	どうめいし	動名詞
	Danh từ	めいし	名詞
	Danh từ chỉ tên riêng [Proper noun]	こゆうめいし	固有名詞
	Dấu cảm thán (!)	かんたんふ	感嘆符
	Dấu cảm thán (!) [Exclamation Mark]	えくすくらめーしょん まーく	エクスクラメー ションマーク
	Dấu chấm (.)	どっと	ドット
	Dấu chấm hỏi [Question Mark]	くえすちよんまーく	クエスチオンマーク
	Dấu chấm kết thúc câu (.)	ぴりおど	ピリオド
	Dấu gạch ngang (-)	はいふん	ハイフン
	Dấu gạch ngang (dùng để chú thích nghĩa hoặc bổ sung nghĩa của từ trước đó)	だっしゅ	ダッシュ
	Dấu hỏi (?)	ぎもんふ	疑問符
	Dấu nháy đơn (‘)	あぼすとろふいー	アポストロフィー
	Dấu phẩy (,)	こんま	コンマ
	Dấu trích dẫn	いんようふ	引用符
Đ	Đại từ	だいめいし	代名詞
	Đại từ chỉ danh từ đứng trước [Antecedent]	せんこうし	先行詞
	Đại từ dùng làm chủ ngữ [Nominative case]	しゅかく	主格
	Đại từ nhân xưng	にんしょうだいめいし	人称代名詞
	Đại từ quan hệ [Relative Pronoun]	かんけいだいめいし	関係代名詞
	Đánh vần	すべる	スペル
	Đánh vần	つづり	つづり
	Đầu câu	ぶんとう	文頭
	Đoạn văn	だんらく	段落

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Đối thoại, nói chuyện	たいわ	対話
	Động tác	どうさ	動作
	Động từ	どうし	動詞
	Động từ bất quy tắc	ふきそくどうし	不規則動詞
	Động từ phổ biến	いっぱんどうし	一般動詞
	Động từ quy tắc	きそくどうし	規則動詞
	Động từ to be	ビーどうし	be動詞
G	Giáo viên trợ giảng tiếng nước ngoài [Assistant Language Teacher]	えーえるていー	ALT
	Giới từ	ぜんちし	前置詞
H	Hậu tố (suffix)	ごび	語尾
	Hiện tại phân từ [Presen Participate]	げんざいぶんしけい	現在分詞形
	Hình thức số ít (chia theo danh từ số ít)	たんすうけい	単数形
	Hình thức thu gọn, rút ngắn	たんしゅくけい	短縮形
	Hoàn thành, hoàn tất	かんりょう	完了
K	Kiểu chữ Hán giản thể (kiểu chữ chuẩn của Nhật)	かいしよたい	楷書体
	Kinh nghiệm	けいけん	経験
	Ký hiệu	きごう	記号
	Ký hiệu chữ Katakana	かたかなひょうき	カタカナ表記
	Kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo	てくにつく	テクニック
	Khả năng	かのう	可能
L	Làm theo ví dụ	れいにならって	例にならって
	Liên tục, tiếp diễn	けいぞく	継続
	Lựa chọn	えらぶ	選ぶ
	Luyện tập, ôn tập	れんしゅう(する)	練習(する)
M	Mạo từ [Article]	かんし	冠詞

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Mạo từ xác định	ていかんし	定冠詞
	Mẫu, kiểu mẫu	ぱたーん	パターン
	Mệnh lệnh (thê), yêu cầu	めいれい	命令
	Mục lục	もくじ	目次
N	Nội dung	ないよう	内容
	Nghe	りすにんぐ	リスニング
	Ngôi thứ ba	さんにんしょう	3人称
	Ngôi thứ hai	ににんしょう	2人称
	Ngôi thứ nhất	いちにんしょう	1人称
	Ngôn ngữ cử chỉ	じえすちやー	ジェスチャー
	Nguyên âm	ぼいん	母音
	Nhấn mạnh (độ), mạnh yếu trong câu, từ	きょうじゃく	強弱
	Nhân vật	とうじょうじんぶつ	登場人物
	Nhấn, dấu nhấn	いんとねーしょん	イントネーション
	Nhờ vả, nhờ cậy	いらい	依頼
	Phần có gạch dưới	かせんぶ	下線部
	Phần đầu	せんとう	先頭
	Phát âm	はつおん	発音
	Phát biểu	はっぴょうする	発表する
	Phó từ, trạng từ	ふくし	副詞
	Phụ âm	しいん	子音
S	Sở hữu cách, sở hữu danh từ [Possessive case]	しゅゆうかく	所有格
	Số thứ tự	じょすう	序数
T	Tân ngữ, đại từ dùng làm tân ngữ trong câu [Objective case]	もくてきかく	目的格

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tần suất, số lần	ひんど	頻度
Tính từ	けいようし	形容詞
Tự động từ	じどうし	自動詞
Tự giới thiệu bản thân	じこしょうかい	自己紹介
Từ loại	ひんし	品詞
Từ nghi vấn	ぎもんし	疑問詞
Từ nối, liên từ	せつぞくし	接続詞
Từ thích hợp	てきするご	適する語
Từ, từ đơn	たんご	単語
Tha động từ	たどうし	他動詞
Tham khảo	さんこうにする	参考にする
Thán từ (từ biểu lộ cảm xúc) [Interjection]	かんとうし	間投詞
Thanh điệu	あくせんと	アクセント
Thanh điệu	ちょうし	調子
Thành ngữ	かんようく	慣用句
Thay đổi (chia thì) theo từ bất quy tắc	ふきそくへんか	不規則変化
Thay đổi (chia thì) với từ có quy tắc	きそくへんか	規則変化
Thể bị động	うけみ	受身
Thể nguyên mẫu	げんけい	原形
Thể quá khứ	かこけい	過去形
Thể quá khứ hoàn thành	かこかんりょう	過去完了
Thể so sánh hơn [Comparative degree]	ひかくきゅう	比較級
Thể so sánh nhất [Positive degree]	さいじょうきゅう	最上級
Thì hiện tại	げんざいけい	現在形
Thì hiện tại hoàn thành	げんざいかんりょう	現在完了

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	げんざいかんりょう しんこうけい	現在完了進行形
	Thì hiện tại tiếp diễn	げんざいしんこうけい	現在進行形
	Thì quá khứ phân từ (động từ bất quy tắc hoặc có quy tắc chia ở cột 3)	かこぶんしけい	過去分詞形
	Thì quá khứ tiếp diễn	かこしんこうけい	過去進行形
	Thì, hình thức số nhiều	ふくすうけい	複数形
	Thứ tự alphabet	あるふあべつとじゅん	アルファベット順
	Thứ tự, tuần tự	じゅんじょ	順序
	Trạng từ, từ bổ nghĩa	しゅうしよくご	修飾語
	Trợ động từ	じょどうし	助動詞
	Trợ từ	じょし	助詞
V	Văn viết	ひっきたい	筆記体
	Ví dụ	れい	例
	Vị ngữ	じゅつご	述語

Địa lý 地理

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	200 hải lý	にひゃくかいり	200海里
A	ASEAN, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	あせあん	アセアン
Á	Ánh sáng mặt trời	ようこう	陽光
	Áp đảo	あつとうてき	圧倒的
Ă	Ăng ten (phần phát hoặc thu các sóng vô tuyến)	あんてな	アンテナ
Ấ	Ấm ướt	しめる	湿る
	Ấn độ	いんでいあん	インディアン
	Ấn phẩm quảng cáo, tờ gấp quảng cáo	ぱんふれっと	パンフレット
	Ấn tượng	いんしょう	印象
B	Bán (bán trên thị trường, cửa hàng)	しはん	市販
	Bán sỉ, bán buôn	おろしうり	卸売
	Bản địa, đất liền	ほんど	本土
	Bản đồ chuyên đề	しゅだいず	主題図
	Bản đồ hoàn chỉnh Nhật bản	にほんぜんず	日本全図
	Bản đồ lãnh thổ quốc gia	こくどきほんず	国土基本図
	Bản đồ phân bố	ぶんぷず	分布図
	Bản đồ trống	はくちず	白地図
	Bản đồ tuyến đường sắt	てつどうろせんず	鉄道路線図
	Bảng câu hỏi	あんけーと	アンケート
	Bảng giờ/thời khóa biểu	じこくひょう	時刻表
	Bảng thống kê	とうけいひょう	統計表
	Bão	たいふう	台風
	Bảo đảm/chắc chắn	かくほ	確保

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Bắc bán cầu	きたはんきゅう	北半球
	Băng	ひょうしょう	氷床
	Băng hà	ひょうが	氷河
	Bất tiện	ふつごう	不都合
	Bề mặt trái đất	ちひょう	地表
	Bệnh sốt rét	まらりあ	マラリア
	Biên giới quốc gia	こっきょう	国境
	Biên giới vùng chưa khai thác	ふろんていあ	フロンティア
	Biến mất	しょうしつ	消失
	Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa	うおんず	雨温図
	Bình địa	へいち	平地
	Bình nguyên	へいや	平野
	Bờ biển	えんがん	沿岸
	Bờ biển	かいがんぶ	海岸部
	Bỏ làm nông nghiệp	りのう	離農
	Bờ vịnh	わんがん	湾岸
	Bồi tích, trầm tích	たいせき	堆積
	Bồn địa	せんじょうち	扇状地
	Bồn địa	ぼんち	盆地
	Bốn mùa	しき	四季
	Bông	めんか	綿花
	Buôn bán trung gian	とんや	問屋
C	Cả năm không nghỉ	ねんじゅうむきゅう	年中無休
	Các loại/các chủng loại	かくしゅ	各種
	Các nước thành viên	かめいこく	加盟国
	Các sản phẩm nông nghiệp	のうさんぶつ	農産物
	Cách sắp đặt căn phòng	まどり	間取り

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Cải cách	かいかく	改革
Cải thiện	かいぜん	改善
Calorie - đơn vị đo năng lượng	カロリー	カロリー
Cảm thấy trận động đất	ゆうかんじしん	有感地震
Cảnh quan	けいかん	景観
Canh tác	のうこう	農耕
Canh tác hỗn hợp (kết hợp trồng trọt và chăn nuôi)	こんごうのうぎょう	混合農業
Căn cứ đánh giá	しひょう	指標
Cây ăn quả	かじゅ	果樹
Cây công nghiệp	かんきんさくもつ	換金作物
Cây giống	なえぎ	苗木
Cây thuốc	ふりーはんど	フリーハンド
Cao nguyên	こうげん	高原
Cao nguyên	だいち	台地
Cháy/hỏa hoạn	かさい	火災
Chăm sóc trẻ em	いくじ	育児
Chăn nuôi	かちく	家畜
Chăn nuôi	しいく	飼育
Chăn nuôi trong nông trại	ぼくちく	牧畜
Chăn thả	ほうぼく	放牧
Chất lượng tốt	りょうしつ	良質
Chất thải phóng xạ	ほうしゃせい はいきぶつ	放射性廃棄物
Chế biến sản phẩm nông nghiệp	かこうのうさんぶつ	加工農産物
Chế độ an sinh xã hội	しゃかいほしょう せいど	社会保障制度

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Chênh lệch múi giờ	じさ	時差
Chi nhánh	してん	支店
Chỉ tuyến bắc	きたかいきせん	北回帰線
Chỉ tuyến nam	みなみかいきせん	南回帰線
Chiếm đóng/chiếm giữ	せんりょう	占領
Chiến tranh Thái Bình Dương	たいへいようせんそう	太平洋戦争
Chính quyền địa phương	ちほうこうきょう だんたい	地方公共団体
Chính trị dân chủ	みんしゅせいじ	民主政治
CHO-Phường (nơi xử lý công vụ của bộ máy hành chính)	ちょう	庁
Chủ ngữ	しゅご	主語
Chủ quyền	しゅけん	主権
Chùa	じいん	寺院
Chức năng	きのうてき	機能的
Chủng tộc	じんしゅ	人種
Chuyến bay thẳng, bay trực tiếp	ちようこうびん	直行便
Chuyển đổi	かんさん	換算
Chuyển động của vỏ trái đất	ちかくへんどう	地殻変動
Chuyên làm nông nghiệp	せんぎょうのうか	専業農家
Có xu hướng	けいこうがある	傾向がある
Combine (máy cắt lúa hỗn hợp)	こんばいん	コンバイン
Cộng đồng	きょうどうたい	共同体
Công nghệ truyền thông	つうしんぎじゅつ	通信技術
Công nghiệp chế biến hải sản	すいさんかこうぎょう	水産加工業
Công nghiệp nặng	じゅうこうぎょう	重工業
Công nghiệp nhẹ	けいこうぎょう	軽工業

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Công ty đa quốc gia	たこくせきぎぎょう	多国籍企業
Công ty trong nước	こくないきぎょう	国内企業
Công viên bãi biển, Kaihinkoen (tên địa danh)	かいひんこうえん	海浜公園
Copy	コピー	コピー
Cơ cấu ngành	さんぎょうこうぞう	産業構造
Cơ đốc giáo	きりすときょう	キリスト教
Cố gắng, nỗ lực	ろうりょく	労力
Cơ giới hóa	きかいか	機械化
Cơ khí hóa nông nghiệp	のうぎょうのきかいか	農業の機械化
Cơ quan địa phương, cơ quan chính phủ ở nước ngoài	でさききかん	出先機関
Cơ quan hành chính	ぎょうせいかんちょう	行政官庁
Cơ quan nghiên cứu	けんきゅうきかん	研究機関
Cơ quan truyền thông	つうしんほうどう きかん	通信報道機関
Cổ vật	まいぞうぶつ	埋蔵物
Cư dân cư trú ở nước ngoài (người Nhật sống ở nước ngoài)	ざいりゅうほうじん	在留邦人
Cú đánh	だげき	打撃
Cửa hàng bách hóa	でぱーと	デパート
Cửa sông	かこう	河口
Cực	きょくたんな	極端な
Cung cấp	きょうきゅう	供給
Cung cấp thông tin	じょうほうていきょう	情報提供
Cùng tồn tại	きょうぞんする	共存する
Cuối thu	ばんしゅう	晩秋
Cuốn bản đồ	ちずちょう	地図帳

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Đ	Đa dạng, nhiều chủng loại	たような	多様な
	Đại cương, chính yếu	りんかく	輪郭
	Đại sứ quán	たいしかん	大使館
	Đại tây dương	たいせいよう	大西洋
	Đàn áp	よくせい	抑制
	Đặc biệt	とくしゅ	特殊
	Đặc tính	とくしよく	特色
	Đặc trưng khí hậu phía Thái Bình Dương	たいへいようがんしき きこう	太平洋岸式気候
D	Dân bản địa	せんじゅうみん	先住民
	Dân số	じんこう	人口
	Dân số ban ngày	ちゅうかんじんこう	昼間人口
	Dân số già	こうれいか	高齢化
	Dân số theo ngành nghề	さんぎょうべつじんこう	産業別人口
	Dân số thường trú	じょうじゅうじんこう	常住人口
	Dân tộc	みんぞく	民族
	Dân tộc thiểu số	しょうすうみんぞく	少数民族
	Dầu mỏ	せきゆ	石油
	Dãy núi	さんみゃく	山脈
	Di cư vào vùng đất mới	にゅうしょく	入植
	Di dời	いてんする	移転する
	Di hài	いせき	遺跡
	Dịch vụ giao thông công cộng	こうきょうこうつう さーびす	公共交通サービス
	Diện tích	めんせき	面積
	Diện tích đất có thể ở	かじゅうちめんせき	可住地面積
	Dinh dưỡng	えいよう	栄養

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Doanh nghiệp nước ngoài	がいしけいきぎょう	外資系企業
Doanh nhân	びじねすまん	ビジネスマン
Dọc theo đường	どうろぞい	道路ぞい
Dòng bùn (thường phát sinh khi lở núi)	どせきりゅう	土石流
Dòng chảy dung nham	かさいりゅう	火砕流
Dòng hải lưu nóng	だんりゅう	暖流
Du canh du cư	やきはたのうぎょう	焼畑農業
Duy trì	じぞく	持続
Dư luận	よろん、せろん	世論
Dự trữ	びちく	備蓄
Đánh bắt thủy hải sản	みずあげ	水揚げ
Đánh giá môi trường	かんきょう あせすめんと	環境アセスメント
Đạo Hindu	ひんずーきょう	ヒンズー教
Đạo hồi	いすらむきょう	イスラム教
Đập nước	だむ	ダム
Đất	りくち	陸地
Đất bỏ hoang	あれち	荒地
Đất bồi	うめたて	埋め立て
Đất canh tác	こうち	耕地
Đất canh tác	のうこうち	農耕地
Đất dốc	しゃめん	斜面
Đất dùng trong nông nghiệp	のうぎょうようち	農業用地
Đất liền	ないりく	内陸
Đất nông nghiệp	のうち	農地
Đất ở	たくち	宅地
Đất sở hữu	しゅゆうち	所有地

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Đất sụt lún	じばんちんか	地盤沈下
Đất thấp	ていち	低地
Đất phong, thái ấp	はん	藩
Đầu mùa hè	しょか	初夏
Đầu tư	とうし	投資
Đề phản ánh	はんえいさせる	反映させる
Đêm trắng hay ban ngày vùng cực (là hiện tượng tự nhiên diễn ra tại các địa điểm có vĩ độ nằm ở phía bắc của vòng Bắc Cực hoặc địa điểm có vĩ độ ở phía nam của vòng Nam Cực khi mặt trời vẫn nhìn thấy được vào thời gian ban đêm)	びやくや	白夜
Đẹp trời	せいてん	晴天
Đi ra ngoài (nước ngoài, thành phố lớn) kiếm tiền	でかせぎ	出かせぎ
Địa chỉ, số hiệu của khu dân cư, khu nhà ở	ばんち	番地
Địa hình	ちけい	地形
Địa phương	じもと	地元
Địa thế	ちい	地位
Điểm chuyển tiếp	けいゆ	経由
Điểm mốc	めじるし	目じるし
Điểm tham quan	かんこうち	観光地
Điểm thuộc đường xích đạo	せきどうちよっか	赤道直下
Điện hạt nhân	げんしりょく	原子力
Điều kiện	じょうけん	条件
Điều kiện tự nhiên	しぜんじょうけん	自然条件

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Điều kiện về địa điểm	りっちじょうけん	立地条件
Điều tra dân số	こくせいちょうさ	国勢調査
Điều tra thực địa	げんちちょうさ	現地調査
Đỉnh, nơi cao nhất	ちょうじょう	頂上
Đồ ăn chủ yếu	しゅしょく	主食
Đồ ăn uống (rượu, trà, thuốc lá...)	しこうひん	嗜好品
Đổ bộ	じょうりく	上陸
Độ cao tiêu chuẩn	ひょうこう	標高
Đo đạc khảo sát	そくりょう	測量
Đô đạo phủ tỉnh	とどうふけん	都道府県
Đồ dùng thường ngày	にちょうひん	日用品
Đồ gia vị	こうしんりょう	香辛料
Đồ gốm	とうき	陶器
Đồ thị	ぐらふ	グラフ
Đồ thủ công, đồ làm bằng tay	てさぎょう	手作業
Độ tuổi	ねんれい	年齢
Đôi chè	ちゃばたけ	茶畑
Đổi mới	かくしん	革新
Đối sách	たいさく	対策
Đồn điền, nông trang	ぷらんとーしょん	プランテーション
Đốn ngã, chặt gãy	ばっさい	伐採
Đông bắc	とうほく	東北
Đồng bằng châu thổ	さんかくす	三角州
Đóng các mỏ khai thác, kết thúc khoảng thời gian có thể leo núi	へいざん	閉山
Đông chí	とうじ	冬至
Đồng cỏ lớn	ぷれーりー	プレーリー

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Đóng cửa trường học	へいこう	閉校
	Động đất	じしん	地震
	Đóng thuyền	ぞうせん	造船
	Đồng tiền chính	きほんづか	基本通貨
	Đồng tổ chức	きょうどうかいさい	共同開催
	Động vật hoang dã	やせいどうぶつ	野生動物
	Đúng kích thước thật	ほんかくてきな	本格的な
	Đúng mức, thích hợp	てきど	適度
	Đường bình độ (đường nối các điểm có giá trị độ cao bề mặt)	とうこうせん	等高線
	Đường cao tốc	こうそくどうろ	高速道路
	Đường đổi ngày quốc tế	ひづけへんこうせん	日付変更線
	Đường hàng không	こうくうろ	航空路
	Đường sắt	てつどう	鉄道
G	Gánh vác	ふたん	負担
	Giá	ぶっか	物価
	Giá cả tăng đột biến	こうとうする	高騰する
	Gia công lắp ráp công nghiệp	くみたてかこうがたの さんぎょう	組立加工型の 産業
	Giá đất	ちか	地価
	Giá thành vận chuyển	うんちん	運賃
	Giá trị sản phẩm	しょうひんかち	商品価値
	Giá trị sản xuất	せいさんがく	生産額
	Giá trị sử dụng	りようかち	利用価値
	Giải thể	かいたい	解体
	Giải trí	れじゃー	レジャー
	Giảm tỷ lệ sinh	しょうしか	少子化

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Giao thông trên biển	かいじょうこうつう	海上交通
	Giao thông vận tải	うんばん	運搬
	Gió ẩm thổi lần đầu sau ngày lập xuân	はるいちばん	春一番
	Giờ cao điểm đi học, đi làm	つうきん・つうがく	通勤・通学ラッシュ
	Gió mùa	きせつふう	季節風
	Gió mùa	もんすーん	モンスーン
	Giờ mùa hè	さまーたいむ	サマータイム
	Gió ở vùng núi Alps (ở Việt nam gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam)	ふえーん	フェーン
	Giống	ひんしゅ	品種
	Giọng, trọng âm	あくせんと	アクセント
	Gốc	ゆらい	由来
	Gửi trả lại	へんかん	返還
H	Hạ chí	げし	夏至
	Hải cảng	こうわん	港湾
	Hải dương	かいよう	海洋
	Hải lưu	かいりゅう	海流
	Hải lý	かいり	海里
	Hải sản	ぎょかいりい	魚介類
	Hàng cây bên đường	がいろじゅ	街路樹
	Hàng đầu	ゆうすうの	有数の
	Hàng hải/ hàng không	こうこう	航行
	Hành động chung (công ty, đoàn thể)	こうどうようしき	行動様式
	Hành khách	じょうこうきやく	乗降客
	Hành khách	りよかく	旅客
	Hệ sinh thái	せいたいいけい	生態系
	Hẹp	かいきょう	海峡

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Hiện tượng	げんしょう	現象
Hiện tượng doughnut (dân cư ở thành phố lớn chuyển ra ngoại ô sống tạo nên hiện tượng phân bố dân cư đông ở vòng ngoài và thưa thớt ở trung tâm)	どーなつかげんしょう	ドーナツ化現象
Hiệp định thương mại tự do (NAFTA)	じゅうぼうえき きょうてい(なふた)	自由貿易協定 (NAFTA)
Hiệp hội nông nghiệp Nhật bản	じえーえー	JA
Hiệp ước	じょうやく	条約
Hình ảnh	がぞう	画像
Hình dáng hoa	はながた	花形
Hình đĩa	えんばんじょう	円盤状
Hồ	みずうみ	湖
Họ và tên	せいめい	姓名
Hoang dã	げんや	原野
Hoàng thất	こうきょ	皇居
Hoạt động giải trí	よかかつどう	余暇活動
Hoạt động sản xuất	せいさんかつどう	生産活動
Hội đồng giáo dục	きょういくいいんかい	教育委員会
Hội nghị thượng đỉnh	しゅのうかいぎ	首脳会談
Hợp nhất	がっぺいする	合併する
Hợp nhất	へいごうする	併合する
Hợp tác lẫn nhau	そうごきょうりよく	相互協力
Hợp tác xã nông nghiệp	のうぎょうきょうどう くみあい	農業協同組合
Hủy chuyến bay	けっこう	欠航
I IC, vi mạch điện tử	あいしー	IC

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Internet	いんたーねっと	インターネット
K	Kế hoạch	けいかくてき	計画的
	Khai hóa	かいか	開花
	Khai hoang	かんたく	干拓
	Khai thác	かいたく	開拓
	Khai thác mỏ	さいくつ	採掘
	Khí đốt tự nhiên	てんねんがす	天然ガス
	Khí hậu	きこう	気候
	Khí hậu của đất liền	ないりくしきのきこう	内陸式の気候
	Khí tượng/thời tiết	きしょう	気象
	Khó khăn	こんなんな	困難な
	Khoảng cách	きより	距離
	Khoảng cách/cự ly	かんかく	間隔
	Khối lượng sản xuất	せいさんりょう	生産量
	Không gian xanh	りよくち	緑地
	Không phận	りょうくう	領空
	Khu công nghiệp mới	しんこうこうぎょう	新興工業
	Khu đô thị mới	にゅーたうん	ニュータウン
	Khu hành chính	ぎょうせいかく	行政区画
	Khu hành chính đặc biệt	とくべつぎょうせいく	特別行政区
	Khu kinh tế biển	けいざいすいいき	経済水域
	Khu mua sắm	しょうてんがい	商店街
	Khu nông nghiệp	のうぎょうちたい	農業地帯
	Khu ở nghèo nàn	すらむ	スラム
	Khu vực đông dân	かみつちいき	過密地域
	Khu vực đông dân cư	じんこうかみつちいき	人口過密地域
	Khu vực phi nông nghiệp	ひのうぎょうちいき	非農業地域

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Khu vực thủ đô	しゅとけん	首都圏
	Khu vực thưa dân	かそちいき	過疎地域
	Khu vực thương mại	しょうけん	商圈
	Khu vực tiêu thụ lớn	だいしょうひち	大消費地
	Khu vui chơi giải trí	れくりえーしょん ちいき	レクリエーション 地域
	Khủng hoảng dầu mỏ	せきゆきき	石油危機
	Khuyết điểm	けってん	欠点
	Kiểm thêm công việc nhà nông	けんぎょうのうか	兼業農家
	Kiến tạo	けんぞう	建造
	Kinh độ	けいど	経度
	Kinh độ đông	とうけい	東経
	Kinh độ tây	せいけい	西経
	Kinh thánh	せいしよ	聖書
	Kinh tuyến	けいせん	経線
	Kinh tuyến	しごせん	子午線
	Ký hiệu bản đồ	ちずきごう	地図記号
	Kỷ nguyên	きげん	起源
	Kỹ sư	ぎし	技師
	Kỹ thuật đi đầu/kỹ thuật tiên tiến nhất	さいせんたんぎじゅつ	最先端技術
	Kỹ thuật nuôi trồng	さいばいぎじゅつ	栽培技術
	Kỹ thuật tiên tiến	せんたんぎじゅつ	先端技術
	Lân cận, gần	ふきん	付近
L	Láng giềng	きんりんの	近隣の
	Làng, bộ lạc	しゅうらく	集落
	Lãnh hải	りょうかい	領海
	Lãnh sự quán	りょうじかん	領事館

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Lãnh thổ	りょうど	領土
Lắp đặt ở phạm vi rộng	ふせつ	敷設
Lát đường	ほそう	舗装
Lấy làm cứ điểm	きてんとする	基点とする
Lên nhanh chóng	ひやくてき	飛躍的
Liên hợp quốc	こくさいれんごう	国際連合
Liên kề	りんせつ	隣接
Liên minh Châu âu (UE)	よーろっぱれんごう (いーゆー)	ヨーロッパ連合 (EU)
Linh kiện điện tử (IC)	でんしぶひん (アイシー)	電子部品 (IC)
Lờ tuyết	なだれ	なだれ
Lọc sạch/làm trong	じょうかさよう	浄化作用
Lời chú dẫn, ví dụ	はんれい	凡例
Lợi ích	りてん	利点
Lời phàn nàn	くじょう	苦情
Lũ lụt	こうずい	洪水
Lúa mì	こむぎ	小麦
Luân canh cây trồng	てんさく	転作
Luận điểm	ろんてん	論点
Lục địa	たいりく	大陸
Luồng khí lạnh	かんりゅう	寒流
Lực lượng lao động	ろうどうりよく	労働力
Lượng bức xạ mặt trời	にっしゃりょう	日射量
Lượng dinh dưỡng cung cấp	きょうきゅう えいようりょう	供給栄養量
Lương hưu, tiền cấp dưỡng	ねんきん	年金

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Lượng mưa	こうすいりょう	降水量
	Lượng mưa hàng năm	ねんかんこうすいりょう	年間降水量
	Lưu lượng giao thông	こうつうりょう	交通量
	Lưu vực	りゅういき	流域
	Lưu, bảo tồn	ほぞん	保存
	Luyện tập phòng chống thiên tai	ぼうさいくんれん	防災訓練
M	Mã số bưu điện	ゆうびんばんごう	郵便番号
	Mạc phủ (một triều đại của thời kỳ Edo)	ばくふ	幕府
	Mạc phủ Edo	えどばくふ	江戸幕府
	Màn chống muỗi	かや	蚊帳
	Mạng lưới đường	かんせんどうろ	幹線道路
	Mạng lưới giao thông	こうつうもう	交通網
	Mạng lưới thông tin liên lạc	つうしんもう	通信網
	Mang tính hiện đại	きんだいてきな	近代的な
	Mang tính truyền thống	でんとうてき	伝統的
	Manyoshu (trường phái thơ cổ của Nhật Bản)	まんようしゅう	万葉集
	Mật độ dân số	じんこうみつど	人口密度
	Mặt khác	はんめん	反面
	Mặt tiếp xúc	めんする	面する
	Màu sắc địa phương	ちほうしょく	地方色
	Mẫu tự phiên âm	ひょうおんもじ	表音文字
	Minh Trị (niên hiệu một thời kỳ trị vì của Thiên hoàng Nhật Bản)	めいじ	明治
	Mỏ công nghiệp	こうこうぎょう	鉱工業
	Mở cửa hàng chi nhánh	しゅってん	出店
	Mỏ tài nguyên khoáng sản	こうさんしげん	鉱産資源

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Mỏ than	たんこう	炭鉱
	Mối quan hệ về vị trí	いちかんけい	位置関係
	Một dạng rừng xanh tán rộng	しょうようじゅりん	照葉樹林
	Một vòng hoa giáp (60 năm)	かんれき	還暦
	Mưa axit	さんせいう	酸性雨
	Mua bán	ばいばい	売買
	Mùa khô	かんき	乾季
	Mua lại	ばいしゅう	買収
	Mùa mưa	うき	雨季
	Mùa mưa	ばいう	梅雨
	Mưa mùa thu	あきさめ	秋雨
	Mưa xối xả	しゅうちゅうごうう	集中豪雨
	Mục	こうもく	項目
	Mục nhấn mạnh	じゅうてんこうもく	重点項目
	Mùi hôi thối	あくしゅう	悪臭
N	Nam bán cầu	みなみはんきゅう	南半球
	Nam cực	なんきょく	南極
	Năng lượng hóa thạch	かせきえねるぎー	化石エネルギー
	Năng lượng sạch	くりーんえねるぎー	クリーンエネルギー
	Năng lượng thay thế dầu mỏ	せきゆだいたい えねるぎー	石油代替 エネルギー
	Năng lượng thứ cấp (điện, ga, xăng dầu...)	にじえねるぎー	二次エネルギー
	Nền móng (công trình xây dựng)	どぼく	土木
	Nền tảng	かなめ	要
	Ngắm lạnh	そこびえ	底冷え
	Ngành	さんぎょう	産業

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Ngành công nghệ thông tin	じょうほうさんぎょう	情報産業
Ngành công nghiệp địa phương	じばさんぎょう	地場産業
Ngành công nghiệp du lịch	かんこうさんぎょう	観光産業
Ngành công nghiệp gen	いでんしさんぎょう	遺伝子産業
Ngành công nghiệp hóa dầu	せきゆかがくこうぎょう	石油化学工業
Ngành công nghiệp lọc dầu	せきゆせいせい こうぎょう	石油精製工業
Ngành công nghiệp nặng và hóa chất	じゅうかがくこうぎょう	重化学工業
Ngành công nghiệp ô tô	じどうしゃこうぎょう	自動車工業
Ngành thủy sản	すいさんぎょう	水産業
Ngao du/du ngoạn	こうらく	行楽
Nghề phụ, kiêm thêm	けんぎょう	兼業
Nghề phụ	ふくぎょう	副業
Nghèo nàn	ひんこん	貧困
Nghỉ dưỡng	ほよう	保養
Nghi lễ, sự kiện	ぎょうじ	行事
Nghiêm trọng	しんこくか	深刻化
Nghiên cứu thám hiểm	かんそくたい	観測隊
Ngô, bắp	とうもろこし	とうもろこし
Ngoại giao (giữa các quốc gia)	こっこう	国交
Ngoại ô	きんこう	近郊
Ngoại ô	こうがい	郊外
Ngôn ngữ	げんご	言語
Ngôn ngữ chuẩn	ひょうじゅんご	標準語
Ngũ cốc	こくもつ	穀物
Ngư nghiệp	ぎょぎょう	漁業
Người chuyển tới nơi khác sống	いじゅうしゃ	移住者

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Người lao động	ろうどうしゃ	労働者
Người lớn tuổi	ねんぱい	年輩
Người nối nghiệp	こうけいしゃ	後継者
Người phương tây	おうべいじん	欧米人
Nguồn lợi thủy sản	すいさんしげん	水産資源
Nguồn lực tài chính	ざいげん	財源
Nguồn tài nguyên năng lượng	えねるぎーしげん	エネルギー資源
Nguyên liệu	げんりょう	原料
Nguyên nhân cái chết	しいん	死因
Nhà dài (một loại hình nhà truyền thống của Nhật Bản)	ながや	長屋
Nhà máy điện	はつでんしょ	発電所
Nhà máy nhiệt điện	かりよくはつでんしょ	火力発電所
Nhà quốc hội	こっかいぎじどう	国会議事堂
Nhà thờ hồi giáo	もすく	モスク
Nhà thờ nhỏ	れいはいどう	礼拝堂
Nhà văn hóa	ぶんかしせつ	文化施設
Nhập cư	いみん	移民
Nhập khẩu	ゆにゆう	輸入
Nhiên liệu	ねんりょう	燃料
Nhiệt điện	かりよくはつでん	火力発電
Nhiệt độ cao và độ ẩm	こうおんたしつ	高温多湿
Nhiệt độ trái đất	ちねつ	地熱
Nhiệt độ trung bình	へいきんきおん	平均気温
Nhiệt đới	ねつたい	熱帯
Nho giáo	じゅきょう	儒教

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Nhóm ngành loại 1 (nông lâm ngư nghiệp)	だいいちじさんぎょう	第一次産業
Nhóm ngành loại 2 (công nghiệp nặng, khoáng sản...)	だいにじさんぎょう	第二次産業
Nhóm ngành loại 3 (ngành dịch vụ)	だいさんじさんぎょう	第三次産業
Nhóm tuổi	ねんれいそう	年齢層
Nhu cầu	じゅよう	需要
Nô lệ	どれい	奴隷
Nợ nần/tiền đã vay mượn	しゃっきん	借金
Nơi đặt ủy ban tỉnh	けんちょうしょざいち	県庁所在地
Nơi lánh nạn	ひなんばしよ	避難場所
Nơi nghỉ dưỡng	ほようち	保養地
Nơi nghỉ mát	ひかんち	避寒地
Nơi phái cử	はけんさき	派遣先
Nơi sản xuất thép	せいてつじょ	製鉄所
Nông dân chủ nhật (các ngày trong tuần làm những công việc khác)	にちようのうか	日曜農家
Nông nghiệp	のうぎょう	農業
Nông nghiệp lúa nước	すいでんのうぎょう	水田農業
Nông nghiệp ngoại ô	きんこうのうぎょう	近郊農業
Núi lửa	かざん	火山
Núi lửa đang hoạt động	かつかざん	活火山
Nước bá chủ	そうしゅこく	宗主国
Nước công nghiệp mới (NIEs, Newly Industrialized Economies)	にーず	NIEs
Nước đang phát triển	はってんとじょうこく	発展途上国
Nước đối tác thương mại	ぼうえきあいてこく	貿易相手国
Nước dùng trong nông nghiệp	のうぎょうようすい	農業用水

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Nước láng giềng	りんこく	隣国
	Nước ngoài	がいこく	外国
	Nước thải sinh hoạt	せいかつはいすい	生活排水
	Nuôi trồng hải sản	ようしょく	養殖
O	ODA, Hỗ trợ phát triển chính thức	おーでいーえー	ODA
Ô	Ô nhiễm	おせん	汚染
	Ô nhiễm	こうがい	公害
	Ô nhiễm chất lượng nước	すいしつおせん	水質汚染
	Ô nhiễm đất	どじょうおせん	土壤汚染
	Ô nhiễm không khí	たいきおせん	大気汚染
	Ôn đới	おんたい	温帯
	Ôn hòa	おんわな	温和な
P	Phái cử	はけん	派遣
	Phạm vi	はんい	範囲
	Phạm vi sinh sông	せいかつけん	生活圈
	Phạm vi từ nơi sống tới chỗ làm	つうきんけん	通勤圏
	Phân bố dân số	じんこうぶんぷ	人口分布
	Phân chia khu vực	ちいきくぶん	地域区分
	Phân công lao động	ぶんぎょう	分業
	Phân hóa học	かがくひりょう	化学肥料
	Phân loại hình	くぶんず	区分図
	Phân loại khí hậu	きこうくぶん	気候区分
	Phân ly, phân tán	ぶんり	分離
	Phát huy, làm sống lại	いかした	生かした
	Phát điện	はつでん	発電
	Phát điện hạt nhân	げんしりょくはつでん	原子力発電
	Phép chiếu Mercator	めるかとるずほう	メルカトル図法

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Phì nhiều	こえる	肥える
	Phì nhiều	ひよくな	肥沃な
	Phía biển	りんかい	臨海
	Phố cao ốc văn phòng	おふいすびるがい	オフィスビル街
	Phong cách phương tây	ようふう	洋風
	Phong cảnh	けしき	景色
	Phong thổ	ふうど	風土
	Phỏng vấn	いんたびゅー	インタビュー
	Phụ thuộc vào nhập khẩu	ゆにゆういぞんど	輸入依存度
	Phun ra	ふんかする	噴火する
	Phương ngôn, bản ngữ, tiếng địa phương	ほうげん	方言
	Phương tiện giao thông	こうつうしゅだん	交通手段
	Phương vị	ほうい	方位
Q	Quả địa cầu	ちきゅうぎ	地球儀
	Quá lớn, quá nhiều	ばくだいな	ばく大な
	Quan điểm	かんてん	観点
	Quan hệ công chúng	こうほう	広報
	Quan hệ khăng khít	みっせつなかんけい	密接な関係
	Quần áo	いふく	衣服
	Quần áo	ふくそう	服装
	Quần đảo	れっとう	列島
	Quần đảo Nhật Bản	にほんれっとう	日本列島
	Quặng sắt	てっこうせき	鉄鉱石
	Quê hương	きょうど	郷土
	Quốc đảo	しまぐに	島国
	Quốc doanh	かんえい	官営
	Quốc gia có thu nhập thấp	ていしょとくこく	低所得国

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Quốc gia không có biển	ないりくこく	内陸国
	Quốc gia kinh tế	けいざいたいこく	経済大国
	Quốc kỳ	こっき	国旗
	Quốc thổ/lãnh thổ quốc gia	こくど	国土
	Quý giá	きちょうな	貴重な
	Quy mô	きぼ	規模
	Quy mô lớn	だいきぼ	大規模
	Quy mô thế giới	せかいきぼ	世界規模
	Quý tộc	きぞく	貴族
	Quyển danh bạ điện thoại	でんわちょう	電話帳
R	Ranh giới giữa các tỉnh	けんざかい	県境
	Ranh giới khu vực trên mặt nước	すいいき	水域
	Riêng biệt chỉ của Nhật bản	にほんこゆう	日本固有
	Rò rỉ phóng xạ	ほうしゃのうもれ	放射能もれ
	Rung	しんどう	振動
	Rừng bình địa	へいちりん	平地林
	Rừng lá kim	しんようじゅりん	針葉樹林
S	Sa mạc	さばく	砂漠
	Săn bắn	しゅりょう	狩猟
	Săn bắn trộm	みつりょう	密猟
	Sản phẩm	せいさんぶつ	生産物
	Sản phẩm đặc biệt	とくさんぶつ	特産物
	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ	こうげいひん	工芸品
	Sản phẩm trồng trọt	のうさくもつ	農作物
	Sản xuất	さんしゅつ	産出
	Sập, sụp đổ	とうかい	倒壊
	Sạt lở đất	じすべり	地すべり

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Sạt lở đất	どしゃ	土砂
Sạt lở núi	やまくずれ	山くずれ
Savanna (h) Đồng cỏ, thảo nguyên	さばんな	サバンナ
Silicon Valley (tên địa danh)	しりこんばれー	シリコンバレー
Sinh thái	せいたい	生態
Số hán tự	かんすうじ	漢数字
Số liệu thống kê thu nhập nông nghiệp	のうぎようしょとく とうけい	農業所得統計
Số lượng công nhân làm ngành công nghiệp	こうぎようしゅうぎょ うしゃすう	工業就業者数
Số lượng khách	こきゃくすう	顧客数
Số lượng nhân viên	じゅうぎようしゃすう	従業者数
So sánh	ひかくする	比較する
Sợi	せんい	繊維
Sợi hóa học	かがくせんい	化学繊維
Sông	かせん	河川
Sóng thần	つなみ	津波
Sử dụng đất	とちりよう	土地利用
Sự kiện	いべんと	イベント
Sự kiện hàng năm	ねんじゅうぎょうじ	年中行事
Sự nóng lên của trái đất	おんだんか	温暖化
Sự nóng lên của trái đất	ちきゅうおんだんか	地球温暖化
Sự pha trộn	たさいな	多彩な
Sữa	らくのう	酪農
Sùng bái	すうはいする	崇拝する
Sưởi ấm	だんぼう	暖房
Sương mù	きり	霧

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Sương mù dày	のうむ	濃霧
	Susono (địa danh phía đông tỉnh Shizuoka)	すその	すそ野
	Suy giảm tầng Ozon	おぞんそうはかい	オゾン層破壊
T	Tài chính	きんゆう	金融
	Tài liệu	ぶんけん	文献
	Tài liệu thống kê	とうけいしりょう	統計資料
	Tài nguyên nước	みずしげん	水資源
	Tài nguyên trong lòng đất	ちかしげん	地下資源
	Tài sản	ざいさん	財産
	Tái thiết	ふっこう	復興
	Tắm biển	かいすいよく	海水浴
	Tắm nắng	につこうよく	日光浴
	Tầm nhìn tương lai	しょうらいぞう	将来像
	Tầm quan trọng	じゅうようせい	重要性
	Tàn phá	こうはい	荒廃
	Tầng băng trôi	りゅうひょう	流氷
	Tăng lữ	そうりょ	僧侶
	Tanker (thùng chứa dầu)	たんかー	タンカー
	Tatami (chiếu Nhật)	たたみ	畳
	Tàu cao tốc	かいそくでんしゃ	快速電車
	Tàu chở hàng	かもつせん	貨物船
	Tàu hay máy bay từ nước ngoài tới	らいこう	来航
	Tàu nhanh	とっきゅうれっしゃ	特急列車
	Tây hóa	おうべいか	欧米化
	Tây Nhật Bản	にしにほん	西日本
	Tên	めいしょう	名称

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tên nước	こくめい	国名
Tên phố	ちょうめい	町名
Tên viết tắt	りゃくご	略語
Thái bình dương	たいへいよう	太平洋
Thăm dò hải trình	たんけんこうかい	探検航海
Thăm dò không gian	うちゅうかいふく	宇宙開発
Thảm họa thiên tai	さいがい	災害
Than đá	せきたん	石炭
Thăng trầm	きふく	起伏
Thành lập	せつりつする	設立する
Thành phố	とし	都市
Thành phố chính trị	せいじとし	政治都市
Thành phố kinh tế	けいざいとし	経済都市
Thành phố lớn	しゅようとし	主要都市
Thất nghiệp	しつぎょう	失業
Thế bán dẫn	はんどうたい	半導体
Thể thao biển	まりんすぽーつ	マリンスポーツ
Thể tích	ようせき	容積
Thềm lục địa	たいりくだな	大陸棚
Thép thô	そこう	粗鋼
Thiên hoàng	てんのう	天皇
Thiết bị	せつび	設備
Thiết bị chuyên chở, băng chuyền	べるとこんべあ	ベルトコンベア
Thiệt hại	ひがい	被害
Thiệt hại bão lũ	ふうすいがい	風水害
Thiệt hại do thời tiết lạnh	れいがい	冷害
Thời cơ, cơ hội, động cơ, thời điểm	けいき	契機

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Thời gian nắng	にっしょうじかん	日照時間
Thời gian tiêu chuẩn	ひょうじゅんじ	標準時
Thời kỳ Chiêu hòa (Niên hiệu một thời kỳ trị vì của Thiên hoàng Nhật Bản)	しょうわ	昭和
Thời kỳ cuối	まっき	末期
Thời kỳ Đại chính (Niên hiệu một thời kỳ trị vì của Thiên hoàng Nhật Bản)	たいしょう	大正
Thời kỳ đỉnh cao	さいせいき	最盛期
Thời kỳ khám phá (từ thế kỷ 15 tới nửa đầu thế kỷ 17)	だいこうかいじだい	大航海時代
Thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao độ	こうどけいざい せいちょうき	高度経済成長期
Thôn bản, xóm làng	ぐんぶ	郡部
Thống kê	とうけい	統計
Thống trị	しはい	支配
Thông, mở ra	かいつうする	開通する
Thủ đô	しゅと	首都
Thu hút	ゆうちする	誘致する
Thu ngoại tệ	がいかしゅうにゅう	外貨収入
Thừa dân	かそ	過疎
Thừa kế	けいしょうする	継承する
Thức ăn (rau, thịt, cá...)	しょくりょうひん	食料品
Thức ăn gia súc	しりょうさくもつ	飼料作物
Thực đơn/menu	こんだて	献立
Thung lũng	たにま	谷間
Thuộc địa	しょくみんち	植民地
Thuộc hàng đầu thế giới	せかいゆうすう	世界有数
Thuốc trừ sâu	のうやく	農薬

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Thương mại	ぼうえき	貿易
Thường trú	じょうじゅうする	常住する
Thủy điện	すいりょくはつでん	水力発電
Thủy lợi	かんがい	灌漑
Thủy lợi, nước dùng trong nông nghiệp	すいり	水利
Thủy triều cao	まんちょう	満潮
Thuyền	ふえりー	フェリー
Tỉ lệ	ひりつ	比率
Tiếng ồn	そうおん	騒音
Tiếp cận	せっきん	接近
Tiết kiệm sức lao động	しょうりょくか	省力化
Tiêu chuẩn cao nhất thế giới	せかいさいこう すいじゅん	世界最高水準
Tiêu chuẩn, mực nước, cấp độ	すいじゅん	水準
Tin tức	ほうどう	報道
Tính đa dạng, sự phong phú	たようせい	多様性
Tính đặc biệt	どくりつせい	独立性
Tình hình lương thực	しょくりょうじじょう	食糧事情
Tình hình thực tế	じったい	実態
Tính kinh tế	けいざいてき	経済的
Tính liên quan	かんれんせい	関連性
Tình nguyện viên hợp tác nước ngoài	せいねんかいかいがい きょうりょくたい	青年海外協力隊
Tính tập trung	しゅうやくてき	集約的
Tính toán	さんしゅつ	算出
Tổ chức	そしき	組織
Tổ tiên	せんぞ	先祖

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tòa án	さいばんしょ	裁判所
Tòa án tối cao	さいこうさいばんしょ	最高裁判所
Tòa nhà cao tầng	こうそうびる	高層ビル
Tòa thị chính	しゃくしょ	市役所
Tôn giáo	しゅうきょう	宗教
Tổng dân số	そうじんこう	総人口
Tổng giá trị sản phẩm lô hàng	せいぞうひん しゅっかがく	製造品出荷額
Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp	のうぎょう そせいさんがく	農業粗生産額
Tổng hợp	ごうせい	合成
Tổng sản lượng quốc dân	こくみんそうせいさん	国民総生産
Tổng số lượng sản phẩm	せいさんだか	生産高
Tổng thu nhập ngành nông nghiệp	のうぎょ うそしゅうにゅう	農業粗収入
Trại lính	ばらっく	バラック
Trang chủ	ほーむぺーじ	ホームページ
Trang phục kiểu Nhật	わふく	和服
Trang phục truyền thống	でんとういしょう	伝統衣装
Trang trí quần áo	ふくしょく	服飾
Tranh luận	でいべーと	ディベート
Trao đổi	いんたーちえんじ	インターチェンジ
Trật tự từ	ごじゅん	語順
Trẻ sơ sinh	にゅうようじ	乳幼児
Trên trái đất	ちきゅうじょう	地球上
Trì trệ	ていたい	停滞
Trong bản đồ	ちずちゅう	地図中

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Trông đúng thời vụ	てきちてきさく	適地適作
Trồng lúa	いなさく	稲作
Trồng lúa	こめづくり	米づくり
Trồng trọt tại nương rẫy	はたさく	畑作
Trụ sở cảnh sát	けいさつほんぶ	警察本部
Trung tâm mua sắm	しょっぴんぐせんたー	ショッピングセンター
Trung tâm thành phố	としん	都心
Truyền thuyết	でんせつ	伝説
Từ chỉ hành trình nở của hoa anh đào theo chiều dài nước Nhật	さくらぜんせん	桜前線
Từ chỉ thời tiết đẹp của tháng 5 trước khi mùa mưa bắt đầu (chỉ dùng cho tháng 5)	さつきばれ	五月晴れ
Từ điển	じてん	辞典
Tự do thương mại	ぼうえきじゆうか	貿易自由化
Từ nước ngoài vượt biên tới	とらい	渡来
Tự túc	じきゅう	自給
Từng bước một	だんかいてき	段階的
Tuổi thọ trung bình	へいきんじゅみょう	平均寿命
Tương ứng	そうとうする	相当する
Tuyến đường chính nối vào quốc lộ, tuyến đường tỉnh lộ chính	かんせん	幹線
Tuyết rơi	こうせつ	降雪
Tuyết tan	ゆきどけ	雪どけ
Tỷ lệ dân số ngày và đêm	ちゅうやかん じんこうひりつ	昼夜間人口比率
Tỷ lệ nhập học	しゅうがくりつ	就学率
Tỷ lệ sinh	しゅっしょうりつ	出生率

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Tỷ lệ sinh giảm tuổi thọ tăng	しょうしこうれいか	少子高齢化
	Tỷ lệ tăng giảm dân số	じんこうぞうげんりつ	人口増減率
	Tỷ lệ thu nhỏ	しゅくしゃく	縮尺
	Tỷ lệ tự túc	じきゅうりつ	自給率
	Tỷ lệ tử vong	しぼうりつ	死亡率
Ủ	Ủn tắc	じゅうたい	渋滞
	Ủn tắc giao thông, tắc đường	こうつうじゅうたい	交通渋滞
V	Vải bông	めんおりもの	綿織物
	Văn hóa	ぶんかてき	文化的
	Vạn năm	まんねん	万年
	Vào cảng	にゅうこう	入港
	Vật dụng sinh hoạt	せいかつひん	生活品
	Về thiên văn học	てんもんがくてき	天文学的
	Vệ tinh nhân tạo	じんこうえいせい	人工衛星
	Vĩ độ	いど	緯度
	Vĩ độ bắc	ほくい	北緯
	Vĩ độ cao	こういど	高緯度
	Vĩ độ nam	なんい	南緯
	Vĩ độ thấp	ていいど	低緯度
	Ví dụ cụ thể	ぐたいれい	具体例
	Vị ngữ	じゅつご	述語
	Vị trí	しょざいち	所在地
	Vĩ tuyến	いせん	緯線
	Viện địa lý lãnh thổ	こくどちりいん	国土地理院
	Viện trợ không hoàn lại	むしょうえんじょ	無償援助
	Vịnh	わん	湾
	Vĩnh trú	ていじゅう	定住

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Vốn	しきん	資金
	Vựa đựng ngũ cốc	こくそう	穀倉
	Vùng băng giá	かんたい	寒帯
	Vùng đặc quyền kinh tế	けいざいすいいき	經濟水域
	Vùng lạnh	れいたい	冷帯
	Vùng thảo nguyên/đồng cỏ	そうげんちたい	草原地帯
X	Xây dựng	けんせつする	建設する
	Xếp hạng	じゅんい	順位
	Xích đạo	せきどう	赤道
	Xoay (các thiên thể tự xoay quanh mình)	じてん	自転
	Xoay, vòng hình chữ U	ゆうたーん	Uターン
	Xói mòn	しんしょく	侵食
	Xuất bản	しゅつぱん	出版
	Xuất hàng (nông sản đưa ra thị trường)	しゅつか	出荷
	Xuất khẩu	ゆしゅつ	輸出
	Xuất siêu	ゆしゅつちょうか	輸出超過
	Xúc tiến	しんこう	振興
	Xung đột thương mại	ぼうえきまさつ	貿易摩擦
Y	Y tế	いりょう	医療

Phân chia khí hậu Koppen ケッペンの気候区分

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Khí hậu rừng mưa nhiệt đới	ねったいうりんきこう	熱帯雨林気候 (Af)
Khí hậu Xavan (Aw)	さばなきこう	サバナ気候 (Aw)
Khí hậu sa mạc① (Khí hậu sa mạc nóng)	さばくきこう①	砂漠気候① (BWh)
Khí hậu sa mạc② (Khí hậu sa mạc mát)	さばくきこう②	砂漠気候② (BWk)
Khí hậu thảo nguyên (Khô cần)	すてっぷきこう①	ステップ気候① (BSh)
Khí hậu thảo nguyên (Bán khô cần)	すてっぷきこう②	ステップ気候② (BSk)
Khí hậu địa trung hải (Cs)	ちちゅうかいせい きこう	地中海性気候 (Cs)
Khí hậu cận nhiệt đới ẩm (Cfa)	おんだんしつじゅん きこう	温暖湿潤気候 (Cfa)
Khí hậu ôn đới hải dương (Cfb)	せいがんかいようせい きこう	西岸海洋性気候 (Cfb)
Khí hậu núi cao (H)	こうざんきこう	高山気候 (H)

地理 (Địa lý)
ベトナム語 (Tiếng Việt) → Tiếng Nhật

Khoa học tự nhiên phân khoa I 理科 1 分野

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
A	A xít béo	ぱるちみんさん	パルチミン酸
	Amoni clorua (Muối lạnh)	えんかあんもにうむ	塩化アンモニウム
	Amoniắc	あんもにあ	アンモニア
	An toàn	あんぜん	安全
	Ảnh khúc xạ	くっせつこう	屈折光
	Ảnh liên tục, ảnh động	すとりぼしゃしん	ストロボ写真
	Ảnh sáng mặt trời	たいようこう	太陽光
	Ảnh sáng phản chiếu	はんしゃこう	反射光
	Ảnh sáng thẳng	ひかりのちよくしん	光の直進
	Áp lực	あつりよく	圧力
	Áp suất khí quyển	たいきあつ	大気圧
	Argon	あるごん	アルゴン
	A-xê-ton	あせとん	アセトン
Ă	Ăm pe (đơn vị đo cường độ dòng điện)	あんぺあ	アンペア
	Ăm thanh	おと	音
B	Bạc	ぎん	銀
	Báo cáo	れぽーと	レポート
	Bão hòa	ほうわ	飽和
	Bảo toàn năng lượng	えねるぎーのほぞん	エネルギーの保存
	Bari Hidroxít, Bazơ	すいさんかばりうむ	水酸化バリウム
	Bari sun fat	りゅうさんばりうむ	硫酸バリウム
	Bếp núc	だいどころ	台所
	Biên độ rung	しんぷく	振幅
	Biến đổi hóa học	かがくへんか	化学変化
	Biến đổi trạng thái	じょうたいへんか	状態変化

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Biến hình, biến dạng	へんけい	変形
	Bình quân, trung bình	へいきん	平均
	Bóng đèn nhỏ	まめでんきゅう	豆電球
	Bông gòn	だっしめん	脱脂綿
	Bỏng, vết bỏng	やけど	やけど
	Bột đồng, bột bán dẫn	どうふん	銅粉
	Bột mì	こむぎこ	小麦粉
	Bu lông, bù loong	ぼると	ボルト
	Búa	かなずち	金づち
C	Các bo nát natri (hợp chất hòa tan dưới dạng tinh thể, dùng để chế thủy tinh, xà phòng và làm mềm nước)	たんさんなとりうむ	炭酸ナトリウム
	Cac bon	たんそ	炭素
	Cách dùng, cách sử dụng	つかいかた	使い方
	Cái kẹp	くりっぷ	クリップ
	Cái kẹp, cái nhíp	ぴんせっと	ピンセット
	Cái phễu, thùng phuy	どらむかん	ドラム缶
	Cải thiện, cải tiến	かいりょう	改良
	Cảm biến nhiệt độ	おんどせんさー	温度センサー
	Cảm tưởng, ấn tượng	かんそう	感想
	Cảm ứng điện từ	でんじゆうどう	電磁誘導
	Cân điện tử	でんしてんびん	電子てんびん
	Cân đối xứng bằng đĩa	うわざらてんびん	上皿てんびん
	Cân đứng	てんびん	てんびん
	Cân lò xo	ばねばかり	ばねばかり
	Cản trở, kháng (điện trở)	ていこう (でんきていこう)	抵抗(電気抵抗)

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Can xi	かるしうむ	カルシウム
Cân, đo	はかる	はかる
Chai thu khí, bình thu khí	しゅうきびん	集気ビン
Chân chống, bàn đỡ, cần sau	すたんど	スタンド
Chân không	しんくうちゅう	真空中
Chất hàn, hợp kim dễ hàn, sáp	ろう	ろう
Chất hữu cơ	ゆうきぶつ	有機物
Chất phóng xạ	ほうしゃせいぶっしつ	放射性物質
Chất propan	ぷろぱん	プロパン
Cháy	もえる	燃える
Chì	なまり	鉛
Chi tiết, tỉ mỉ	くわしく	詳しく
Chia, phân chia, phân đoạn	ぶんかつ	分割
Chiếu sáng, sáng	ひかる	光る
Chú ý	ちゅうい	注意
Chú ý	ちゅうもくする	注目する
Chuẩn bị	じゅんび	準備
Chưng cất	じょうりゅう	蒸留
Chung, tương đồng	きょうつう	共通
Chuyển động của vật thể	ぶつたいのうんどう	物体の運動
Chuyển động thẳng đều	どうそく ちよくせんうんどう	等速直線運動
Cơ chế, cơ cấu, tổ chức	しくみ	仕組み
Cờ lo (Cl)	えんそ	塩素
Cốc	こっぷ	コップ
Cốc mở (dùng trong phòng thí nghiệm)	ビーカー	ビーカー
Con lắc, quả lắc	ふりこ	振り子

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Công thức hóa học	かがくしき	化学式
	Công thức phân tử	ぶんししき	分子式
	Cực âm	まいなすきよく	マイナス極
	Cực Bắc (Nam châm)	えぬきよく	N極
	Cực điện	でんきよく	電極
	Cực dương	ふらすきよく	プラス極
	Cực Nam (Nam châm)	えすきよく	S極
D	Da, bề mặt	ひふ	皮ふ
	Danh giới, giới hạn, biên giới	さかい	境
	Dầu dư, cặn dầu	ざんゆ	残油
	Dầu hỏa, dầu đèn	とうゆ	灯油
	Dầu lửa	せきゆ	石油
	Dầu nhẹ	けいゆ	軽油
	Dầu thô	げんゆ	原油
	Dầu thô, xăng dung môi	なふさ	ナフサ
	Dấu, đánh dấu, chỗ đánh dấu	めじるし	目じるし
	Dây dẫn, truyền dẫn	どうたい	導体
	Dây đồng	どうせん	銅線
	Dây nhau (cung, đàn)	げん	弦
	Dây thép, cuộn thép	はりがね	はり金
	Dịch hỗn hợp	こんごうえき	混合液
	Diêm, quẹt	まっち	マッチ
	Dòng mạch	ちょくれつかいろ	直列回路
	Dự báo	よそう	予想
	Dung chất	ようしつ	溶質
	Dụng cụ đo lường	そくていきぐ	測定器具
	Dụng cụ đun (nấu, gia nhiệt)	かねつきぐ	加熱器具

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Dụng cụ, công cụ	どうぐ	道具
	Dung dịch	ようえき	溶液
	Dung dịch bão hòa	ほうわすいようえき	飽和水溶液
	Dung dịch nước	すいようえき	水溶液
	Dung sai trong đơn vị đo	そくていのごさ	測定の誤差
Đ	Đá khô, băng khô	どらいあいす	ドライアイス
	Đá thí nghiệm, đá sôi	ふっとうせき	沸とう石
	Đánh lửa, đốt cháy, phát lửa	てんか	点火
	Đánh, đập, vỗ, gõ	たたく	たたく
	Đập (nước, ngăn sông)	だむ	ダム
	Đất sét, đất nặn hình	ねんど	粘土
	Đẩy lùi, cự tuyệt, khước từ	はんぱつする	反発する
	Đèn chớp	すとろぼすこーぷ	ストロボスコープ
	Đĩa không rỉ (làm bằng thép)	すてんれすざら	ステンレス皿
	Địa nhiệt	ちねつ	地熱
	Điểm bão hòa	ほうわてん	飽和点
	Điểm sôi	ふってん	沸点
	Điểm tác dụng	さようてん	作用点
	Điểm tiếp xúc	ゆうてん	融点
	Điện áp, điện thế	でんあつ	電圧
	Điện khí	でんき	電気
	Điện lực	でんりよく	電力
	Điện năng tiêu thụ	しょうひでんりよく	消費電力
	Điện nguyên tử	げんしりよくはつでん	原子力発電
	Điện trở, ohm (đơn vị đo điện trở)	おーむ	オーム
	Điện tử	でんし	電子
	Điều kiện	じょうけん	条件

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Điều tiết	ちょうせつ	調節
Định	くぎ	くぎ
Định hướng từ trường	じかいのむき	磁界の向き
Định luật bảo toàn cơ năng	りきがくてきえ ねるぎーのほうそく	力学的 エネルギーの法則
Định luật bảo toàn khối lượng	しつりょうほぞんの ほうそく	質量保存の法則
Định luật bảo toàn năng lượng	えねるぎーほぞんの ほうそく	エネルギー保存の 法則
Định luật phản xạ	はんしゃのほうそく	反射の法則
Định luật quán tính	かんせいのほうそく	慣性の法則
Đỉnh, nắp của nồi chưng cất, ống chính lưu	せいりゅうとう	精留塔
Đo đạc thực tế (giá trị đo)	じっそく(したあたい)	実測(した値)
Đo đạc, đo lường	そくてい	測定
Độ dày	あつさ	厚さ
Độ hòa tan	ようかいど	溶解度
Độ nặng	おもさ	重さ
Độ nhanh	はやさ	速さ
Đơn thể	たんたい	単体
Đơn vị	たんい	単位
Đồng	どう	銅
Đốt cháy	ねんしょう	燃烧
Đốt cháy hoàn toàn	かんぜんねんしょう	完全燃烧
Đũa dùng một lần	わりばし	割りばし
Đục, vẫn đục	にごる	にごる
Đường	さとう	砂糖

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Đường dẫn	どうせん	導線
	Đường dẫn nước	すいどう	水道
	Đường lực từ	じりよくせん	磁力線
	Đường mía	しょとう	ショ糖
	Đường thẳng	ちよくせん	直線
E	Etanol (Một loại cồn)	えたのーる	エタノール
	Gam (g) (đơn vị đo trọng lượng)	ぐらむ	グラム(g)
	Gần đạt độ tinh khiết	じゅんすいにちかい	純粋に近い
	Gần gũi, thân thiết	みぢかな	身近な
	Gas	がす	ガス
G	Gây trở ngại, gàn trở	さまたげる	さまたげる
	Gia nhiệt, đun, tăng nhiệt	かねつ	加熱
	Gia tăng lực	ちからをくわえる	力を加える
	Giá trị cố định	きまったあたい	決まった値
	Giảm, ít đi, sút đi	へる	減る
	Giấy đo độ PH, giấy quỳ tím	えんかこぼるとし	塩化コバルト紙
	Giấy gói thuốc	やくほうし	薬包紙
	Giấy nhám, giấy ráp	かみやすり	紙やすり
	Giới tự nhiên (bản chất)	しぜんかい	自然界
	Giống hệt	ぴったりおなじ	ぴったり同じ
	Giọt nước	すいてき	水滴
	Góc khúc xạ	くっせつかく	屈折角
	Góc phản xạ	はんしゃかく	反射角
	Góc tới (dùng trong vật lý)	にゆうしゃかく	入射角
	Gương	かがみ	鏡
	Gương đồng	どうきょう	銅鏡
H	Hàng hóa, vật phẩm	しなもの	品物

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Hàng số, nhất định,	いっていの	一定の
	Hạt proton	ようし	陽子
	Hê li, nguyên tố heli	へりうむ	ヘリウム
	Hệ số	けいすう	係数
	Hezt, Héc (Hz), tần số	へるつ	ヘルツ(Hz)
	Hidro, nước	すいそ	水素
	Hiệu suất (sử dụng) năng lượng	えねるぎーこうりつ	エネルギー効率
	Hình ảnh thực	じつぞう	実像
	Hình dung, tượng	ぞう	像
	Hòa tan, tan chảy	ようばい	溶媒
	Hoạt động dựa vào sức người	ひとのちからが はたらく	人の力がはたらく
	Hơi nước	すいじょうき	水蒸気
	Hỗn hợp	こんごう	混合
	Hợp chất	かごうぶつ	化合物
	Hợp chất, tạp chất	こんごうぶつ	混合物
	Hợp, cân đối	つりあう	つり合う
	Hột, hạt	つぶ	粒
	Hướng (chiều) của chuyển động	うんどうの「むき」	運動の「向き」
	Hướng đi của ánh sáng	ひかりのすすみかた	光の進み方
I	I ôtt, dung dịch I ôtt	ようそえき	ヨウ素液
J	Jun (đơn vị đo nhiệt lượng)	じゅーる	ジュール
K	Kẽm	あえん	亜鉛
	Kéo	はじく	弾く
	Kéo co, giằng co	ひきあう	引き合う
	Kéo dài, kéo giãn	ひきのばす	引き伸ばす
	Kéo về, kéo lại	ひきよせる	引きよせる

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Kéo, giãn, dài (tự nhiên)	のびる	のびる
Kéo, giãn, giãn ra	のばす	のばす
Kết quả	けっか	結果
Kết tinh	けっしょう	結晶
Khảo sát, xem xét	こうさつ	考察
Khê, cháy	こげる	こげる
Khí áp	きあつ	気圧
Khí các bon ních, khí CO ₂	にさんかたんそ	二酸化炭素
Khí Nitơ đi ô xít	にさんかちっそ	二酸化窒素
Khí thiên nhiên, gas thiên nhiên	てんねんがす	天然ガス
Khí tượng	きょぞう	虚像
Khoa học	かがく	科学
Khối lượng, chất lượng	しつりょう	質量
Không cháy	もえない	燃えない
Không cháy hoàn toàn	ふかんぜんねんしょう	不完全燃烧
Khúc xạ	くっせつ	屈折
Ki lô gam	きろぐらむ	キログラム (Kg)
Ki lô mét (km)/ giây	びょうぶんの きろめーとる	km/秒
Kích thước nhỏ, cỡ nhỏ	こがた	小型
Kiềm	あるかり	アルカリ
Kim loại	きんぞく	金属
Kim loại bóng, kim loại ánh kim	きんぞくこうたく	金属光沢
Kính (gương) lồi	とつれんず	凸(とつ)レンズ
Kính hiển vi	けんびきょう	顕微鏡
Kính trượt	すらいどがらす	スライドガラス
Kính, thủy tinh	がらす	ガラス

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Ký hiệu hóa học	かがきごう	化学記号
	Ký hiệu nguyên tố	げんそきごう	元素記号
L	La bàn, kim chỉ nam	ししん	指針
	Lắp ráp, xây dựng	くみたて	組み立て
	Lấy ra, vớt ra	とりだす	取り出す
	Liên kết hóa học	かごう	化合
	Liên lạc, liên hệ, tiếp xúc	ふれあう	触れ合う
	Lò nung dung khí gas	がすばーなー	ガスバーナー
	Loại, chủng loại, giống, hạng	しゅるい	種類
	Lực	ちから	力
	Lực đàn hồi	だんせいりょく	弾性力
	Lực hút	いんりょく	引力
	Lực ma sát	まさつのちから	摩擦の力
	Lực ma sát	まさつりょく	摩擦力
	Lực từ	じりょく	磁力
	Lung tung, lẫn lộn	ばらつき	ばらつき
	Lưới thép, lưới kim loại	かなあみ	金網
	Luồng (dòng) điện	でんりゅう	電流
	Lượng chất trong một centimet khối	いちりっぽうあたりの しつりょう	1cm ³ あたりの 質量
	Luồng điện, dòng điện cảm ứng	ゆうどうでんりゅう	誘導電流
	Lượng nhỏ (ít)	しょうりょう	少量
	Lưu huỳnh	いおう	硫黄
M	Mạch (mạch điện...)	かいろ	回路
	Mạch song song	へいれつかいろ	並列回路
	Mài, dũa	みがく	みがく
	Màng nhôm, lá nhôm	あるみにうむはく	アルミニウムはく

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Mật độ	みつど	密度
	Mặt nghiêng	しゃめん	斜面
	Mặt trên, mặt nổi	ひょうめん	表面
	Mặt, diện	めん	面
	Máy phát điện	はつでんき	発電機
	Mét/ giây	びょうぶんのめーとる	m/秒
	Mi li mét (mm)	みりめーとる	ミリメートル(mm)
	Một phía, một phần	かたほう	片方
	Mục đích, đích	もくてき	目的
	Mục đích, nhắm tới	ねらい	ねらい
	Mùi, hương	におい	におい
	Muối ăn	えんかなとりうむ	塩化ナトリウム
	Muối ăn	しょくえん	食塩
	Muỗng đong thuốc	やくさじ	薬さじ
N	Nam châm, quảng từ	じしゃく	磁石
	Nâng đỡ, duy trì (ủng hộ)	ささえる	支える
	Năng lượng	えねるぎー	エネルギー
	Năng lượng âm thanh (hiệu ứng âm thanh)	おとのえねるぎー	音のエネルギー
	Năng lượng ánh sáng	ひかりえねるぎー	光エネルギー
	Năng lượng có khả năng tái sinh	さいせいかのう えねるぎー	再生可能 エネルギー
	Năng lượng đàn hồi	だんせいえねるぎー	弾性エネルギー
	Năng lượng điện	でんきえねるぎー	電気エネルギー
	Năng lượng hóa học	かがくえねるぎー	化学エネルギー
	Năng lượng lực học	りきがくてき えねるぎー	力学的エネルギー

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Năng lượng nguyên tử	げんしりょくえねるぎー	原子力エネルギー
Năng lượng nhiệt	ねつえねるぎー	熱エネルギー
Năng lượng vận động	うんどうえねるぎー	運動エネルギー
Nắp chính, nút gốc	もとせん	元栓
Nắp, nút	せん	栓
Nắp, vung	ふた	ふた
Natri bicacbonat, bột nở, bột nở	たんさんすいそ なとりうむ	炭酸水素 ナトリウム
Natri hidroxít, xút, xút ăn da	すいさんかなとりうむ	水酸化ナトリウム
Nảy	はねる	はねる
Nảy lên, nảy lại	はねかえり	はね返り
Nến, sáp	ろうそく	蠟燭
Newton, Niu tơn	にゅーとん	ニュートン
Ngang bằng, ngang	すいへいな	水平な
Nghiên cứu tự do	じゅうけんきゅう	自由研究
Nghiền nát, phá, hủy	つぶれる	潰れる
Nguồn âm thanh	おんげん	音源
Nguồn sáng, ánh sáng	こうげん	光源
Nguyên liệu	げんりょう	原料
Nguyên liệu	ざいりょう	材料
Nguyên liệu nguyên tử (hạt nhân)	かくねんりょう	核燃料
Nguyên lý	げんり	原理
Nguyên tố	げんそ	元素
Nguyên tố Magie	まぐねしうむ	マグネシウム
Nguyên tố Natri	なとりうむ	ナトリウム
Nguyên tử	げんし	原子
Nguyên tử Hidro	すいそげんし	水素原子

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Nguyên tử ô xi	さんそげんし	酸素原子
Nguyên tử Uranium	うらんげんし	ウラン原子
Nhà máy chế (lọc) dầu	せきゆせいせい こうじょう	石油精製工場
Nhấc lên, mang lên	もちあげる	持ち上げる
Nhiên liệu hóa thạch	かせきねんりょう	化石燃料
Nhiệt điện (phát điện bằng hóa lực)	かりよくはつでん	火力発電
Nhiệt độ	おんど	温度
Nhiệt độ cố định	きまったおんど	決まった温度
Nhiệt độ yếu, thấp	よわび	弱火
Nhiệt kế (cái đo nhiệt độ)	おんどけい	温度計
Nhiệt lượng	ねつりょう	熱量
Nhiệt lượng mặt trời	たいようねつ	太陽熱
Nhôm	あるみにうむ	アルミニウム
Nhôm (viết tắt của アルミニウム)	あるみ	アルミ
Nhựa	ぷらすちく	プラスチック
Ni tơ, đạm	ちっそ	窒素
Nồng độ	のうど	濃度
Notron	ちゅうせいし	中性子
Nước biển	かいすい	海水
Nước đá	こおりみず	氷水
Nước ngầm	すいちゅう	水中
Nước vôi	せっかいすい	石灰水
Nút cao su	ごむせん	ゴム栓
Nút điều tiết gas	がすちょうせつねじ	ガス調節ねじ
Nút điều tiết không khí	くうきちょうせつねじ	空気調節ねじ

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Ô	Ô tô Hybrid (2 động cơ, có thể chạy bằng cả xăng hoặc điện)	はいぶりっど じどうしゃ	ハイブリッド 自動車
	Ô xi	さんそ	酸素
	Ô xít bạc	さんかぎん	酸化銀
	Ô xít đồng	さんかどう	酸化銅
	Ô xít magie	さんかまぐねしうむ	酸化マグネシウム
	Ô xít sắt	さんかてつ	酸化鉄
	Ô xy hóa	さんか	酸化
	Ông khói	ろうと	ろうと
	Ông nghiệm	しけんかん	試験管
	Ông nghiệm đứng	しけんかんたて	試験管立て
	Ông thủy tinh	がらすかん	ガラス管
	Ông, tuýp, ống quân	くだ	管
P	Pascal	ぱすかる	パスカル
	Phân biệt	くべつ	区別
	Phân biệt, làm rõ	みわける	見分ける
	Phân giải	ぶんかい	分解
	Phân giải nhiệt, giải nhiệt	ねつぶんかい	熱分解
	Phản lực, lực dọc	すいちよくこうりよく	垂直抗力
	Phản tác dụng	はんどう	反動
	Phân tách hạt nhân	かくぶんれつ	核分裂
	Phân tử	ぶんし	分子
	Phản ứng hóa học	かがくはんのう	化学反応
	Phản xạ, phản chiếu	はんしゃ	反射
	Phát sinh	はっせい	発生
	Phenolphthalein	ふえの一ふたれいん	フェノールフタレイン
	Phi kim loại	ひきんぞく	非金属

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Phong phú, giàu có	とむ	富む
	Phòng thí nghiệm	じっけんしつ	実験室
	Pin	でんち	電池
	Pin hóa học	かがくでんち	化学電池
	Pin năng lượng mặt trời	たいようでんち	太陽電池
	Poliêtylen, Polyethylene	ぼりえちれん	ポリエチレン
Q	Quả cân	ふんどう	分銅
	Quả lắc, quả treo (để lấy cân bằng và đo trọng lượng)	おもり	おもり
	Quan sát	かんさつ	観察
	Quán tính	かんせい	慣性
	Quặng sắt	てっこうせき	鉄鉱石
	Quay về vị trí đầu tiên (ban đầu)	もとにもどる	もとに戻る
	Quy tắc ngón tay cái, quy tắc phân lượng bằng mắt	めぶんりょう	目分量
R	Rác	ごみ	ごみ
	Rỉ (han rỉ)	さびる	さびる
	Rộng ra, mở rộng, lan tràn	ひろげる	広げる
	Rung động, chấn động, rung chấn	しんどう	振動
	Ruột (ngòi) bút chì kim	しゃーぷえんしるのしん	シャープペンシルの芯
S	Sản phẩm hóa học	かがくせいひん	化学製品
	Sản sinh ra lực	ちからがしょうじる	力が生じる
	Sắp xếp, điều chỉnh	せいり	整理
	Sắt	てつ	鉄
	Sau một thời gian (chờ đợi một chút)	しばらくして	しばらくして
	Silicon	しりこん	シリコン

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Sinh khối	ばいおます	バイオマス
	Số hiển thị, số biểu thị	ひょうじのすうじ	表示の数字
	So sánh	くらべる	比べる
	Sôi trào tự nhiên (sôi sùng sục)	とつぜんふつとう (とつぷつ)	突然沸とう (突沸)
	Sóng	なみ	波
	Sự co giãn, tính đàn hồi, lò xo	ばね	ばね
	Sự trở lại nguyên cũ, trạng thái ban đầu	かんげん	還元
	Sức cản không khí	くうきていこう	空気抵抗
	Sức điện, lực điện	でんきのちから	電気の力
	Sức gió	ふうりょく	風力
	Sức nước	すいりょく	水力
	Sun fua đồng	りゅうかどう	硫化銅
	Sun fua sắt, sắt sun fua	りゅうかてつ	硫化鉄
T	Tái chế	りさいくる	リサイクル
	Tái kết tinh	さいけっしょう	再結晶
	Tan	とける	溶ける
	Tần số rung	しんどうすう	振動数
	Tăng lên	ふえる	増える
	Tham khảo, tham chiếu	さんしょう	参照
	Than, các bon	すみ	炭
	Thành phần chủ yếu	しゅせいぶん	主成分
	Thể khí	きたい	気体
	Thể lỏng	えきたい	液体
	Thể rắn	こたい	固体
	Thể tích	たいせき	体積
	Thép	すちーる	スチール

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Thép len, bụi nhùi thép	すちーるうーる	スチールウール
Thí nghiệm	じっけん	実験
Thứ tự, trình tự	てじゅん	手順
Thứ tự, tuần tự, thứ lớp	じゅんじょ	順序
Thuận tay phải	みぎきき	右きき
Thuận tay trái	ひだりきき	左きき
Thủy điện	すいりょくはつでん	水力発電
Thủy ngân	すいぎん	水銀
Tia phóng xạ	ほうしゃせん	放射線
Tia sáng	こうせん	光線
Tia tới (dùng trong vật lý)	にゅうしゃこう	入射光
Tiết kiệm năng lượng	しょうえねるぎー	省エネルギー
Tiêu cự tiêu điểm	しょうてんきょり	焦点距離
Tiêu điểm	しょうてん	焦点
Tìm hiểu, điều tra	しらべる	調べる
Tính chất	せいしつ	性質
Tinh chế, làm trong, làm sạch	せいせい	精製
Tính đàn hồi	だんせい	弾性
Tĩnh điện	せいでんき	静電気
Tinh khiết (nước)	じゅんすいな(みず)	純粋な(水)
Tính mềm, tính dễ uốn mỏng	てんせい	展性
Tốc độ rơi	らっかそくど	落下速度
Tổng phản xạ	ぜんはんしゃ	全反射
Trạng thái của thể lỏng	えきたいのじょうたい	液体の状態
Trạng thái thể khí	きたいのじょうたい	気体の状態
Trạng thái thể rắn	こたいのじょうたい	固体の状態
Trang thiết bị	そうち	装置

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Trở về trạng thái ban đầu	もとにもどろうとするせいしつ	もとに戻ろうとする性質
	Trọng lực, sức nặng	じゅうりょく	重力
	Trục hoành, trục ngang	よこじく	横軸
	Trục tung, trục đứng	たてじく	縦軸
	Trung tâm, giữa	ちゅうおう	中央
	Trung tính, trung hòa	ちゅうわ	中和
	Truyền dẫn (nhiệt)	(ねつが)つたわる	(熱が)伝わる
	Truyền, dẫn	つたえる	伝える
	Truyền, dẫn (điện, dòng điện)	(でんりゅうが)ながれる	(電流が)流れる
	Từ trường	じかい	磁界
	Túi Polietylen	ぽりえちれんのふくろ	ポリエチレンの袋
V	Vạch chia	めもり	目もり
	Vạch chia biểu thị trên Xilanh, ống có vạch chia biểu thị số lượng	めすしりんだー	メスシリンダー
	Vận động	うんどう	運動
	Vận tốc của chuyển động (tốc độ)	うんどうの「はやさ」	運動の「速さ」
	Vàng	きん	金
	Vàng lá	きんぱく	金ぱく
	Vật ba chân, gạc ba chân	さんきやく	三脚
	Vật chất	ぶっしつ	物質
	Vật không dẫn (chất cách điện, vật cách điện)	ふどうたい (ぜつえんたい)	不導体(絶縁体)
	Vật ô xít	さんかぶつ	酸化物
	Vật rỗng, ống rỗng	からのようき	空の容器
	Vật thể, vật	ぶつたい	物体

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Vật vô cơ, chất vô cơ	むきぶつ	無機物
	Vắt, câu xuống	つりさげる	つり下げる
	Vẩy, rung	ふる	振る
	Vẻ bề ngoài, dáng vẻ ngoài	みため	見た目
	viêm	ほのお	炎
	Vòi (ống nước, gas)	こック	コック
	Vòng nịt, dây chun, vòng chun	わごむ	輪ゴム
W	Wat, oát	わっと	ワット
X	Xăng thô, dầu thô	そせいがそりん	粗製ガソリン
	Xe chở hàng, xe đẩy	だいしゃ	台車
	Xì dầu (làm từ đồ tương)	しょうゆ	しょう油
Y	Yên lặng, yên tĩnh, đứng yên	せいし	静止

Khoa học tự nhiên phân khoa II 理科 2 分野

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	~Năm ánh sáng (nói về cự ly ngoài vòng trái đất)	~こうねん	~光年
A	A mo ni ắc	あんもにあ	アンモニア
	Acid mỡ	しぼうさん	脂肪酸
	Amino acid	あみのさん	アミノ酸
	Amonit	あんもないと	アンモナイト
	Ánh mặt trời, tia sáng mặt trời	にっこう	日光
	Ánh sáng	ひかり	光
	Ánh sáng mặt trời	たいようこうせん	太陽光線
	Ánh sáng mặt trời trực tiếp	ちよくしゃにっこう	直射日光
	Áp lực	あつりょく	圧力
	Áp suất không khí	たいきあつ	大気圧
	Áp suất không khí cao	こうきあつ	高気圧
	Áp suất không khí thấp	ていきあつ	低気圧
	Ăn tạp	ざっしょく	雑食
	Âm thanh, tiếng	おと	音
B	Bách khoa toàn thư về động vật	どうぶつずかん	動物図鑑
	Bài tiết, đẩy ra	はいしゅつ	排出
	Bạn bè, trong nhóm	なかま	仲間
	Bán cầu trong suốt	とうめいはんきゅう	透明半球
	Bán đảo Nhật Bản	にほんれっとう	日本列島
	Bán kính, đường bán kính	はんけい	半径
	Bàng quan, bọng đái	ぼうこう	膀胱
	Bảng, biểu	ちゃーと	チャート
	Bão	たいふう	台風

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Bào quan Ri bô xôm	りぼそーむ	リボソーム
Bão táng	たかしお	高潮
Bảo tàng sinh vật dưới nước, bể nuôi cá	すいぞくかん	水族館
Bào thai, phôi, mầm	たいせい	胎生
Bằng phẳng	たいら	平ら
Bảo toàn, an toàn	ほぜん	保全
Bật, ấn nút, công tắc	すいっち	スイッチ
Bầu trời sao	ほしぞら	星空
Bề mặt	ひょうめん	表面
Bề mặt trái đất	ちひょう	地表
Bên trong (của cơ thể)	(からだの)ないぶ	(からだの)内部
Bên trong, bộ phận bên trong	ないぶ	内部
Bên trong, phía trong	うちがわ	内側
Bìa kính, vỏ kính	かばーがらす	カバーガラス
Bia mộ, mộ chí	はかいし	墓石
Biến động	へんどう	変動
Biến hóa đa dạng	へんかにとむ	変化に富む
Biểu đồ tần số, tần suất	ちゅうじょうず	柱状図
Bộ lạc	しゅうらく	集落
Bó mạch	いかんそく	維管束
Bố mẹ	りょうしん	両親
Bộ phận tiêu hóa, cơ quan tiêu hóa	しょうかきかん	消化器官
Bội suất, tỷ số phóng đại	ばいりつ	倍率
Bom núi lửa	かざんだん	火山弾
Bóng, bóng hình	かげ	影
Bùn, lầy	どろ	泥
Bùng nổ	ばくはつ	爆発

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Buổi chiều, hoàng hôn	ゆうがた	夕方
C	Các bon	たんそ	炭素
	Các vùng, các nơi	かくち	各地
	Cách bày trí, sắp xếp	ならびがた	並び方
	Cách làm, có thể làm	できかた	でき方
	Cách thức, phương pháp	しかた	仕方
	Cái đĩa	ぷれーと	プレート
	Cái kẹp, cặp, ghim	くりっぷ	クリップ
	Cảm giác	かんかく	感覚
	Cảm giác sợ hãi, khiếp sợ	きょうふかん	恐怖感
	Cảm giác, cảm thấy	かんじる	感じる
	Can xi	かるしうむ	カルシウム
	Cánh	つばさ	翼
	Cánh tay	うで	腕
	Cảnh tuyết, cảnh sắc tuyết	ゆきげしき	雪景色
	Cấp tốc, gấp	きゅうそく	急速
	Cát	すな	砂
	Cắt dọc, bổ dọc, đi dọc	じゅうだんする	縦断する
	Cấu trúc hạt	とうりゅうじょうそしき	等粒状組織
	Cấu trúc pofirit	はんじょうそしき	斑状組織
	Cây chết, cây héo	かれき	枯れ木
	Cây hạt kín	ひししょくぶつ	被子植物
	Chắc chắn, khỏe mạnh	じょうぶ	丈夫
	Chăm, nâng đỡ	ささえる	支える
	Chấn động chính	しゅようどう	主要動
	Chân lông, chân tóc	こんもう	根毛
	Chăn nuôi	しいく	飼育

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Chân trời, phương trời	ちへいせん	地平線
Chất bổ dưỡng, phần bổ dưỡng	ようぶん	養分
Chất bột glucxit	たんすいかぶつ	炭水化物
Chất Đi ô xin	だいおきしん	ダイオキシン
Chất Freon (chất làm lạnh, chất dùng trong các thiết bị làm lạnh)	ふろん	フロン
Chất hóa học	かがくぶっしつ	化学物質
Chất lượng	しつりょう	質量
Chất nhờn, chất bôi trơn	ぐりせりん	グリセリン
Chất vô cơ	むきぶつ	無機物
Che, phủ	おおう	覆う
Chiếu sáng, soi sáng	てらす	照らす
Chiếu sáng, tỏa sáng	さかえる	栄える
Chiếu xuống, chiếu ra	ふればらーと	プレパレート
Chìm	しずむ	沈む
Chỉnh lý, sắp xếp	せいり	整理
Chòm sao Orion	おりおんざ	オリオン座
Chòm sao tiên nữ	あんどろめだざ	アンドロメダ座
Chồng lên, chất lên	かさなり	重なり
Chu kỳ	しゅうき	周期
Chu kỳ quay, vòng quay chu kỳ	こうてんしゅうき	公転周期
Chu kỳ xoay vòng	じてんしゅうき	自転周期
Chuỗi đồ ăn, chuỗi thức ăn	しょくもつれんさ	食物連鎖
Chụp ảnh	さつえいする	撮影する
Chuyển động ngày đêm	にっしゅううんどう	日周運動
Cơ bắp	きんにく	筋肉
Cơ cấu, tổ chức	しくみ	仕組み

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Cô đặc (ép, chiết xuất) sinh vật	せいぶつのうしゅく	生物濃縮
Cố định, nhất định, hằng số	いってい	一定
Có khuynh hướng	けいこうがある	傾向がある
Co lại, thu lại	ちぢむ	縮む
Cơ quan	きかん	器官
Cơ quan cảm giác (giác quan)	かんかくきかん	感覚器官
Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ tên đầy đủ là : National Aeronautics and Space Administration viết tắt là : NASA	なさ	NASA
Cơ quan tuần hoàn, lưu thông	じゅんかんき	循環器
Có thai, có bầu	にんしん	妊娠
Cơ thể, thân mình	どうたい	胴体
Com pa (cái vẽ vòng tròn)	こんぱす	コンパス
Con báo	ひょう	ヒョウ
Con cái, giống cái	めす	雌
Con cháu	しそん	子孫
Con hàu	かき	牡蠣
Con Hến, con Ngao nước ngọt	しじみ	シジミ
Con Kỳ đà, con Giông mào	いぐあな	イグアナ
Con người	ひとみ	瞳
Con nòng nọc	おたまじゃくし	おたまじゃくし
Côn trùng	こんちゅう	昆虫
Công thức lên và xuống của Kính hiển vi	すてーじじょうげしきの けんびきょう	ステージ上下式の 顕微鏡
Công trình, kiến trúc, tòa nhà	けんぞうぶつ	建造物
Cọng, cuống (cây)	くき	茎
Cột điện	でんちゅう	電柱

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Cự ly, khoảng cách	きより	距離
	Cửa sông	かこう	河口
	Cực Bắc	ほっきょく	北極
	Cùi trỏ, khuỷu tay	ひじ	肘
	Cuộc đi săn, thú săn được	えもの	獲物
	Cuộc đời, suốt đời	いっしょう	一生
	Cuộc sống, sinh hoạt	せいかつ	生活
	Cuộc sống, sinh hoạt (của sinh vật)	いとなみ	営み
	Cuối cùng	さいしゅうてき	最終的
	Cũ và mới, mới và cũ	しんきゅう	新旧
D	Dạ dày	い	胃
	Da, vỏ	ひふ	皮膚
	Dải núi lớn	だいさんみゃく	大山脈
	Dải thiên hà, ngân hà	あまのがわ	天の川
	Dấu ấn, vạch	めじるし	目印
	Dãy núi Hirayama	ひまらやさんみゃく	ヒマラヤ山脈
	Di chuyển của không khí lạnh	かんれいぜんせん	寒冷前線
	Di hình (hài)	いがい	遺骸
	Di truyền	いでん	遺伝
	Dịch dạ dày	いえき	胃液
	Dịch I ốt	ようそえき	ヨウ素液
	Dịch mô	そしきえき	組織液
	Dịch tiêu hóa	しょうかえき	消化液
	Dịch tụy	すいえき	すい液
	Dời đi, chuyển tiếp, chuyển hóa	うつりかわり	移り変わり
	Dời, chuyển	うつる	移る
	Dòng chảy nham, dung nham	かさいりゅう	火砕流

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Dòng vận động đi lên của khí	じょうしょうきりゅう	上昇気流
	Dự đoán, dự tưởng	よそくする	予測する
	Dung dịch rượu Benedic	ベネジクトえき	ベネジクト液
	Dung môi, trung bình, trung hòa	ばいち	培地
	Dung nham	ようがん	溶岩
	Dung nham núi lửa, Magmar	まぐま	マグマ
	Dưới mặt đất	ちか	地下
	Duy trì sự sống	せいめいをいじする	生命を維持する
Đ	Đá	せっき	石基
	Đá bọt (có những hạt rỗng ở giữa)	かるいし	軽石
	Đá bùn	でいがん	泥岩
	Đá Granite, đá hoa cương	かこうがん	花こう岩
	Đá không hạt	あんざんがん	安山岩
	Đá núi lửa	かざんがん	火山岩
	Đá nung	かせいがん	火成岩
	Đá sỏi	れき	れき
	Đá trầm tích	たいせきがん	堆積岩
	Đá tuff (một loại đá hình thành từ núi lửa)	ぎょうかいがん	凝灰岩
	Đá vôi	せっかいがん	石灰岩
	Đặc trưng, đặc điểm	とくちょう	特徴
	Đài hoa	がく	萼
	Đài thiên văn quốc gia	こくりつてんもんだい	国立天文台
	Đám mây, (khối mây)	せきらんうん (にゅうどうぐも)	積乱雲(入道雲)
	Đám mây, cột mây (mây vũ tích)	にゅうどうぐも (せきらんうん)	入道雲(積乱雲)

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Đẳng cấp, thứ bậc	とうきゅう	等級
Đảo Hawai	はわいとう	ハワイ島
Đất	りくじょう	陸上
Đất, nền đất	じばん	地盤
Đầu hạ, đầu hè	しょか	初夏
Đáy biển	かいてい	海底
Đáy hồ	こてい	湖底
Đẩy lên, ấn lên	おしあげる	押し上げる
Đẩy ra, ấn ra	おし出す	押し出す
Đê, đập, kè	ていぼう	堤防
Đèn pin	かいちゅうでんとう	懐中電灯
Đi qua, đi ngang	いきわたる	行きわたる
Đĩa cạn có nắp dùng để cất vi khuẩn	ペトリざら	ペトリ皿
Địa cầu, trái đất	ちきゅう	地球
Địa điểm sống, nơi sống	せいかつばしょ	生活場所
Địa tầng, tầng đất	ちそう	地層
Địch ngoài, kẻ địch bên ngoài	がいてき	外敵
Điểm giới hạn, đường ranh giới	さかいめ	境目
Điểm sương	ろてん	露点
Điểm tối, điểm đen	こくてん	黒点
Điều chỉnh, điều tiết	ちょうせい	調整
Điều tra môi trường, tìm hiểu môi trường	かんきょうちょうさ	環境調査
Điều tra, tìm hiểu	ちょうさする	調査する
Đình, điểm cao nhất, qua đường kinh (thiên văn học)	なんちゅう	南中
Độ ẩm	しつど	湿度

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Đồ ăn, thực phẩm	しょくもつ	食物
Độ cao của điểm (đỉnh) cao nhất	なんちゅうこうど	南中高度
Đo đạc, quan trắc, quan sát	かんそくする	観測する
Đo đạc, trắc định, đo lường	そくてい	測定
Đo độ động đất	じしんけい	地震計
Đo độ động đất	しんどけい	震度計
Độ động đất	しんど	震度
Độ lớn	まぐにちゅーど	マグニチュード
Đổ mồ hôi, thoát hơi	じょうさん	蒸散
Đổ nhà, sập nhà	かおくとうかい	家屋倒壊
Độ Ph (độ kiềm)	ペーハー	pH
Độ phóng đại cao	こうばいりつ	高倍率
Độ sáng của ngôi sao (ngôi sao sáng thứ 2)	にとうせい	二等星
Đối chiếu, so sánh	たいひ	対比
Đới nóng lạnh	れいおんたい	冷温帯
Đơn vị đo áp suất (hPa)	へくとばすかる	ヘクトパスカル
Đốn, chặt	ばっさいする	伐採する
Đống cặn, trầm tích	たいせきする	堆積する
Động cơ	えんじん	エンジン
Động đất	じしん	地震
Đồng hồ mặt trời	ひどけい	日時計
Động mạch	どうみやく	動脈
Động mạch chủ	だいどうみやく	大動脈
Động vật	どうぶつ	動物
Động vật ăn cỏ	そうしょくどうぶつ	草食動物
Động vật ăn thịt	にくしょくどうぶつ	肉食動物

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Động vật biến nhiệt	へんおんどうぶつ	変温動物
	Động vật có xương sống	せきついどうぶつ	脊椎動物
	Động vật đẳng nhiệt	こうおんどうぶつ	恒温動物
	Động vật hoang dã	やせいどうぶつ	野生動物
	Động vật không xương sống	むせきついどうぶつ	無脊椎動物
	Động vật phù du	どうぶつぷらんくとん	動物プランクトン
	Đốt cháy, thiêu cháy	ねんしょう	燃烧
	Đường đẳng áp (khí tượng)	とうあつせん	等圧線
	Đường Gluco	ぶどうとう	ブドウ糖
	Đường kính	ちょっけい	直径
	Đường ống nước	すいどうかん	水道管
	Đường vuông góc, trực giao	すいちよく	垂線
	Đứt đoạn, hư hỏng	だんそう	断層
E	Enzim tiêu hóa, men tiêu hóa	しょうかこうそ	消化酵素
	Ép, bóp, vắt	しぼり	しぼり
	Ethanol (cồn)	えたのーる	エタノール
Ê	Êm đêm, nhẹ nhàng	おだやかな	おだやかな
G	Gà con	ひな	ひな
	Gan	かんぞう	肝臓
	Gen (gien)	いでんし	遺伝子
	Ghép , kết hợp	くみあわさる	組み合わせる
	Ghi lại, chép lại	きろく	記録
	Ghi, chép	きろくする	記録する
	Giá đỡ (kính hiển vi, sân khấu, vũ đài)	すてーじばん	ステージ板
	Giải phẫu	かいぼう	解剖
	Giải thích	せつめいする	説明する
	Gián tiếp	かんせつ	間接

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Giao cảm, đồng cảm	こうかん	交感
	Giao thông	こうつう	交通
	Giao tuyến mùa mưa	ばいうぜんせん	梅雨前線
	Giấy bóng kính (giấy gói hàng)	せろはん	セロハン
	Giờ khắc, thời gian	じこく	時刻
	Giống đực	おす	雄
	Giọt nước	すいてき	水滴
H	Hạ chí	げし	夏至
	Hải dương	かいよう	海洋
	Hai mặt, hai bên	りょうがわ	両側
	Hàn đới	かんたい	寒帯
	Hành tinh	わくせい	惑星
	Hành tinh ngoài hệ mặt trời	がいわくせい	外惑星
	Hành tinh nhỏ, hình sao	しょうわくせい	小惑星
	Hạt giống	しゅし	種子
	Hạt giống cây trồng	しゅししょくぶつ	種子植物
	Hạt, hột	つぶ	粒
	Hệ mặt trời	たいようけい	太陽系
	Hệ ngân hà	ぎんがけい	銀河系
	Hệ thần kinh trung ương	ちゅうすうしんけいけい	中枢神経系
	Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System)	じーピーえす	GPS
	Hệ tuần hoàn	たいじゅんかん	体循環
	Hệ tuần hoàn Tim-Phổi	はいじゅんかん	肺循環
	Hiện tượng	げんしょう	現象
	Hiện tượng trái đất nóng lên	ちきゅうおんだんか	地球温暖化
	Hiệu ứng nhà kính	おんしつこうか	温室効果

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Hình ảnh, hình dung	ぞう	像
Hình bầu dục, hình oval	だえん	だ円
Hình kim tự tháp	ぴらみっどがた	ピラミッド型
Hình tròn, hình nón	えんすいけい	円錐形
Hồ	みずうみ	湖
Họ chim, gia cầm	ちょうるい	鳥類
Hô hấp ngoài, ngoại hô hấp	がいこきゅう	外呼吸
Hô hấp qua da	ひふこきゅう	皮膚呼吸
Hô hấp, thở	きゅうしゅう	吸収
Hô hấp, thở	こきゅう	呼吸
Hoa cái	めばな	雌花
Hoa đơn tính (chỉ có nhụy hoặc nhị)	おばな	雄花
Hoa màu, cây trồng	さくもつ	作物
Hoa quả, trái cây	かじつ	果実
Hóa thạch	かせき	化石
Hóa thạch bề mặt	しそうかせき	示相化石
Hoàng đạo	こうどう	黄道
Hoạt động	かつどう	活動
Hoạt động điều tra	ちょうさかつどう	調査活動
Hoạt động, sống	かつぱつ	活発
Hốc nhỏ, ổ, nang, túi...	はいほう	肺胞
Hơi nước	すいじょうき	水蒸気
Hồng cầu	せつけっきゅう	赤血球
Hợp thể, hợp nhất	がったいする	合体する
Hợp tử	じゅせいらん	受精卵
Hướng gió	ふうこう	風向
Hữu hại, có hại	ゆうがいな	有害な

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Huyết cầu tố	へもぐろびん	ヘモグロビン
	Huyết tương	けっしょう	血しょう
	Hy sinh	ぎせい	犠牲
K	Kênh bán nguyệt	はんきかん	半規管
	Kênh, đường đi, lộ trình	けいろ	経路
	Kéo dài, kéo căng	のばす	伸ばす
	Kéo vào, rút lại	ひっこめる	引っこめる
	Kết hợp	けつごう	結合
	Kết nối, dẫn tới	つながっている	つながっている
	Kết quả	けっか	結果
	Kết quả nghiên cứu	けんきゅうけっか	研究結果
	Kết quả quan sát	かんさつけっか	観察結果
	Kết tinh	けっしょう	結晶
	Kết tụ	れきがん	れき岩
	Kết tủa, lắng cặn	ちんでん	沈殿
	Khai quật	はくつ	発掘
	Khảng khiu, xương xẩu	ごつごつした	ごつごつした
	Khảo sát, xem xét	こうさつする	考察する
	Khe hở	すきま	すきま
	Khí áp	きあつ	気圧
	Khí Các boníc, khí CO ₂	にさんかたんそ	二酸化炭素
	Khí hậu	きこう	気候
	Khí hậu ẩm	だんき	暖気
	Khí hậu biển	かいようせいきこう	海洋性気候
	Khí hậu lục địa	たいりくせいきこう	大陸性気候
	Khí lạnh, ớn lạnh	かんき	寒気
	Khí núi lửa	かざんがす	火山ガス

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Khí trời, không khí, khí quyển	たいき	大気
Khóa, đồ kẹp, trực giá	ちゃっく	チャック
Khoáng vật	こうぶつ	鉱物
Khoáng vật có màu	ゆうしょくこうぶつ	有色鉱物
Khoáng vật không màu	むしょくこうぶつ	無色鉱物
Khối không khí	きだん	気団
Không bào	えきほう	液胞
Không khí	くうき	空気
Không liên quan	むかんけい	無関係
Khớp (xương khớp)	かんせつ	関節
Khu vực rộng	ひろいちいき	広い地域
Khủng long	きょうりゅう	恐竜
Khứu giác	きゅうかく	嗅覚
Kích thích	しげき	刺激
Kinh độ đông	とうけい	東経
Kính hiển vi	けんびきょう	顕微鏡
Kính hiển vi soi nổi hai ống nhòm	そうがんじったい けんびきょう	双眼実体顕微鏡
Kính lúp	るーべ	ルーペ
Kính phản xạ, gương phản chiếu	はんしゃきょう	反射鏡
Kính tuyến	しごせん	子午線
Kính viễn thị	せつがんれんず	接眼レンズ
Kính viễn vọng	ぼうえんきょう	望遠鏡
Kính viễn vọng quan sát thiên văn	てんたいぼうえん きょう	天体望遠鏡
Kỷ lục mới	しんりよく	新緑
Kỷ thứ ba, kỷ Cenozoic	しんせいだい	新生代

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Kỷ trung sinh (kỷ phấn trắng)	ちゅうせいだい	中生代
L	Lá rơi, lá rụng	おちば	落ち葉
	Lá vàng,	こうよう	紅葉
	Làm sạch, rửa sạch	じょうか	浄化
	Lắng	ちんこう	沈降
	Lắp đặt, bắc	せっちする	設置する
	Lắp ghép, đóng ghép	くみたてる	組み立てる
	Lệch, nghiêng	かたむき	傾き
	Lì, trơn, phẳng mịn	なめらかな	なめらかな
	Lịch sử	れきし	歴史
	Lờ đất, sạt đất	どしゃ	土砂
	Lỗ thông hơi, lỗ khí	きこう	気孔
	Loa tai, vành tai, tai ngoài	がいじ	外耳
	Loài bò sát	とかげ	とかげ
	Loài bò sát	はちゅうるい	ハチュウ類
	Loại cá, loài cá	ぎょるい	魚類
	Loài cây một lá mầm	たんしゅうるい	単子葉類
	Loài có vú	ほにゅうるい	哺乳類
	Loài hoa cánh rời	リベンかるい	離弁花類
	Loài khủng long đuôi dài, chân trước ngắn có tên khoa học là Genus Tyrannosaurus	ていらのさうるす	ティラノサウルス
	Loài lưỡng sinh	りょうせいるい	両生類
	Loài thực vật hai lá mầm	そうしゅうるい	双子葉類
	Loại, thể loại	しゅるい	種類
	Lớn rộng, to lớn	こうだいな	広大な
	Lông mao, da thú	じゅうもう	柔毛

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Lòng trắng trứng	らんぱく	卵白
	Lông vũ, lông chim	うもう	羽毛
	Lớp cường độ địa chấn	しんどかいきゅう	震度階級
	Luân chuyển, xoay chuyển	かいてんする	回転する
	Luân chuyển, xoay vòng	じてん	自転
	Lục lạp	ようりよくたい	葉緑体
	Lực phục hồi	かいふくりよく	回復力
	Lưỡi	した	舌
	Lượng hơi nước bão hòa	ほうわすいじょうきりょう	飽和水蒸気量
	Luồng khí từ trên thẳng xuống	かこうきりゅう	下降気流
	Lượng nước ngầm	こうすいりょう	降水量
	Lý thuyết về chuyển động trái đất	ちどうせつ	地動説
	Lysosome, tiêu thể	りそそーむ	リソソーム
M	Mạch bạch huyết	りんぱかん	リンパ管
	Mạch song song, vạch song song	へいこうみやく	平行脈
	Mạch, nhịp đập	はくどう	拍動
	Mài, nghiền nát, cà nát	すりつぶす	すりつぶす
	Mang cá, mang ngoài	えら	えら
	Màng nhân	かくまく	核膜
	Màng nhĩ	ないじ	内耳
	Màng tai, màng nhĩ	こまく	鼓膜
	Màng tế bào	さいぼうまく	細胞膜
	Manh tràng	もうちょう	盲腸
	Mao mạch	もうさいけっかん	毛細血管
	Mật (trong cơ thể)	たんじゅう	胆汁
	Mặt cắt	だんめん	断面
	Mặt đất	ちじょう	地上

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Mặt đất nứt (rạn, vỡ)	じわれ	地割れ
Mật độ	みつど	密度
Mặt quay vòng	こうてんめん	公転面
Mắt thịt, con người	にくがん	肉眼
Mặt trăng	つき	月
Mặt trời	たいよう	太陽
Màu sắc	いろ	色
Mẫu thử boring (mẫu đất thử bất kỳ bằng cách lấy từ lỗ khoan thẳng đứng khoảng 10 cm)	ぼーりんぐしりょう	ボーリング試料
Máu, huyết	けつえき	血液
Mây vũ tầng	らんそううん	乱層雲
Miệng núi lửa	かこう	火口
Mỏ	くちばし	口ばし
Mỡ	しぼう	脂肪
Mở ra, mở rộng ra	くりひろげる	繰り広げる
Mở rộng	ひろがり	広がり
Mọc rễ	はっこんする	発根する
Mỗi góc, đến từng góc	すみずみまで	隅々まで
Môi trường sống	せいかつかんきょう	生活環境
Môi trường tự nhiên	しぜんかんきょう	自然環境
Môi trường, thời tiết	かんきょう	環境
Mỏm đá ngầm, núi trong biển	かいいい	海嶺
Môn trượt tuyết	すきー	スキー
Móng ngựa, móng tay	ひづめ、つめ	ひづめ、爪
Mưa acid	さんせいう	酸性雨
Mưa gió, phong pha bão táp	ぼうふうう	暴風雨

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Mùa mưa ít mưa	からつゆ	空梅雨
	Mưa to như trút nước	しゅうちゅうごうう	集中豪雨
	Mùa, bốn mùa	きせつ	季節
	Mức độ, trình độ	ていど	程度
	Mùi	におい	臭い
	Muối acid	えんさん	塩酸
	Muối ăn	しょくえん	食塩
N	Nam Cực	なんきょく	南極
	Nấm, loài nấm, hệ nấm	きんるい	菌類
	Năng lượng	えねるぎー	エネルギー
	Năng lượng mặt trời	たいようの	太陽の
	Não chủ	だいのう	大腦
	Não, não bộ	のう	脳
	Nảy lại	はねかえる	はね返る
	Nếp, ngắn	ひだ	ひだ
	Ngân hà	ぎんが	銀河
	Ngày hôm sau	よくじつ	翌日
	Ngày thu phân	しゅうぶんのひ	秋分の日
	Ngày xuân phân, tiết xuân	しゅんぶんのひ	春分の日
	Ngoại giới, thế giới bên ngoài (vũ trụ)	がいがい	外界
	Ngoài khơi, ngoài đảo	おきあい	沖合い
	Ngôi sao, định tinh	こうせい	恒星
	Ngón tay	ゆび	指
	Ngựa vằn	しまうま	シマウマ
	Ngực	むね	胸
	Người chết	ししゃ	死者
	Người mất tích	ふめいしゃ	不明者

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Người sản xuất, nhà sản xuất	せいさんしゃ	生産者
Người tiêu dùng	しょうひしゃ	消費者
Nguyên liệu	ざいりょう	材料
Nguyên nhân	げんいん	原因
Nguyên tử, hạt nhân	かく	核
Nguyệt thực	げっしょく	月食
Nhắm mắt làm ngơ, giả vờ	めをつぶる	目をつぶる
Nham thạch	かざんばい	火山灰
Nhanh chóng, gấp gáp	きゅうげきに	急激に
Nhánh đầu	ちゅうとう	柱頭
Nhật thực	にっしょく	日食
Nhật thực một phần	ぶぶんになっしょく	部分日食
Nhật thực toàn phần	かいきにっしょく	皆既日食
Nhị(hoa), nhụy (hoa)	おしべ	雄しべ
Nhiễm sắc thể	せんしょくたい	染色体
Nhiên liệu hóa thạch	かせきねんりょう	化石燃料
Nhiệt độ	きおん	気温
Nhiệt độ bình quân	へいきんきおん	平均気温
Nhiệt độ cao, ẩm áp	こうおん	高温
Nhiệt độ cơ thể	たいおん	体温
Nhiệt đới	ねったい	熱帯
Nhìn qua	みわたす	見わたす
Nhóm hành tinh thuộc hệ mặt trời	ないわくせい	内惑星
Nhóm hoa hợp	ごうべんかるい	合弁花類
Nhụy cái của hoa	めしべ	雌しべ
Ni tơ o xít	ちっそさんかぶつ	窒素酸化物
Niên đại, tuổi	ねんだい	年代

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Niệu đạo, đường dẫn nước tiểu	にょうどう	尿道
	Niệu quản (một trong hai ống dẫn nước tiểu từ thận tới bàng quang)	にょうかん	尿管
	Noãn, tế bào trứng	はいしゅ	胚珠
	Noãn, trứng	らん	卵
	Nội tạng, lòng ruột	ないぞう	内臓
	Nồng độ	のうど	濃度
	Nửa đêm, giữa đêm	まよなか	真夜中
	Núi lửa	かざん	火山
	Núi lửa đang hoạt động	かつかざん	活火山
	Núi lửa phun trào	かざんふんか	火山噴火
	Nước	みず	水
	Nước bẩn	おすい	汚水
	Nước chảy	りゅうすい	流水
	Nước đá vôi	せっかいすい	石灰水
	Nước dùng cho nông nghiệp	のうぎょうようすい	農業用水
	Nước miếng, nước bọt	だえき	だ液
	Nước ngầm	すいちゅう	水中
	Nước thải	はいすい	排水
	Nước thải sinh hoạt	せいかつはいすい	生活排水
	Nước tiểu	にょう	尿
	Nước uống	いんりょうすい	飲料水
O	Oxi	さんそ	酸素
Ô	Ô trứng, buồng trứng	らんそう	卵巣
	Ôn đới, vành đai ôn đới	おんだんたい	温暖帯
	Ống đựng phấn hoa	かふんかん	花粉管
	Ống nhỏ giọt	すぼいと	スポイト

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Ống nhòm	そうがんきょう	双眼鏡
	Ống xoắn	うずまきかん	うずまき管
	Ống(Cơ quan) tiêu hóa	しょうかかん	消化管
	Ống, que, lọ	くだ	管
Ô	Ơn huệ, lợi ích	おんけい	恩恵
P	Phá hoại, phá hỏng	はかいする	破壊する
	Pha lê	がらすしつ	ガラス質
	Phạm vi	はんい	範囲
	Phân biệt màu sắc	いろわけ	色分け
	Phân bố	ぶんぷ	分布
	Phân chia tế bào	さいぼうぶんれつ	細胞分裂
	Phân chia tế bào Soma (tế bào dinh dưỡng)	たいさいぼうぶんれつ	体細胞分裂
	Phân chia thời đại	じだいくぶん	時代区分
	Phần của ống kính	きょうとう	鏡筒
	Phán đoán	はんだん	判断
	Phân giải	ぶんかい	分解
	Phân giảm số lượng	げんすうぶんれつ	減数分裂
	Phấn hoa	かふん	花粉
	Phần hoa	やく	やく
	Phân liệt, phân chia	ぶんれつする	分裂する
	Phân nhánh, phân cành	えだわかれ	枝分かれ
	Phân tán	ちらばって	散らばって
	Phân trộn, phân bón hữu cơ	たいひ	堆肥
	Phân tử	ぶんし	分子
	Phản ứng	はんのう	反応
	Phản xạ	はんしゃ	反射

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Phát sinh	はっせい	発生
	Phát triển	はったつ	発達
	Phát triển, phát đạt	はったつする	発達する
	Phía trước	ぜんぽう	前方
	Phiên bản chụp	とうえいばん	投影版
	Phình to, trương lên	ぼうちょうする	膨張する
	Phổi	はい	肺
	Phôi, thai	はい	胚
	Phong hóa	ふうか	風化
	Phồng lên, phình ra	ふくらみ	膨らみ
	Phóng thích	ほうしゅつ	放出
	Phù hợp, tiện lợi	つごうがよい	都合がよい
	Phun trào (núi lửa)	ふんか	噴火
	Protein, chất đạm	たんぱくしゅつ	タンパク質
Q	Quả địa cầu	ちきゅうぎ	地球儀
	Quả lắc đồng hồ	ふりこ	振り子
	Quản đạo	どうかん	道管
	Quan sát	かんさつする	観察する
	Quan sát, nhìn, dòm ngó	かんさつ	観察
	Quần thể, bầy	むれ	群れ
	Quang hợp	こうごうせい	光合成
	Quay ngược chiều kim đồng hồ	はんとけいまわり	反時計回り
	Quyết định	けつてい	決定
R	Rada quan sát	れーだーかんそく	レーダー観測
	Răng hàm, răng cấm	きゅうし	臼歯
	Răng nanh	けんし	犬歯
	Rãnh biển Nhật Bản	にほんかいこう	日本海溝

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Rãnh biển, khe biển	かいこう	海溝
	Rễ	ね	根
	Rễ (cây, thực vật) bên	そっこん	側根
	Rễ cái (thực vật)	しゅこん	主根
	Rễ chùm	ひげね	ひげ根
	Rễ ngoài	そとがわ	外側
	Rẽ, gấp, bẻ cong	まげる	曲げる
	Roi xuống và tích tụ lại	ふりつもる	降り積もる
	Rong câu, thạch	かんてん	寒天
	Rửa	ざんぱん	残飯
	Rung chuyển đầu, chấn rung ban đầu	しょきびどう	初期微動
	Rừng nhiệt đới	ねったいりん	熱帯林
	Rung, lung lay	ゆれ	揺れ
	Ruột già	だいちょう	大腸
	Ruột non	しょうちょう	小腸
S	Sa thạch, đá silicat	さがん	砂岩
	Sắc tố	しきそ	色素
	Sắc, sắc nhọn	するどい	鋭い
	San hô	さんご	サンゴ
	Sân khấu, vũ đài, giai đoạn	すてーじ	ステージ
	Sản phẩm của phun trào núi lửa	かざんふんかぶつ	火山噴火物
	Sàng (dẫn) ống	しかん	師管
	Sao Bắc Cực	ほっきょくせい	北極星
	Sao Bắc đẩu, chòm Đại hùng tinh	ほくとしちせい	北斗七星
	Sao Chổi	すいせい	彗星
	Sao chổi	せいだん	星団
	Sao hải vương	かいおうせい	海王星

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Sao hỏa	かせい	火星
Sao kim (ở phương đông lúc bình minh)	あけのみようじょう	明けの明星
Sao Kim, sao Thái bạch	きんせい	金星
Sao Mai (Sao Hôm)	よいのみようじょう	よいの明星
Sao Mộc	もくせい	木星
Sao Pluto	めいおうせい	めい王星
Sao Thiên Vương	てんのうせい	天王星
Sao Thổ	どせい	土星
Sao Thủy	すいせい	水星
Sau nửa năm nữa	はんとしご	半年後
Sinh dục, nhân giống	ゆうせいせいぶつ	有性生物
Sinh sản hữu tính	ゆうせいせいしよく	有性生殖
Sinh sản vô tính	むせいせいしよく	無性生殖
Sinh sôi, sinh sản	せいしよく	生殖
Sinh tồn	せいぞん	生存
Sinh vật	せいぶつ	生物
Sinh vật	せいめい	生命
Sinh vật đa bào	たさいぼうせいぶつ	多細胞生物
Sinh vật đơn bào	たんさいぼうせいぶつ	単細胞生物
Sinh vật sinh sản vô tính	むせいせいぶつ	無性生物
Sinh vật sống dưới nước, thủy sinh	すいせいせいぶつ	水生生物
Sờ	ふれる	触れる
Số cá thể	こたいすう	個体数
Sơ đồ mặt cắt, hình cắt ngang	だんめんず	断面図
Sơ đồ mô hình	もしきず	模式図
Số lượng sinh sản	さんらんすう	産卵数
So sánh	ひかく	比較

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Sọc, vằn, viền	しまよう	しま模様
	Sông băng	ひょうが	氷河
	Sông cạn trơ đáy, sông khô	かわら	川原
	Sóng P	ぴーは	P波
	Sóng S	えすは	S波
	Sóng thần	つなみ	津波
	Sự biến dạng, sự méo	ひずみ	ひずみ
	Sự chấn động, sự rung	しんどう	振動
	Sự chăn nuôi	ぼくちく	牧畜
	Sự đẻ trứng, tính đẻ trứng	らんせい	卵生
	Sự khác biệt, mâu thuẫn	くいちがい	くいちがい
	Sự lớn lên, phát triển	せいいく	生育
	Sự nảy mầm, nảy mầm	はつが	発芽
	Sự nghiêng, dốc	けいしゃ	傾斜
	Sự nóng oi, nóng bức	あつさ	暑さ
	Sự trồi lên, dịch chuyển (do địa chấn)	りゅうき	隆起
	Sữa	ちち	乳
	Sức gió	ふうりよく	風力
	Súng lục	れぼるばー	レボルバー
	Suối khử trùng, sát trùng bằng nhiệt độ cao	かねつさっきんする	加熱殺菌する
	Sương	きり	霧
T	Tài giới, lỗi lạc	こうさい	光彩
	Tai giữa	ちゅうじ	中耳
	Tai họa, thảm họa	さいがい	災害
	Tắm biển	かいすいよく	海水浴
	Tâm điểm, trọng điểm	ぴんと	ピント

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tâm động đất	しんげん	震源
Tắm nắng, tắm ánh mặt trời	につこうよく	日光浴
Tầm nhìn, tầm mắt, tầm hiểu biết	しや	視野
Tầng	そう	層
Tầng Ozon, bầu khí quyển	おぞんそう	オゾン層
Tạo ảnh hưởng, ảnh hưởng	えいきょうをあたえる	影響をあたえる
Tàu thám hiểm (thăm dò) khoa học	かがくたんさき	科学探査機
Tay, (cánh tay trong máy thí nghiệm)	あーむ	アーム
Tế bào chất	さいぼうしつ	細胞質
Tế bào máu trắng	はっけっきゅう	白血球
Tế bào noãn	らんさいぼう	卵細胞
Tế bào sinh sản	せいしよくさいぼう	生殖細胞
Tế bào tinh trùng	せいさいぼう	精細胞
Thái Bình Dương	たいへいよう	太平洋
Thai nhi	たいじ	胎児
Tham gia, lắp đặt, sẵn có	そなわる	備わる
Than	すみ	炭
Thận	じんぞう	腎臓
Thân cận, gần gũi	みぢかな	身近な
Thần kinh	しんけい	神経
Thần kinh cảm giác	かんかくしんけい	感覚神経
Thần kinh ngoại biên	まっしょうしんけい	末梢神経
Thần kinh thính giác	ちょうしんけい	聴神経
Thần kinh vận động	うんどうしんけい	運動神経
Thao tác	そうさする	操作する
Tháo, nói lỏng	ゆるむ	緩む
Thắt lưng, đai, dây	おび	帯

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Thấu kính (ống kính thấu)	たいぶつれんず	対物レンズ
Thế bào	さいぼう	細胞
Thể Golgi, Bào quan dạng lưới	ごるじたい	ゴルジ体
Thế hạt có trong tế bào (sinh vật)	みとこんどりあ	ミトコンドリア
Thể khí, gas	きたい	気体
Thị giác	しかく	視覚
Thí nghiệm, thử	こころみ	試み
Thí nghiệm, thực nghiệm	じっけんする	実験する
Thi thể	したい	死体
Thiên cầu (mô hình trái đất và các hành tinh)	てんきゅう	天球
Thiên đỉnh, đỉnh chóp	てんちょう	天頂
Thiên thạch, đá trời	いんせき	隕石
Thiên thể	てんたい	天体
Thiệt hại, bị hại	ひがい	被害
Thính giác	ちょうかく	聴覚
Thời cổ đại	こせいだい	古生代
Thời gian tiếp tục rung chấn ban đầu	しょきびどうけいぞく じかん	初期微動継続 時間
Thói quen, lễ thói	まな—	マナー
Thổi ra, thổi bay	ふきだす	ふき出す
Thông thường, lẽ thường	ふだん	普段
Thông tin	じょうほう	情報
Thông tin mới nhất	さいしんじょうほう	最新情報
Thử nghiệm	たいけん	体験
Thu nhỏ	しゅうしゅく	収縮
Thụ phấn	じゅふん	受粉

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Thu thập, sưu tập	さいしゅう	採集
Thư tịch, sách vở	しょせき	書籍
Thụ tinh	じゅせい	受精
Thụ tinh, giao cấu, ghép đôi	こうび	交尾
Thứ tự, tuần tự, trật tự	じゅんじょ	順序
Thừa thiếu	みちかけ	満ち欠け
Thực quản	しょくどう	食道
Thực vật	しょくぶつ	植物
Thực vật hạt trần	らししょくぶつ	裸子植物
Thực vật trôi nổi, thực vật phù du	しょくぶつぶらんくんとん	植物プランクトン
Thước	ものさし	ものさし
Thuyết chuyển động của hệ mặt trời (lấy trái đất làm trung tâm)	てんどうせつ	天動説
Tỉ lệ phóng đại thấp	ていばいりつ	低倍率
Tia cực tím, tia hồng ngoại	しがいせん	紫外線
Tích lũy, tích trữ	たくわえる	蓄える
Tiến hóa	しんか	進化
Tiện lợi	べんりな	便利な
Tiên phong, dẫn đầu	せんたん	先端
Tiếp cận, tới gần	せつきん	接近
Tiếp tục, tiếp diễn	けいぞくする	継続する
Tiết đông, đông chí	とうじ	冬至
Tiêu bản, mẫu vật	ひょうほん	標本
Tiêu biểu, đặc điểm	けいしつ	形質
Tiểu cầu	けっしょうばん	血小板
Tiểu cốt, xương nhỏ	じしょうこつ	耳小骨
Tiêu điểm	しょうてん	焦点

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Tiêu diệt, diệt bỏ, hủy diệt	くじよする	駆除する
Tim, trái tim	しんぞう	心臓
Tín hiệu	しんごう	信号
Tính acid	さんせい	酸性
Tính an toàn	あんぜんせい	安全性
Tinh bột, hồ	でんぷん	デンプン
Tính chất	せいしつ	性質
Tính chịu nhiệt	たいしんせい	耐震性
Tính cụ thể	ぐたいてき	具体的
Tĩnh mạch	じょうみやく	静脈
Tĩnh mạch	ようみやく	葉脈
Tĩnh mạch chủ	だいじょうみやく	大静脈
Tĩnh mạch khác	もうじょうみやく	網状脈
Tinh thể bán, vật xâm khoáng	はんしょう	斑晶
Tình trạng nhô lên, trồi lên, nổi bật	ぷろみねんす	プロミネンス
Tinh trùng, tinh dịch	せいし	精子
Tinh tú, chòm sao	せいざ	星座
Tốc độ cố định(ổn định)	いっていはやさ	一定の速さ
Tồn tại	そんざい	存在
Trán (đô)	おでこ	おでこ
Trang bị, thiết bị	そうち	装置
Trạng thái	じょうたい	状態
Trang thiết bị	きぐ	器具
Tránh	さける	避ける
Trên không, bầu trời	じょうくう	上空
Trên trái đất	ちきゅうじょう	地球上
Trở lại vị trí ban đầu	もとのいちにもどる	元の位置に戻る

Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
Trời lên, lộ đỉnh	ろとう	露頭
Trời lên, phồng lên	はりだした	張り出した
Trong bầu khí quyển	たいきちゅう	大気中
Trong phòng, trong nhà	おくない	屋内
Trong suốt, xuyên thấu	とうめいな	透明な
Trụ, hình trụ	えんとう	円筒
Trục	じく	軸
Trực tiếp	ちよくせつ	直接
Trục trái đất	ちじく	地軸
Trung tâm động đất	しんおう	震央
Trước	ぜんせん	前線
Trượt băng	すけっち	スケッチ
Truyền đạt, truyền lại	つたわる	伝わる
Tử cung	しきゅう	子宮
Tử cung, túi trứng	しぼう	子房
Tư thế, dáng vẻ	しせい	姿勢
Tử thi	しがい	死骸
Tuần hoàn	じゅんかん	循環
Tuần hoàn vật chất	ぶっしつじゅんかん	物質循環
Túi mật	たんのう	胆のう
Túi tinh	せいそう	精巢
Tuổi địa chất, tuổi đất	ちしつじだい	地質時代
Tủy sống, dây xương sống	せきずい	脊髓
Tụy tạng	すいぞう	すい臓
Tuyến ẩm	おんだんぜんせん	温暖前線
Tuyến dừng, tuyến tắc	ていたいぜんせん	停滞前線

	Tiếng Việt ベトナム語	Hiragana ひらがな	Kanji 漢字
	Tuyếnghên, đường đống kín, chắn ngang	へいそくぜんせん	閉塞前線
	Tuyến nước bọt	だえきせん	だ液腺
	Tuyệt chủng, biến mất	ぜつめつ	絶滅
U	U rê, urea	にようそ	尿素
Ư	Ước tính, suy đoán	すいてい	推定
V	Vạch chia	めもり	目もり
	Vách đá, dốc đứng	がけ	崖
	Vách tế bào	さいぼうへき	細胞壁
	Vàng hào quan, vàng sáng	ころな	コロナ
	Vật bài tiết	はいしゅつぶつ	排出物
	Vật chất	ぶっしつ	物質
	Vật đóng cặn	たいせきぶつ	堆積物
	Vật hỗn hợp (hợp chất)	かごうぶつ	化合物
	Vật hữu cơ	ゆうきぶつ	有機物
	Vật không cần đến, vật thái	ふようぶつ	不要物
	Vệ tinh	えいせい	衛星
	Vệ tinh khí tượng	きしょうえいせい	気象衛星
	Vệ tinh khoa học	かがくえいせい	科学衛星
	Vệ tinh nhân tạo	じんこうえいせい	人工衛星
	Vệ tinh truyền thông	えいせいつうしん	衛星通信
	Vết rạn, vết nứt	ひびわれ	ひび割れ
	Vĩ độ trung bình	ちゅういどたい	中緯度帯
	Vì sinh vật	びせいぶつ	微生物
	Vị trí	いち	位置
	Vì trùng, vi khuẩn	さいきん	細菌
	Vị, gia vị, mùi vị	あじ	味

あとがき

宇都宮大学HANDSプロジェクト「北関東を対象とした外国人児童生徒支援のための地域連携事業」の今年度の成果の1つとして、『中学教科単語帳』(日本語⇔ベトナム語)をお届けします。タイ語、スペイン語、ポルトガル語、フィリピン語、中国語、そしてベトナム語、単語帳の歴史がまた1つ加わりました。

翻訳者タン ティ ミ ビン(Thân Thị Mỹ Bình)さん(この4月より大学院国際学研究科博士後期在籍)、監訳者ノン ティ ビック(Nông Thị Bích)さん(今年3月大学院国際学研究科大学院前期修了)とグエン ベト クエン チ(Nguyễn Việt Quỳnh Chi)さん(今年3月大学院国際学研究科大学院前期修了)、コーディネーター船山千恵さんの見事なチームワークのおかげで、この時期に刊行することが出来ました。3人の翻訳者と大学院国際学研究科で出会えたことを嬉しく思います。船山さんにとっては、5冊目の単語帳編集となりました。単語帳を手にした子どもたちから、時々お礼の手紙を頂くことがあります。単語帳の刊行を続けてきてよかったと思う瞬間です。そして、拙い日本語での手紙を読むと一段と感慨深いものがあります。

先日、HANDS プロジェクトの5年間(平成22年度～26年度)の成果を数値的に整理する機会がありました。「多言語による高校進学ガイダンス」14回開催参加者549人、小中学校や日本語教室への学生派遣161人、外国人生徒進路栃木県調査5回・群馬県調査1回実施、授業科目「グローバル化と外国人児童生徒教育」受講者数535人、9市1町との「外国人児童生徒教育推進協議会」15回開催参加者総数235人。小中校教員の研修を図る「外国人児童生徒支援会議」15回開催参加者総数358人、等。この数値を眺めながらいろいろな思い出が蘇ります。

ところで、^{うつのみやだいがくこくさいがくぶ}宇都宮大学国際学部は、^{ねんどにゆうし}2016年度入試より、^{とくべつにゆうし}特別入試として
^{がいこくじんせいとにゆうし}「外国人生徒入試」を開始することを決定しました。^{かいし}外国籍で、^{けつてい}日本国内で
^{こうとうがっこう}高等学校や^{ちゅうとうきょういっくがっこう}中等教育学校もしくは^{がいこくじんがっこう}外国人学校を^{そつぎよう}卒業した（又は卒業見込
^{また}の）^{そつぎようみこみ}者を対象にした特別枠を新設します。^{こくりつだいがく}国立大学で初めての^{はじ}試みで、
^いHANDS の実績によって可能となったと言えるでしょう。

^{がいこくじんせいと}外国人生徒の^{しんろほしやう}進路保障は、^{じゅうらい}従来、^{こうこうしんがく}高校進学の^{とど}レベルで留まってきましたが、
^{がいこくじんせいと}外国人生徒を^{せつきよくてき}積極的に受け入れ、^う育成することが、^い国立大学の^{いくせい}大きな社会的
^{やくわり}役割として求められていると^{かんが}考えています。^{がいこくじんせいとにゆうし}外国人生徒入試の対象者とし
^{おも}て主にイメージしているのは、^{にほん}日本で^{まな}学んできた^{にほんご}日本語を^{ぼご}母語としない^{がいこく}外国
^{せき}籍の^{せいと}生徒で、^{がくしゅういよく}学習意欲と^{たか}モチベーションの^{せいと}高い^{ほんがく}生徒です。^{ほんがく}本学HPのトピッ
^くクス「^{こくさいがくぶ}国際学部 ^{へいせい}平成28年度より^{ねんど}『^{がいこくじんせいとにゆうし}外国人生徒入試』^{じつし}実施！」に「^{がいこくじんせいと}外国人生徒
^{ぼしゅうようこう}募集要項について（^しお知らせ）」が^{けいさい}掲載されています。^{ほんがく}本学で^{がいこくじんせいと}外国人生徒に^あ会
^ええることを^{ほんとう}本当に^{たの}楽しみにしています。

^{げんざい}現在の HANDS プロジェクトは^{こんねんど}今年度で^{しゅうりよう}終了します。^{げんざい}現在、^{こんご}今後のこと
^{きまざま}について様々な^{かくど}角度から^{けんとう}検討をしています。^{かか}これまで HANDS に関わって
^{かた}いただいた^{こころ}すべての方に^{かんしやもう}心より^あ感謝申し上げます。^{あら}そして、また^{かたち}新たな形で
^あお会いできることを^{ねが}願っています。

^{うつのみやだいがく}宇都宮大学HANDS プロジェクト代表 ^{だいひょう}

^{うつのみやだいがくこくさいがくぶ}宇都宮大学国際学部 長 ^{ちやう}

^{たまき}田 巻 ^{まつお}松雄



宇都宮大学

UTSUNOMIYA UNIVERSITY

2015年7月14日発行

Phát hành ngày 14 tháng 7 năm 2015

監修／発行：宇都宮大学HANDSプロジェクト（代表；田巻 松雄）

Chịu trách nhiệm xuất bản: Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya Dự án HANDS
(Giám đốc Dự án: Tamaki Matsuo)

編集：船山 千恵（宇都宮大学HANDSプロジェクト コーディネーター）

Biên tập: Funayama Chie

(Điều phối viên Dự án HANDS Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya)

編集協力：

Cộng tác biên tập:

Thân Thị Mỹ Bình

（宇都宮大学大学院国際学 研究 科博士後期課程）

Nguyễn Việt Quỳnh Chi

（宇都宮大学大学院国際学 研究 科博士前期課程 修了 2015年3月）

Nông Thị Bích

（宇都宮大学大学院国際学 研究 科博士前期課程 修了 2015年3月）

印刷者：鈴木印刷株式会社

Chịu trách nhiệm in ấn: Công ty cổ phần in Suzuki

発行所：宇都宮大学HANDSプロジェクト事務局

Chịu trách nhiệm phát hành: Văn phòng Dự án HANDS, Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya

〒321-8505

栃木県宇都宮市峰町350

Tochigi-Ken, Utsunomiya-Shi, Minemachi 350

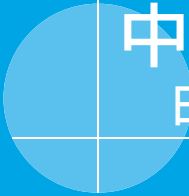
宇都宮大学国際学部附属多文化公共圏センター内

Trung tâm Xúc tiến phát triển đa văn hóa khu vực, trực thuộc

khoa Quốc tế học, Trường Đại học quốc lập Utsunomiya

(Tel) 028-649-5196 (Fax) 028-649-5228





中学教科単語帳

日本語⇄ベトナム語

別冊

宇都宮大学HANDSプロジェクト

『中学教科単語帳 別冊』の使い方

『中学教科単語帳』に掲載の単語は、どれも重要で理解して欲しいものばかりです。その中で、日本語で引く前半部分のページには、翻訳語の欄の隣に番号がついてあるものもあります。それらは、より重要と思われたり、覚えておいて欲しいと考えられたりする単語です。ですから、それらの単語を絵や図で示し、理解しやすくするための、視覚的効果を狙った別冊を作成しました。

『中学教科単語帳』に掲載の番号を、別冊の絵や図中で探してみてください。その絵や図を見れば、「あ、このことか!」とピンとくることでしょう。

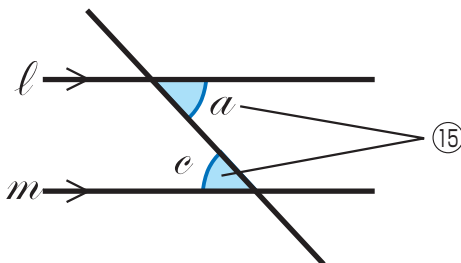
例) 『中学教科単語帳(日本語⇄スペイン語)』 錯角

さ	さ	差	diferencia, resultado de la sustracción (resta)	
	さいころ	サイコロ	dado	
	さいしゅうこうばいすう	最小公倍数	mínimo común múltiplo	
	さいだいこうやくすう	最大公約数	máximo común divisor	
	さくず	作図	construcción	
	さす	指す	apuntar, señalar, indicar	
	さっかく	錯角	ángulos alternos internos	⑮
	ざひょう	座標	coordenadas	
	ざひょうじく	座標軸	eje de coordenadas	

別冊の⑮の図をさが探しましょう

錯角

⑮…錯角 $\angle a = \angle c$

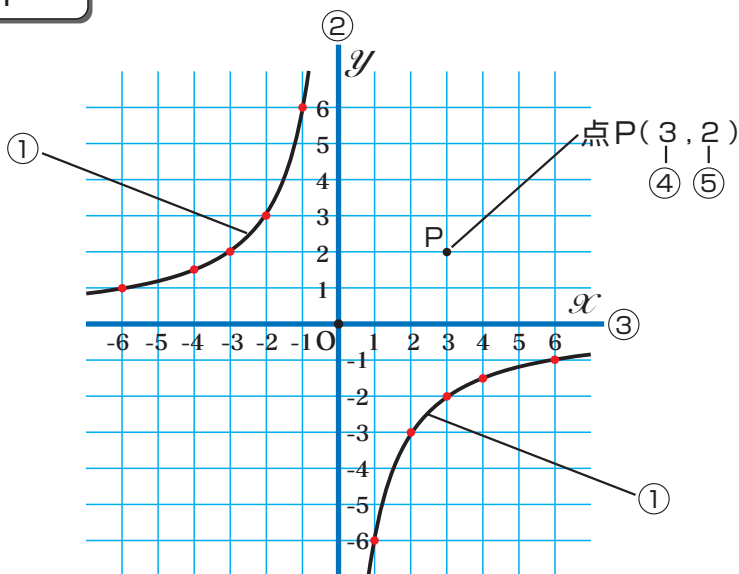


目 次

1 ページ	10 ページ
・ 双曲線と点 P	・ 実験器具 (2)
・ 放物線	11 ページ
・ 右辺と左辺	・ 実験器具 (3)
2 ページ	12 ページ
・ 垂線と垂直	・ 実験器具 (4)
・ 対頂角	・ 光の屈折
・ 内角と外角	13 ページ
3 ページ	・ 豆電球のつなぎ方
・ 同位角	14 ページ
・ 錯角	・ 光合成
・ 数直線	15 ページ
4 ページ	・ 被子植物
・ 面や線を動かしてできる立体	16 ページ
5 ページ	・ 裸子植物
・ 三角形	17 ページ
・ 中点	・ 動物の細胞
6 ページ	・ 植物の細胞
・ 内接と外接	18 ページ
・ 平行四辺形	・ ヒトの消化系
7 ページ	19 ページ
・ 円	・ ヒトの肺のつくり
8 ページ	20 ページ
・ 地球儀	・ ヒトの生殖器
・ 雨温図	・ ヒトの耳
9 ページ	
・ 実験器具 (1)	

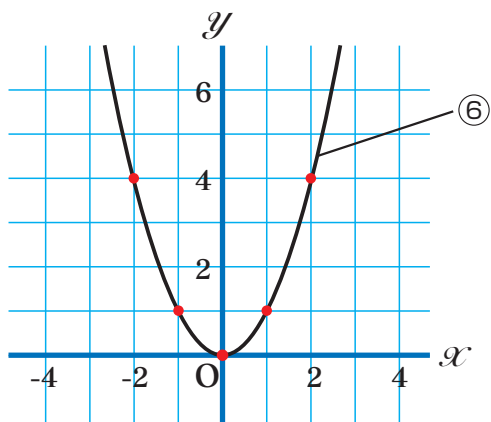
双曲線と点 P

- ①…双曲線
- ②…縦軸
- ③…横軸
- ④…x 座標
- ⑤…y 座標



放物線

- ⑥…放物線



右边と左边

- ⑦…右边
- ⑧…左边

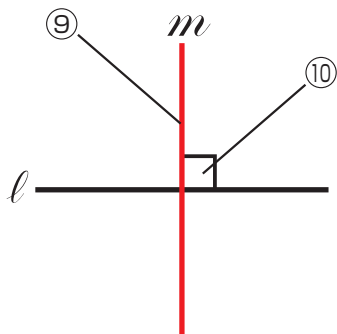
$$\underbrace{10 + 5}_{\text{⑧}} = \underbrace{15}_{\text{⑦}}$$

$$\underbrace{2x + 3y}_{\text{⑧}} = \underbrace{7}_{\text{⑦}}$$

垂線と垂直

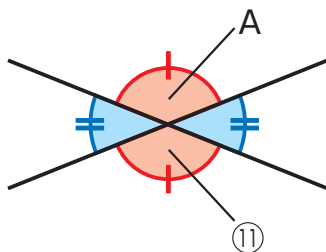
⑨…(直線 l の)垂線

⑩…垂直



対頂角

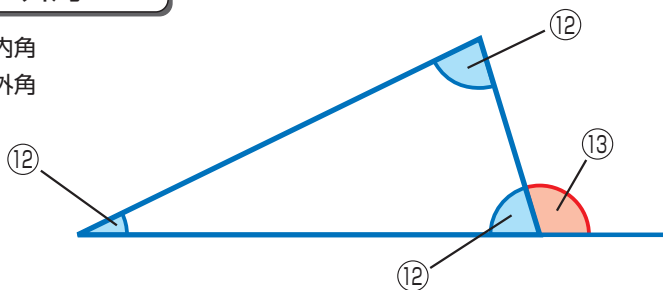
⑪…($\angle A$ に対する)対頂角



内角と外角

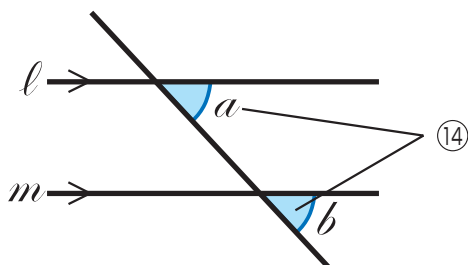
⑫…内角

⑬…外角



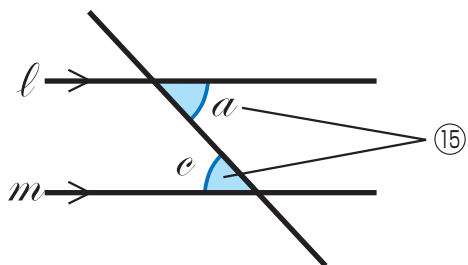
同位角

⑭…同位角 $\angle a = \angle b$



錯角

⑮…錯角 $\angle a = \angle c$



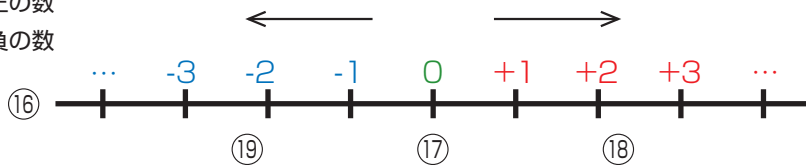
数直線

⑯…数直線

⑰…原点

⑱…正の数

⑲…負の数



面や線を動かしてできる立体

⑳…回転体

㉓…半円

㉖…円錐

㉙…角錐

㉑…長方形

㉔…回転の軸

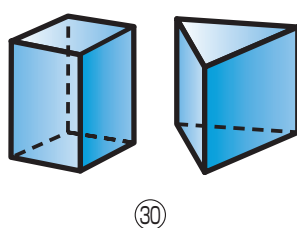
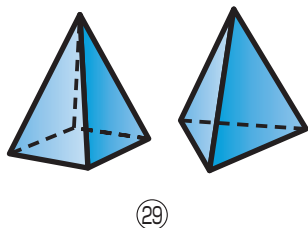
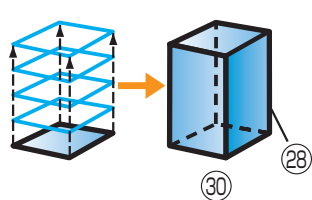
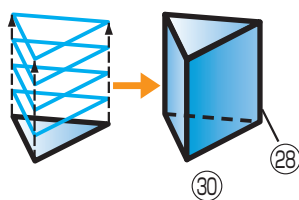
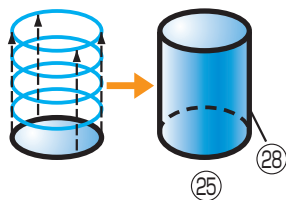
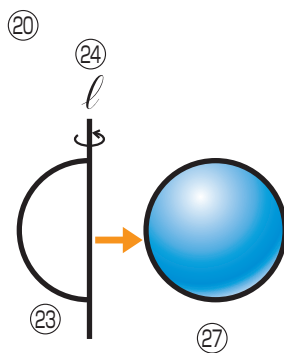
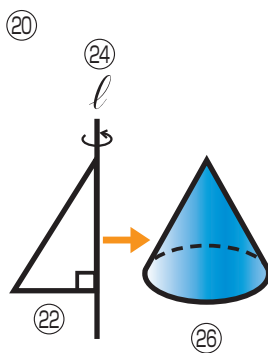
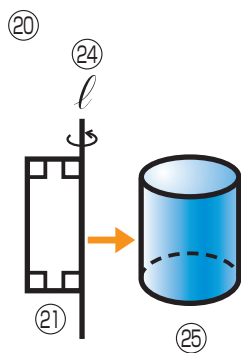
㉗…球

㉚…角柱

㉒…直角三角形

㉕…円柱

㉘…母線



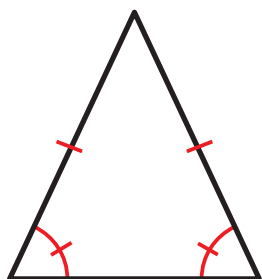
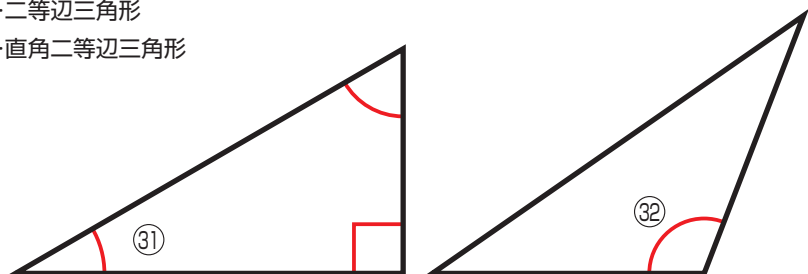
三角形

③①…鋭角

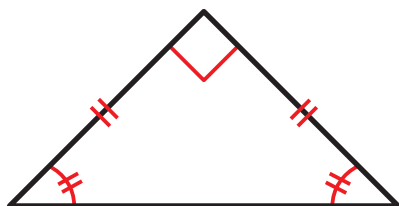
③②…鈍角

③③…二等辺三角形

③④…直角二等辺三角形



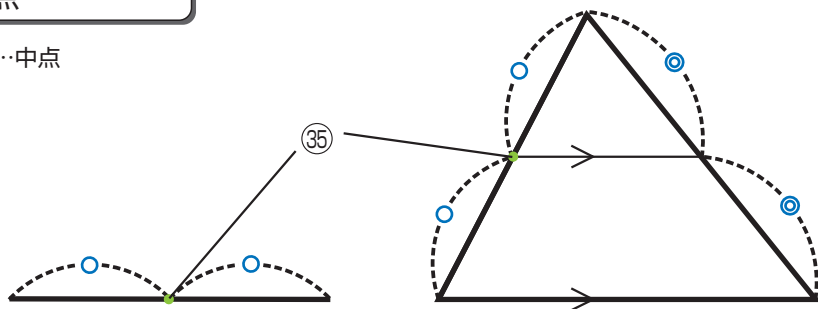
③③



③④

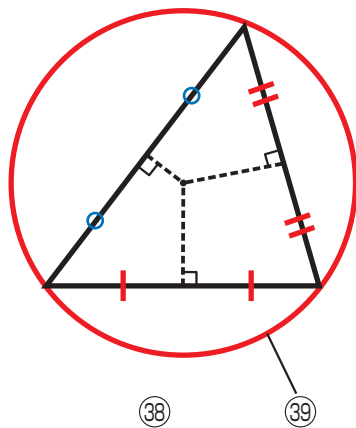
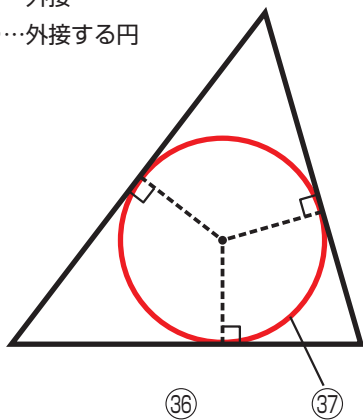
中点

③⑤…中点



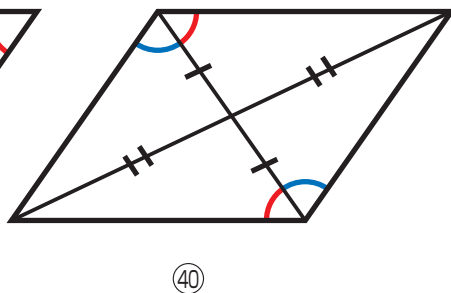
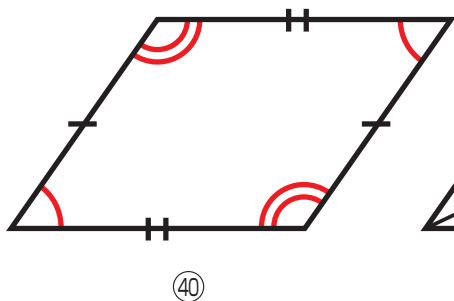
内接と外接

- ③⑥…内接
- ③⑦…内接する円
- ③⑧…外接
- ③⑨…外接する円



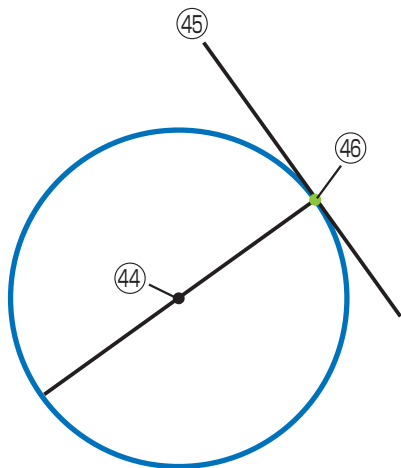
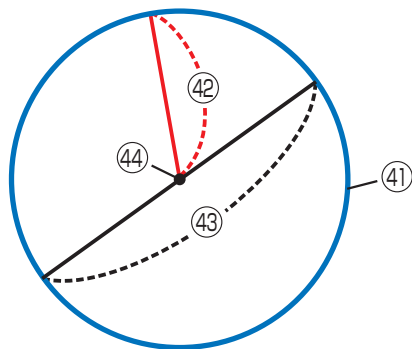
平行四辺形

- ④①…平行四辺形

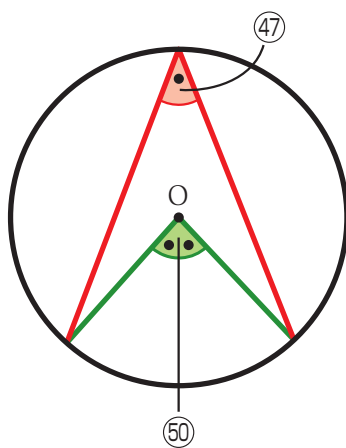
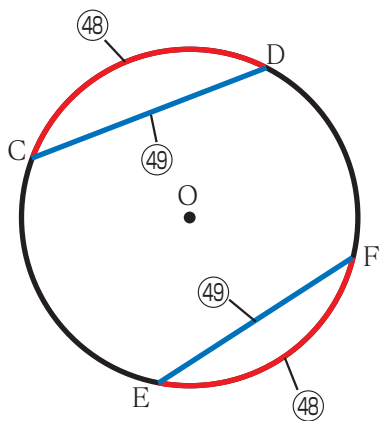


円

- ④①…円周 ④④…中心
 ④②…半径 ④⑤…接線
 ④③…直径 ④⑥…接点

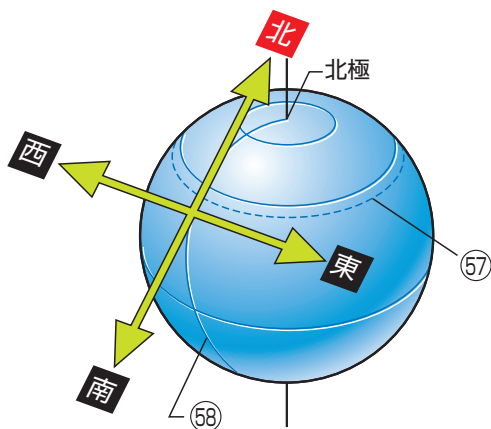
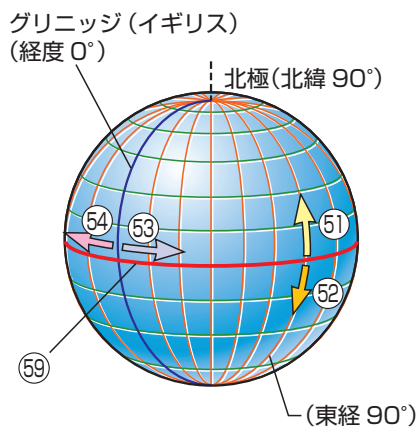


- ④⑦…円周角
 ④⑧…弧
 ④⑨…弦
 ⑤⑩…中心角



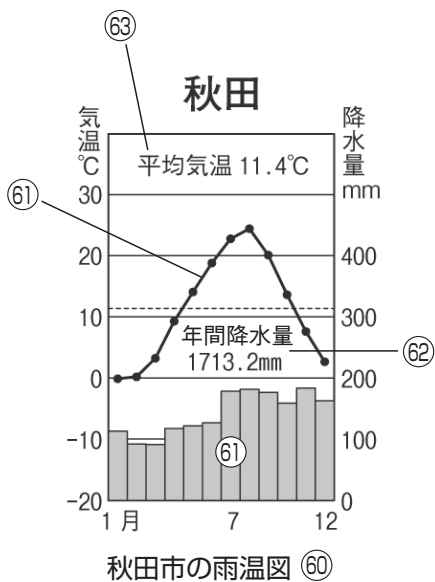
地球儀

- ⑤①…北緯 ⑤③…東経 ⑤⑤…緯度 ⑤⑦…緯線 ⑤⑨…赤道
 ⑤②…南緯 ⑤④…西経 ⑤⑥…経度 ⑤⑧…経線



雨温図

- ⑥①…雨温図
 ⑥②…降水量
 ⑥③…年間降水量
 ⑥④…平均気温



実験器具 (1)

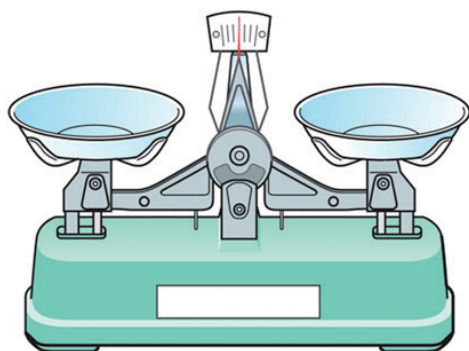
⑥4…上皿てんびん

⑥5…分銅

⑥6…ガスバーナー

⑥7…ガス調節ねじ

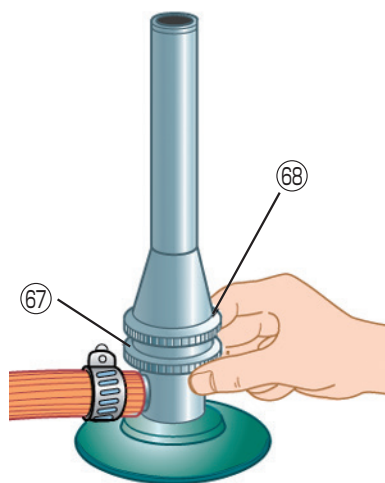
⑥8…空気調節ねじ



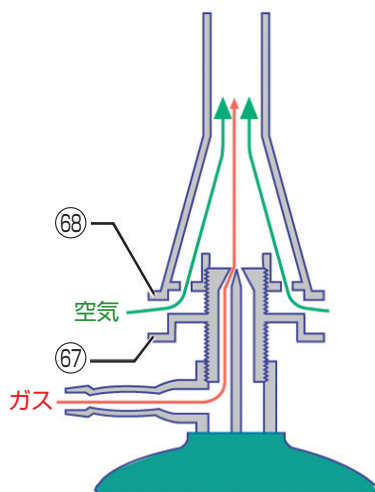
⑥4



⑥5



⑥6



実験器具 (2)

⑥9…試験管

⑦0…ゴム栓

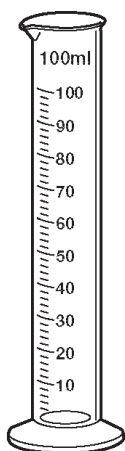
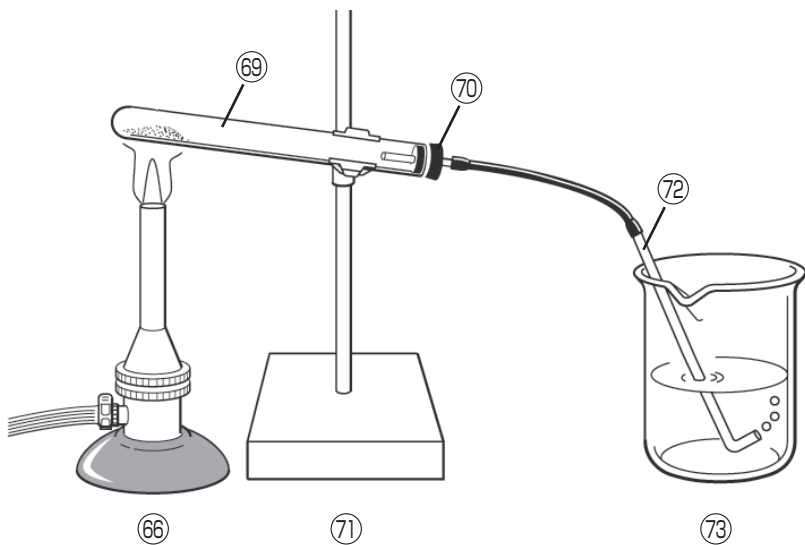
⑦1…スタンド

⑦2…ガラス管

⑦3…ビーカー

⑦4…メスシリンダー

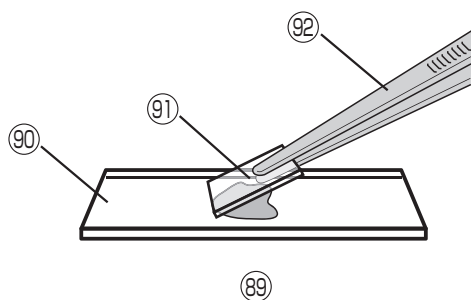
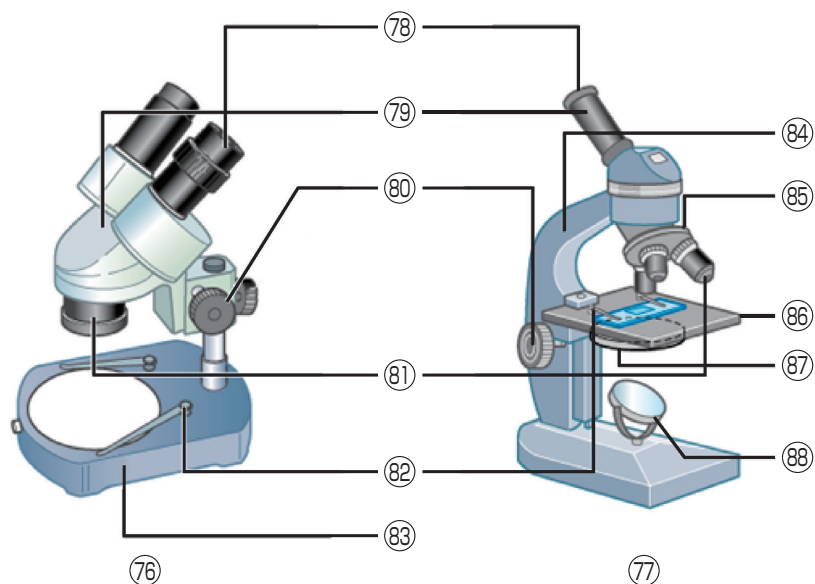
⑦5…集気びん



実験器具 (3)

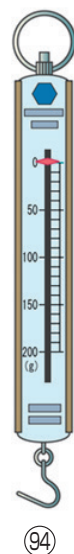
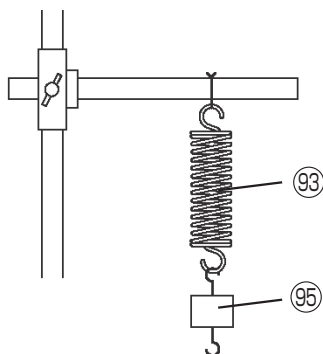
顕微鏡

- | | | |
|--------------------|----------|------------|
| ⑦⑥…双眼実体顕微鏡 | ⑧①…対物レンズ | ⑧⑦…しぼり |
| ⑦⑦…ステージ上下式の
顕微鏡 | ⑧②…クリップ | ⑧⑧…反射鏡 |
| ⑦⑧…接眼レンズ | ⑧③…ステージ | ⑧⑨…プレパラート |
| ⑦⑨…鏡筒 | ⑧④…アーム | ⑧⑩…スライドガラス |
| ⑧⑩…調節ねじ | ⑧⑤…レボルバー | ⑧①…カバーガラス |
| | ⑧⑥…ステージ板 | ⑧②…ピンセット |



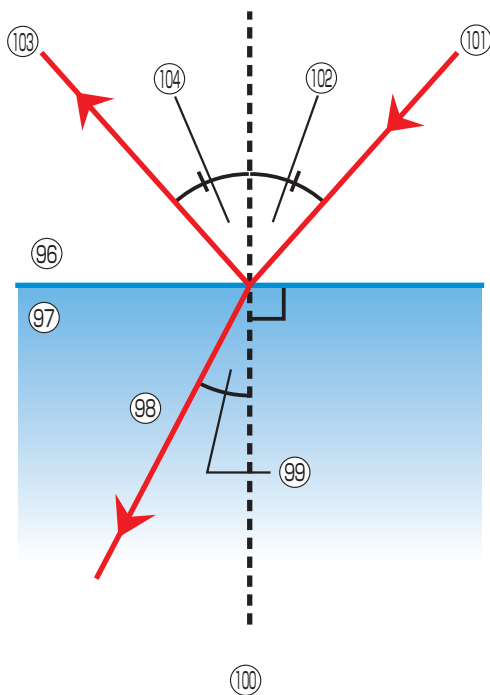
実験器具 (4)

- ⑨③ …ばね
- ⑨④ …ばねばかり
- ⑨⑤ …おもり



光の屈折

- ⑨⑥ …空気
- ⑨⑦ …水
- ⑨⑧ …屈折光
- ⑨⑨ …屈折角
- ①①① …屈折
- ①①② …入射光
- ①①③ …反射光
- ①①④ …入射角
- ①①⑤ …反射角



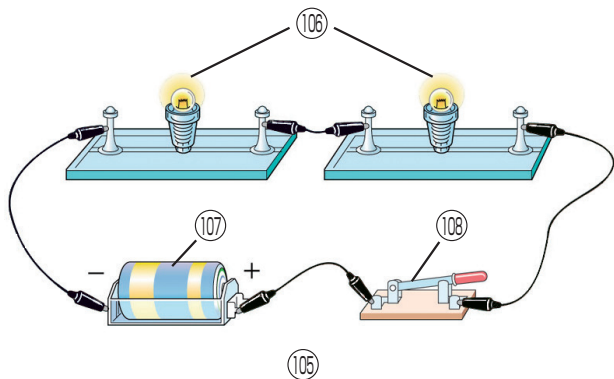
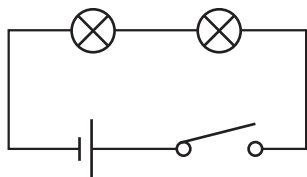
豆電球のつなぎ方

⑩⑤ …直列回路

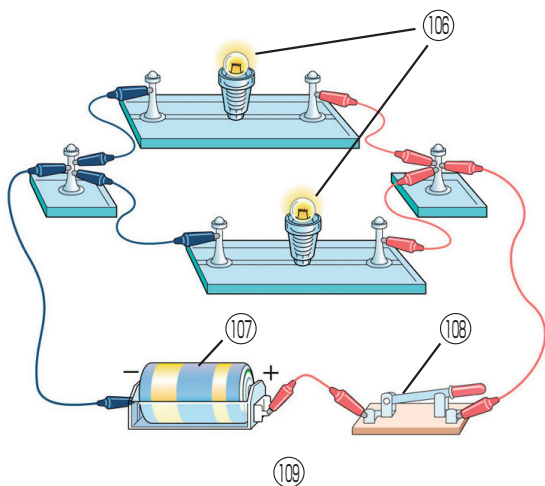
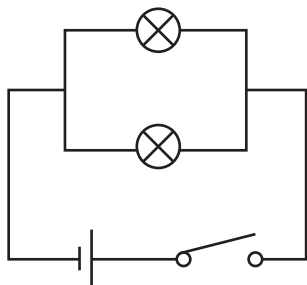
⑩⑥ …豆電球

⑩⑦ …電池

⑩⑧ …スイッチ



⑩⑨ …並列回路



光合成

①①① … 光合成

①①① … 日光

①①② … 茎

①①③ … 根

①①④ … 気孔

①①⑤ … 道管

①①⑥ … 師管

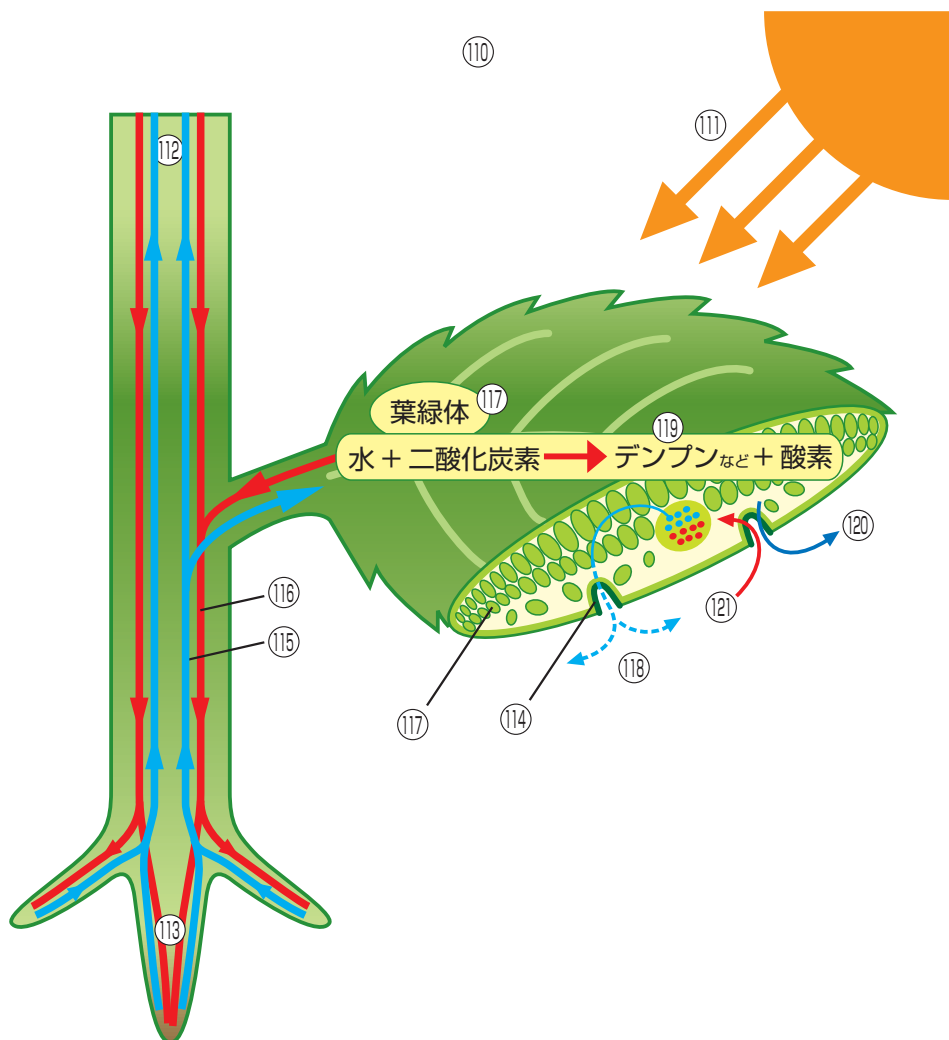
①①⑦ … 葉緑体

①①⑧ … 蒸散

①①⑨ … デンプン

①①⑩ … 酸素

①①⑪ … 二酸化炭素



被子植物

⑫②…被子植物

⑫③…柱頭

⑫④…めしべ

⑫⑤…おしべ

⑫⑥…子房

⑫⑦…花粉

⑫⑧…花粉管

⑫⑨…やく

⑫⑩…胚珠

⑫⑪…がく

⑬②…精細胞

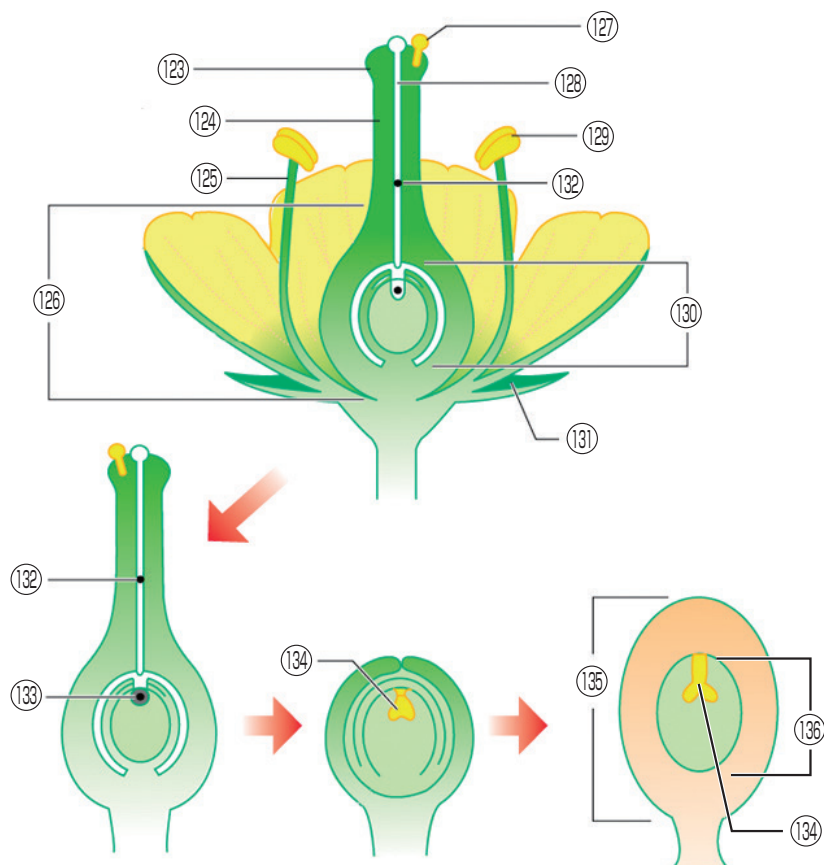
⑬③…卵細胞

⑬④…胚

⑬⑤…果実

⑬⑥…種子

⑫②



裸子植物

⑬⑦ …裸子植物

⑬⑧ …雄花

⑬⑨ …雌花

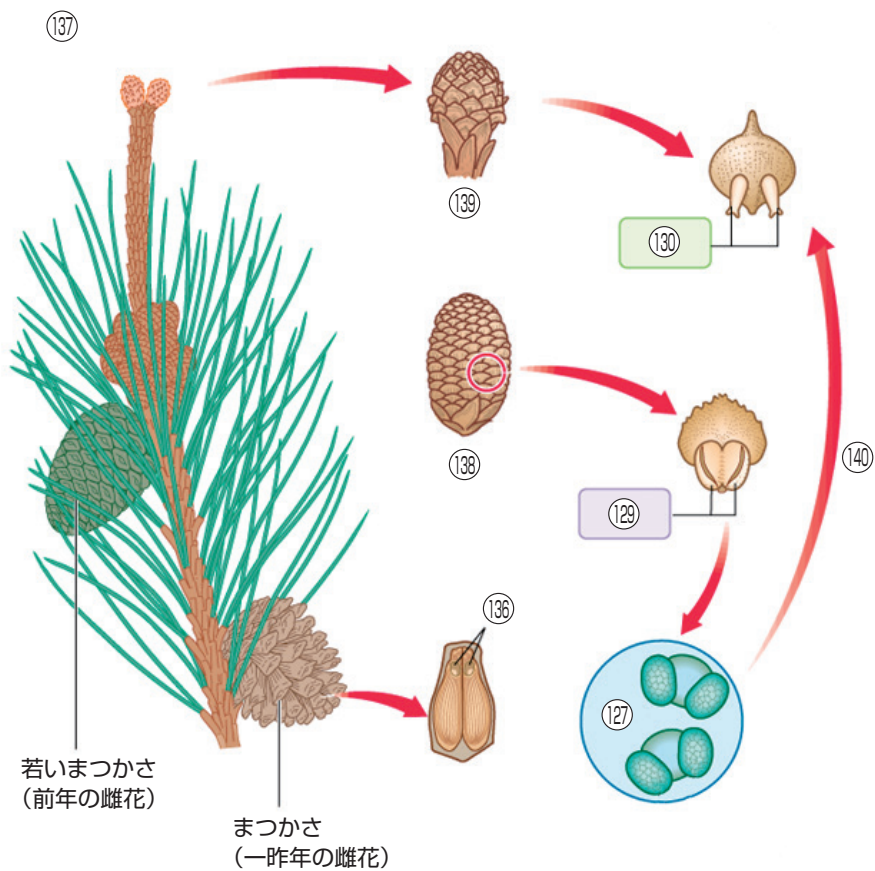
⑬⑥ …種子

⑬⑩ …胚珠

⑬② …やく

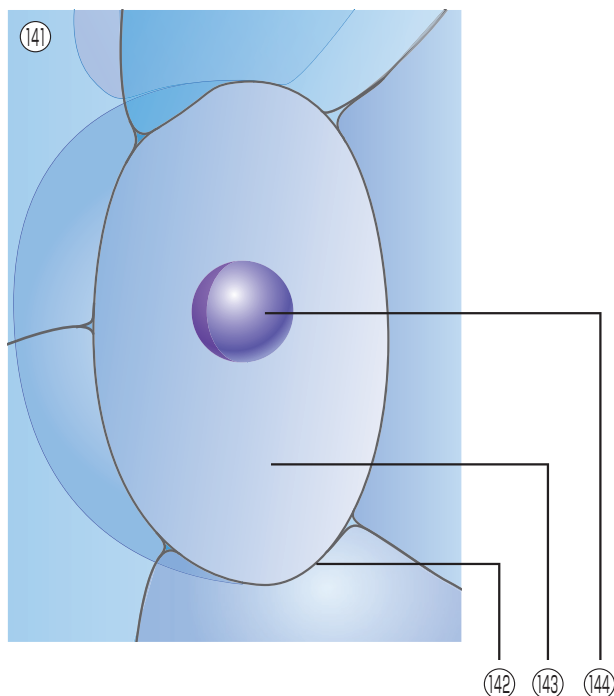
⑬⑦ …花粉

⑬④ …受粉



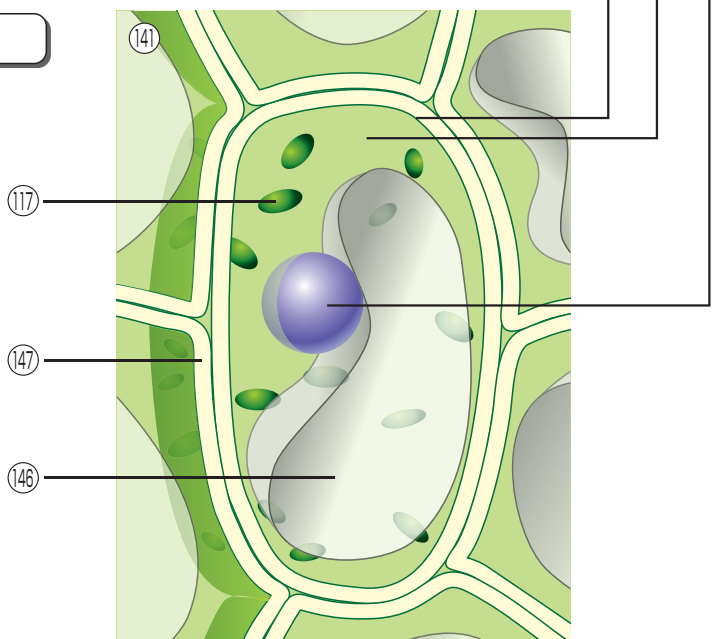
動物の細胞

- ①41 …細胞
- ①42 …細胞膜
- ①43 …細胞質
- ①44 …核



植物の細胞

- ①17 …葉緑体
- ①46 …液胞
- ①47 …細胞壁



ヒトの消化系

①48 …だ液せん

①49 …食道

①50 …胃

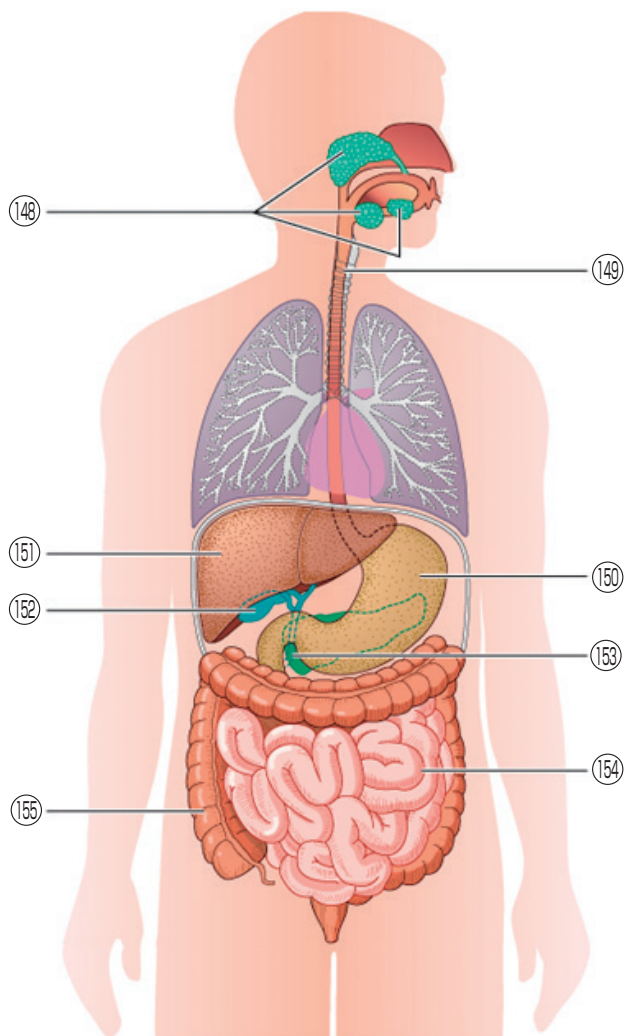
①51 …肝臓

①52 …胆のう

①53 …すい臓

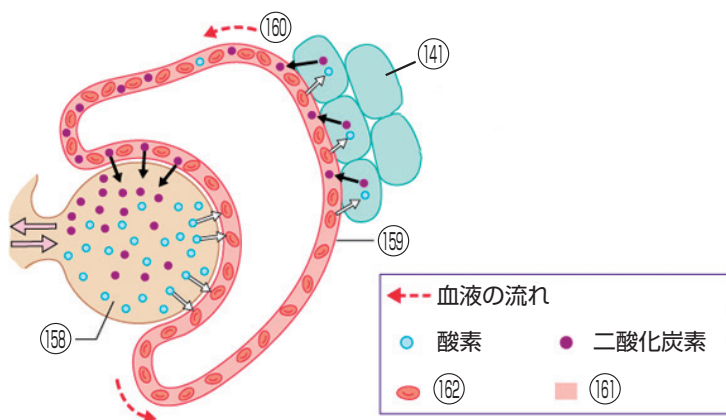
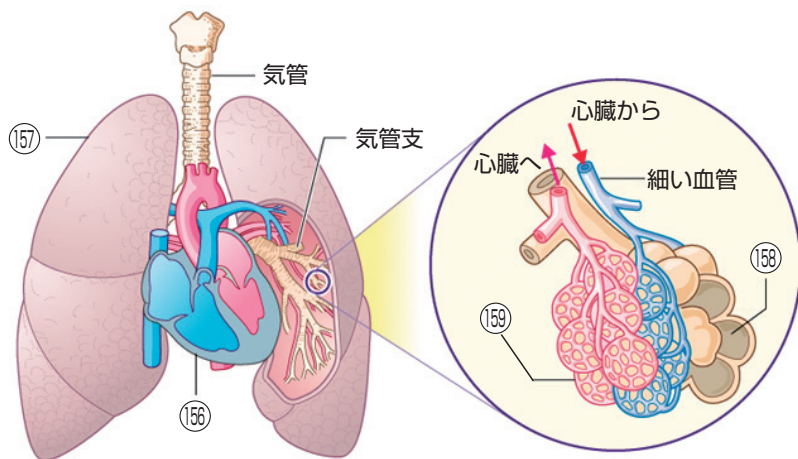
①54 …小腸

①55 …大腸



ヒトの肺のつくり

- (156) … 心臓
- (157) … 肺
- (158) … 肺胞
- (159) … 毛細血管
- (160) … 血液
- (161) … 血しょう
- (162) … 赤血球



ヒトの生殖器

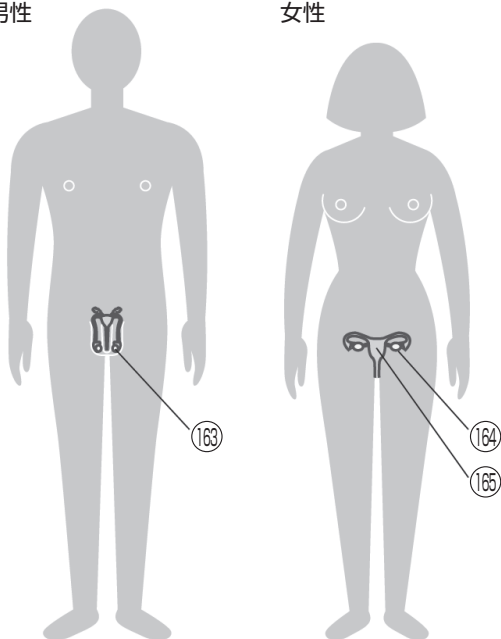
①63 … 精巣

①64 … 卵巣

①65 … 子宮

男性

女性



ヒトの耳

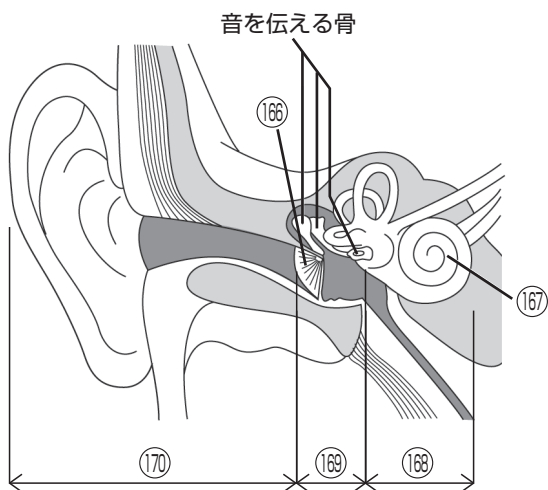
①66 … 鼓膜

①67 … うずまき管

①68 … 内耳

①69 … 中耳

①70 … 外耳





宇都宮大学

UTSUNOMIYA UNIVERSITY

Trường Đại học quốc lập Utsunomiya

2015年7月14日発行

Phát hành ngày 14 tháng 7 năm 2015

監修／発行：宇都宮大学HANDSプロジェクト（代表；田巻 松雄）

Chịu trách nhiệm xuất bản: Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya Dự án HANDS
(Giám đốc Dự án: Tamaki Matsuo)

編集：船山 千恵（宇都宮大学HANDSプロジェクト コーディネーター）

Biên tập: Funayama Chie (Điều phối viên Dự án HANDS Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya)

デザイン編集協力：田島千賀子, 田島 文敬

Cộng tác thiết kế: Tajima Chikako, Tajima Fumitaka

印刷者：鈴木印刷株式会社

Chịu trách nhiệm in ấn: Công ty cổ phần in Suzuki

発行所：宇都宮大学HANDSプロジェクト事務局

Chịu trách nhiệm phát hành: Văn phòng Dự án HANDS, Trường Đại học Quốc lập Utsunomiya

〒321-8505

栃木県宇都宮市峰町350

Tochigi-Ken, Utsunomiya-Shi, Minemachi 350

宇都宮大学国際学部附属多文化公共圏センター内

Trung tâm Xúc tiến phát triển đa văn hóa khu vực, trực thuộc

khoa Quốc tế học, Trường Đại học quốc lập Utsunomiya

(Tel) 028-649-5196 (Fax) 028-649-5228